Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Ngày ký: 17-04-2025 10:46:23 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 23 /2025/QĐ-UBND	*Khánh Hòa, ngày 10 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-SNNMT-CCQLĐĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Văn bản số 1242/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

"**Điều 1**. Quyết định này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quy định như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

2. Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 điều 159 Luật đất đai 2024".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Quy định như sau:

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

2. Người sử dụng đất trong các trường hợp tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Quy định như sau:

"Điều 4. Các quy định về nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại đất quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định như sau:

"Điều 5. Các quy định về nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

d) Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới theo quy chuẩn xây dựng:

d1) Phân loại đường: Gồm 05 loại đường và hệ số điều chỉnh tùy theo mức độ thuận lợi. Cụ thể:

- Đường loại 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 20m trở lên.

- Đường loại 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 13m trở lên đến dưới 20m.

- Đường loại 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m.

- Đường loại 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 3.

- Đường loại 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m đến 10m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 4.

d2) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch, giá đất theo quy định tại các bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 5m đến dưới 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy

hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường hoặc có vị trí đặc biệt thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số điều chỉnh tương ứng theo quy định tại Điều 7 Quy định này."

2. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Đất phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện (trừ thị trấn hai huyện miền núi là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh):

a1) Phân loại đường phố

- Thành phố Nha Trang được chia thành 8 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thành phố Nha Trang).

- Thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện Cam Lâm, Diên Khánh và Vạn Ninh được chia làm 5 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện).

Riêng đối với các tuyến đường, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

a2) Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 6m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 3,5m đến dưới 6m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm dưới 2m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém hơn so với vị trí 4.

b) Đất phi nông nghiệp tại nội thị thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn và thị trấn Khánh Vĩnh huyện Khánh Vĩnh

b1) Phân loại đường phố: Gồm 3 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị)."

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Quy định như sau:

"Điều 7. Một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm quy định như sau:

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường (hoặc 2 hẻm) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

- Những thửa đất có một mặt giáp với đường (hoặc hẻm) và một mặt tiếp giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản suất kinh doanh hay thương mại dịch vụ thì áp dụng giá đất ở của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp và nhân với hệ số 1,1.

- Những thửa đất tiếp giáp với hai đường (hoặc một đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản suất, kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp với ba đường (hoặc hai đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản suất kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,2.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường và 1 hẻm hoặc 2 hẻm, thửa đất tiếp giáp 2 hẻm và 1 đường thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp 3 đường trở lên (hoặc 3 hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.

2. Đối với những thửa đất tiếp giáp một mặt đường (vị trí 1) và một mặt hẻm (hoặc vị trí 2,3,4,5) thì áp dụng giá đất ở vị trí 1 và nhân thêm hệ số 1,05.

3. Đối với những thửa đất nằm trong hẻm thông ra hai (02) hay nhiều đường chính thì áp dụng giá đất hẻm của đường cho kết quả tính giá cao nhất. Hoặc tại một vị trí đất nhưng có nhiều cách xác định mức giá khác nhau thì áp dụng cách tính cho mức giá đất cao nhất (trừ các tuyến đường đã xác định cụ thể giá đất theo vị trí và đất ven trục giao thông chính).

4. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần diện tích đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng thửa đất đó (chỉ áp dụng với phần diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng bị che khuất từ 2m trở lên).

Đường phố

a1	**Đất của chủ khác d > 2m**
	a2

- Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2m trở lên

a1: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá mặt tiền

a2: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng 0,7 giá mặt tiền.

5. Đối với những thửa đất độc lập ở phía sau nhà mặt tiền phía trước:

- Có lối đi riêng rộng từ 2m trở lên tính như quy định tại khoản 4 Điều này.

- Có lối đi riêng rộng dưới 2m thì phần diện tích che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng giá đất vị trí 3.

6. Đối với các thửa đất giáp mặt tiền đường (đô thị hoặc nông thôn) nhưng không thể đi trực tiếp ra đường chính do một số vật cản như đường gom (có địa hình thấp hơn so với đường chính) hoặc mương nước rộng trên 1m hoặc đường rầy xe lửa không có rào chắn hành lang đường, thì giá đất được tính bằng 90% giá đất tại vị trí 1 của trục đường đó.

7. Những thửa đất tiếp giáp với mặt đường nhưng có địa hình thấp trũng hơn mặt đường được điều chỉnh giảm theo giá đất cùng vị trí theo từng độ trũng tương ứng các tỷ lệ % quy định cho từng khu vực như sau:

Khu vực	Hệ số điều chỉnh theo độ sâu		
	Từ 1m đến dưới 2m	Từ 2m đến dưới 3m	Từ 3m trở lên
Khu vực nông thôn	5%	10%	15%
Khu vực đô thị	2,5%	5%	7,5%

8. Đối với các trường hợp đặc biệt chưa có quy định trong bảng giá đất của tỉnh và không thể áp dụng theo các trường hợp tương đương đã được quy định tại bảng giá đất của tỉnh thì UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

9. Các tuyến đường chưa có tên trong các bảng giá đất thì tính bằng vị trí 2 của đường tiếp giáp đã có tên trong bảng giá đất. Một số đường quy hoạch đã đặt tên đường nhưng hiện trạng đường chưa được trải nhựa hoặc bê tông và chiều rộng đường chưa được mở rộng đúng lộ giới theo quy hoạch đã được phê duyệt thì xếp vị trí 2 của đường tiếp giáp."

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 8 Quy định như sau:

"Điều 8. Giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54.000	41.400	32.400	21.600
Đất trồng cây lâu năm	54.000	41.400	32.400	21.600
Đất nuôi trồng thủy sản	37.800	27.000	16.200	10.800
Đất rừng sản xuất	18.000	12.600	7.200	3.600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14.400	10.800	5.400	2.700
Đất làm muối	36.000	27.000		

2. Một số khu vực có vị trí đặc biệt, giá đất nông nghiệp áp dụng theo bảng giá tại Khoản 1 Điều này và nhân thêm các hệ số điều chỉnh sau:

e) Giá đất được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại khoản 1 Điều này đối với các khu vực sau: đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang; đất nông nghiệp vị trí 1 có một mặt tiếp giáp tuyến giao thông chính là Quốc Lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện (thành phố, thị xã); đất nông nghiệp tại các xã được công nhận đô thị loại V như xã Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh), các xã Ninh Thọ, Ninh An, Ninh Sim, Ninh Xuân (thị xã Ninh Hòa), xã Suối Tân (huyện Cam Lâm), các xã Diên Lạc, Diên Phước, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh)."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quy định như sau:

"Điều 9: Giá đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở là Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Quy định này.

Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Quy định này.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ) tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Stt	Địa bàn	Giá đất
1	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	867.269
2	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	479.762
3	Cụm công nghiệp Diên Phú-VCN, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	479.762
4	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	415.806
5	Cụm công nghiệp Trảng É, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	234.000
6	Khu công nghiệp Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa	446.160
7	Cụm công nghiệp Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh	200.772

c) Giá đất trong khu kinh tế Vân Phong: áp dụng theo Bảng giá đất của thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh tại Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị kèm theo Quyết định này."

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định như sau:

"Điều 10. Giá các loại đất khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: áp dụng bằng giá đất ở tại cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

2. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác áp dụng giá đất như sau:

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức chưa tự chủ tài chính (sử dụng đất ổn định lâu dài): giá đất áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo;

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức tự chủ tài chính (sử dụng đất có thời hạn): giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng,

khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí tại Điều 8 Quy định này; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

5. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: áp dụng giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) tại vị trí thấp nhất trong cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường) đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

6. Đối với các loại đất nông nghiệp khác áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp của Quy định này.

7. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

8. Đối với đất nghĩa trang (nghĩa địa) theo hiện trạng phù hợp với quy hoạch tại các địa phương, giá đất được quy định như sau:

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) có vị trí ngoài khu dân cư: tính theo giá đất nông nghiệp liền kề (nếu có nhiều loại đất nông nghiệp liền kề với giá đất khác nhau thì tính theo trung bình cộng của các mức giá đất nông nghiệp liền kề).

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) nằm xen kẽ trong khu dân cư: thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Quy định như sau:

"Điều 11. Bảng giá đất phi nông nghiệp cụ thể đối với các huyện, thị xã, thành phố

Mỗi địa bàn cấp huyện giá đất phi nông nghiệp được quy định cụ thể cho từng vị trí theo các khu vực: đô thị (phường, thị trấn), nông thôn (ven trục giao thông chính và các xã) tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này gồm:

1. Phụ luc I: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn.

2. Phụ lục II: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị"

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2025.

2. Các nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng theo Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy định giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UB Thường vụ Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (t/hiện kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa;
- Đài Phát thanh-Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH (80).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hữu Hoàng

Số: 23/2025/QĐ-UBND
Thời gian ký: 17/04/2025 10:47:07 +07:00

Tỉnh: Khánh Hòa

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Đ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất		
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ NHA TRANG								
I.1	XÃ PHƯỚC ĐỒNG								
1	Đường Phước Tân	Từ đường Tỉnh lộ (UBND xã) (thửa 182 tờ bản đồ số 20)	Hết Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Nhà máy Ponaga	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Ngã ba đi hồ Kênh Hạ (thửa 13 tờ bản đồ số 17 Đào Xuân Tro)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ đường Phước Tân	Đường Phước Lộc (đoạn nhà ông Vinh)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
2	Đường Phước Toàn đi Sông Lô	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 chợ Chiều	1	0.90	1.50	4,455,000	2,227,500	1,113,750
3	Đường Phước Trung 1	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành (cầu 3 cây)	Giáp đường Tỉnh lộ (3 nhánh rẽ về đường tỉnh lộ)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
4	Đường Tỉnh lộ (đường Ủy Ban xã)	Từ 2 nhánh đại lộ Nguyễn Tất Thành	Đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19 Lê Lâm Hải Âu)	1	1.00	1.50	4,950,000	2,475,000	1,237,500
		Từ đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19)	Đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	1	0.90	1.50	4,455,000	2,227,500	1,113,750
		Từ đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	Ngã tư Phước Thượng (thửa 208 tờ 3 Phạm Ngọc Năng)	1	0.80	1.50	3,960,000	1,980,000	990,000
5	Đường thôn Phước Lộc	Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành	Giáp đường vào nhà máy Ponaga (thửa 50 tờ 28 Nguyễn Thị Trung)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 109 tờ 28 Võ Đình Phục)	Trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 139 tờ 33 Trần Văn Trực)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 210 tờ 33 Phan Văn Trãi)	Đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Minh, thửa 280 tờ 34)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ Tỉnh lộ 3 giáp UBND xã (thửa 103 tờ 23)	Nhà bà Nguyễn Thị Hóa (Thửa 50 tờ 27)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 81 tờ 28 Nguyễn Văn Thanh)	Khu du lịch Trăm Trứng (thửa 83 tờ 27 Vũ Thanh Thảo)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Hai nhánh giáp khu du lịch Trăm Trứng	Suối Khô (thửa 9 tờ 33 Nguyễn Khắc Rường)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Thường	Thửa 7 tờ 34) Thửa 07 tờ 38 (Nguyễn Thị Hường)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
6	Đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn	Từ giáp ranh xã Vĩnh Thái (thửa 1 tờ 9 Đỗ Văn Hoàng)	Giáp ngã tư Phước Thượng (thửa 209 tờ 3 Trần Văn Cương)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
		Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 202 tờ 3 Nguyễn Chung)	Giáp ranh xã Suối Cát huyện Cam Lâm (đường Tràng Ế cũ) (thửa 39 tờ 13 Trần Văn Minh)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất		
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3
		Nhánh rẽ của đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn: Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Tràng É cũ) (thửa 68 tờ 2 Nguyễn Thị Thảo)	Giáp suối (thửa 65 tờ 7 Nguyễn Xuân Sơn)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
7	Đường Phước Bình	Từ cầu Phước Điền (thửa 201 tờ 18 Nguyễn Thị Dung)	Giáp đất nhà ông Lưu Văn Hự (thửa 660 tờ 10)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
8	Đường Phước Sơn	Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Tràng É cũ) (thửa 59 tờ 14 Nguyễn Anh Hào)	Thửa 24 tờ 15 Phan Hữu Chính	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
9	Đường Trần Nam Trung (Đường vào hồ kênh Hạ cũ)	Từ Tỉnh lộ 3 (thửa 07 tờ 19 Lê Lâm Hải Âu)	Hồ Kênh Hạ 1 (thửa 9 tờ 17 Hồ Ngọc Minh)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
10	Đường vào nhà ông Bôn	Từ tỉnh lộ 3 (thửa 342 tờ 23 Nguyễn Văn Đức)	Thửa 08 tờ 28 Nguyễn Văn Thiết	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
11	Đường An Lạc (Đường vào nghĩa trang Phước Đồng cũ)	Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 257 tờ 3 Huỳnh Xuân Long)	Thửa 356 tờ 03 Ban quản lý nghĩa trang	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
12	Đường Phước Lợi	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Thửa 49, tờ bản đồ 35, xã Phước Đồng	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
13	Đường Nguyễn Khắc Diện	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trại giam Công An Tỉnh	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
14	Đường Phước Điền	Từ đường Phước Bình (ngõ ông Khao)	Đường tỉnh lộ 3	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
		Từ đường Tỉnh lộ 3 (thửa 162 tờ 9 Nguyễn Hữu Sắc)	Thửa 54 tờ 10 Nhà bà Phạm Thị Hay	2	0.70	1.50	2,079,000	1,039,500	693,000
15	Các đường còn lại			3	1.00	1.50	1,485,000	990,000	742,500
I.2	**XÃ VĨNH HIỆP**								
1	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc (đường Gò Găng)	Từ đường 19/5 khu Vĩnh Điềm Trung	Thôn Phú Nông (Nhà ông Phạm Văn Nhân, thửa 5 tờ bản đồ số 1)	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
2	Đường Cầu Dứa Phú Nông (đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc)	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dứa)	Giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	1	1.30	1.50	6,435,000	3,217,500	1,608,750
3	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ đường 23/10	Chắn đường sắt Vĩnh Châu	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
		Từ chắn đường sắt Vĩnh Châu	Cầu Dài - Vĩnh Thái	1	1.10	1.50	5,445,000	2,722,500	1,361,250
4	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10	Giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
		Từ giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	Giáp thôn Đồng Nhơn, xã Vĩnh Trung	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
5	Đường ga Phú Vinh	Từ bệnh viện giao thông	Giáp Cầu Móng (thửa 143 tờ bản đồ số 14)	2	0.90	1.50	2,673,000	1,336,500	891,000
6	Đường vào UB xã (tổ 7)	Từ đường 23/10	Giáp đường sắt	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
7	Đường Tổ 16 thôn Vĩnh Điềm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Tấn Lý (thửa 159 tờ bản đồ số 4)	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
8	Đường Tổ 18 thôn Vĩnh Điềm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp sông Quán Trường (thửa 59 tờ bản đồ số 24)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
9	Đường Vĩnh Hiệp-Vĩnh Trung	Từ chắn đường sắt	Vườn ươm 1 Vĩnh Hiệp (thửa 40 tờ bản đồ 11)	2	1.20	1.50	3,564,000	1,782,000	1,188,000
10	Đường Cầu Dứa cũ	Từ Cầu Dứa cũ (thửa 73 tờ bản đồ số 17)	Giáp chợ Vĩnh Hiệp (thửa 39 tờ bản đồ số 16)	1	1.20	1.50	5,940,000	2,970,000	1,485,000
11	Đường giáp ranh Vĩnh Thái Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (giáp nhà ông Lê Hùng Dũng) (thửa 261 tờ 16)	Cuối đường	2	1.00	1.50	2,970,000	1,485,000	990,000
12	Đường Tổ 6 (thôn Vĩnh Điềm Trung)	Từ đường 23/10 (nhà ông Trần Văn Hoàng, thửa 128 tờ bản đồ 07)	Nhà hàng Tân Cảnh (thửa số 01, tờ bản đồ 07)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
13	Đường Tổ 17 (thôn Vĩnh Điềm Thượng)	Đường 23/10	Nhà ông Sào (thửa số 10 và 16 tờ bản đồ số 09)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
14	Đường Tổ 5 (thôn Vĩnh Điềm Trung)	Đường 23/10	Nhà ông Khải (thửa 74 tờ bản đồ số 8)	2	0.80	1.50	2,376,000	1,188,000	792,000
15	Đường đập Cầu Dứa	Nhà hàng Hoàng Lan (thửa 111 tờ bản đồ số 17)	Quanh nhà văn hóa xã	3	1.10	1.50	1,633,500	1,089,000	816,750

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
		Nhà hàng Hoàng Lan	Nhà ông Lợi (thửa 199 tờ bản đồ số 17)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
16	Đường Tổ 11 và Tổ 12 (thôn Vĩnh Điểm Thượng)	Nhà gác chắn đường sắt	Các điểm rẻ cuối nhà ông Anh (thửa 25 tờ 15)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
		Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Điểm Thượng) (Đường gom đường sắt)		3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
17	Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Điểm Thượng)	Từ ngã rẽ Vĩnh Trung (thửa 408 tờ 14)	Cuối đường (thửa 204 tờ 14)	3	1,10	1,50	1.633.500	1.089.000	816.750	
18	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
19	Khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung									
	Đường quy hoạch rộng 13m			2	0,72	1,50	2.138.400	1.069.200	712.800	
20	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
21	Đường D30 kết nối đường 23/10 với đường Võ Nguyên Giáp			1	2,00	1,50	9.900.000	4.950.000	2.475.000	
22	Đường giáp ranh khu dân cư thôn Vĩnh Châu (Gò Cát) với khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Hiệp)			2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
23	Đường tổ 8 thôn Vĩnh Châu	Từ giáp đường Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái (thửa 167 tờ bản đồ 16)	Nhà ông Võ Xuân Lộc (thửa 414 tờ bản đồ 17)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
24	Đường tổ 9 thôn Vĩnh Châu	Điểm đầu giáp đường liên xã Vĩnh Hiệp Vĩnh Thái (thửa 204)	Điểm cuối giáp thửa 51 tờ bản đồ	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
25	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Điểm Thượng - nhánh 1	Từ giáp ngã 3 nhà ông Phạm An	Nhà ông Phan Văn Sơn (thửa 173 tờ bản đồ 13)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
26	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Điểm Thượng - nhánh 2	Từ nhà ông Phạm Công Hậu (thửa 22 tờ bản đồ 21)	Giáp cầu Phú Vinh	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
1.3	**XÃ VĨNH LƯƠNG**									
1	Đường Chính Hữu (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ Quốc lộ 1 A	Giáp đường Giáp Văn Cương	1	1,10	1,35	4.900.500	2.450.250	1.225.125	
		Tiếp theo	Giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1,10	1,35	2.940.300	1.470.150	980.100	
2	Đường Quang Dũng (Đường Đồng Làng Nguyễn Viết Xuân cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Hết Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
3	Đường thôn Cát Lợi	Từ Quốc lộ 1A	Hết đường	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
4	Nguyễn Phan Chánh (Đường Văn Hóa Lương Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Giáp đường Phạm Văn Đồng	1	1,10	1,35	4.900.500	2.450.250	1.225.125	
5	Đường Thu Bồn (Đường Văn Đăng - Đồng Làng cũ)	Từ Ngã ba Văn Đăng-Trạm Y tế xã	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ sau Nhà Ô Ng.V.Tâm (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	Đường trường Nguyễn Viết Xuân	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
6	Đường Giáp Văn Cương (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Chính Hữu	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
7	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường Văn Đăng-Nhà Thờ cũ)	Từ Nhà Thờ Lương Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
8	Dương Khuê	Quốc lộ 1A	Chùa Nam Hải	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
9	Đường Cửu Hàm	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Phan Chánh (sau nhà ông Nguyễn Minh Phương) (thửa số 36 tờ bản đồ 33)	Cuối đường	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
10	Đường Suối Ngang (Cát Lợi)	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường bê tông (đến đất ông Nguyễn Khi) (thửa 85 tờ bản đồ 19)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Hoàng Minh Đạo	Quốc lộ 1A	Giáp nhà ông Lưu Văn Thoại (thửa 202 tờ bản đồ 29)	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
12	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
1.4	**XÃ VĨNH NGỌC**									
1	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ Chắn đường sắt Ngọc Hiệp	Cầu Bến Ma	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
2	Đường Liên xã Vĩnh Ngọc-Vĩnh Hiệp (Đường Gò Cây Sung, Đường liên thôn Phú Điểm Trung-Phú Nông cũ)	Từ giáp ranh xã Vĩnh Hiệp (đường Gò Găng)	Đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
3		Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
4	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường Liên xã Vĩnh Ngọc – Vĩnh Hiệp)	Từ đường Lương Định Của	Giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
5	Đường Phú Nông	Từ đường Lương Định Của	Đường Cầu Dừa Phú Nông	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
6	Đường thôn Hòn Nghê	Từ đường Nguyễn Xiển	Ngã 3 đường khu QH 1	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ ngã 3 đường khu QH 1	Đá chồng Hòn Nghê	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
		Từ Đá Chồng Hòn Nghê	Cầu Gỗ Vĩnh Ngọc	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
7	Đường thôn Xuân Lạc 1	Từ Hương lộ 45	Ngã ba chùa Liên Hoa	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp đường Xuân Lạc 1+2 (trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã)	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
8	Đường Xuân Lạc 1+2	Từ đường Lương Định Của	Ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
		Từ ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	Giáp ranh khu du lịch Làng Tre	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
9	Đường đi Nghĩa Trang	Từ đường khu QH 1	Nghĩa trang Hòn Nghê	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
10	Đường Gò Bà Đỡ	Từ chắn đường sắt Ngọc Hiệp (Nguyễn Khuyến)	Cầu gỗ Vĩnh Ngọc	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
11	Đường bên hông chùa Liên Hoa (đường sông Cái)	Từ đường Xuân Lạc 1	Giáp đường Xuân Lạc 1+2	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
12	Đường lên bờ kè	Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp khu du lịch Làng Tre	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
13	Đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc (chùa Như Ý)	Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp cổng angten truyền hình KTV	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
		Từ sau cổng angten truyền hình KTV	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
14	Đường đi Trường Mít	Từ ngã 3 trường mẫu giáo Xuân Ngọc	Giáp đường đi nghĩa trang	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
15	Đường cầu Bến Miếu	Chắn đường sắt Nguyễn Khuyến	Giáp đường thôn Hòn Nghê (nhà ông Huỳnh Văn Linh)	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
16	Đường Xóm Chiếu	Từ đường Lương Định Của	Giáp đường liên xã Vĩnh Ngọc - Vĩnh Hiệp	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
17	Đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Từ đường thôn Hòn Nghê	Giáp ranh đường đi nghĩa trang	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
18	Đường sân phơi Hòn Nghê 2	Từ đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Cuối đường	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
19	Đường Trường Cao đẳng Sư Phạm Trung ương	Từ Nguyễn Xiển	Ký túc xá Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
20		Mạng đường từ đường Bờ Kè	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
21		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
22		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
23		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
24		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
25		Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1	Đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau	3	1,35	1,50	2.004.750	1.336.500	1.002.375	
26	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
I.5	**XÃ VĨNH PHƯƠNG**									
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Hương lộ xã Vĩnh Phương cũ)	*Từ cầu Vĩnh Phương*	Quốc lộ 1A	1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
2	Đường Củ Chi	Từ cầu Vĩnh Phương	Giáp đường Xuân Phong	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
3	Đường Đắc Phú (Đắc Lộc cũ)	Từ quốc lộ 1A	Hết khu tái định cư thôn Đắc Lộc	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
4	Đường thôn Tây	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh xã Diên Phú	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
5	Đường thôn Trung	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh xã Diên Phú	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
6	Đường Xuân Phong	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp bến đò Xuân Lạc	1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
7	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong	Đường Củ Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
8	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Doanh, thửa 74 tờ bản đồ 34)	Đường Thổ Châu	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
9	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Nguyễn Sanh, thửa 112 tờ bản đồ số 34)	Đường Thổ Châu	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
10	Đường Dinh An	Từ đường Đắc Tân	Quốc lộ 1A	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
11	Đường Gò Da	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Xuân Phong	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
12	Đường bờ sông thôn Trung			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
13	Đường vào khu tập thể Nhà Máy sợi (đường Bắc Sơn nối dài cũ - xã Vĩnh Phương)			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
14	Đường Lô 2 Khu A1			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
15	Đường Lô 2 Khu A2			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
16	Đường Lô 3 Khu A1			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
17	Đường Bờ Sông thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Củ Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
18	Đường Sân Banh thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Củ Chi	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
19	Đường Ván Hương thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Bờ Sông thôn Trung	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
20	Đường Xóm Đình thôn Trung	Từ đường thôn Trung	*Giáp mương cấp 1 (thửa 273 tờ bản đồ 60) và đến đoạn nhà ông Phạm Lân (thửa 32 tờ bản đồ số 61)*	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
21	Đường Sân Banh thôn Đắc Lộc	Từ đường Dinh An	Đường Đắc Tân	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
22	Đường Linh Cầm thôn Xuân Phong	Từ đường Xuân Phong	Đường Củ Chi và đến nhà ông Nguyễn Leo (thửa 169 tờ 67)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
23	Đường Dũ Dĩ 1 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
24	Đường Dũ Dĩ 2 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
25	Đường Kháng Chiến thôn Như Xuân 1	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
26	Đường Lò Vôi, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
27	Đường Hòn Ốc, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
28	Đường Bạch Mã thôn Đắc Lộc 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
29	Đường Soi Gáo thôn Xuân Phú	Từ đường Xuân Phong	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
30	Đường Xóm Mới	Từ đường Thôn Trung	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
31	Đường Soi Chàm	Từ đường thôn Trung	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
32	Đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Tân Thành	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường (núi)	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
34	Đường Xóm Chợ	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Gò Da	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
35	Đường Hòn Sưng Như Xuân	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
36	Đường Hòn Lăng	từ đường Đắc Phú	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
37	Đường vào khu trường bắn	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
38	Đường nhà ông Dương Xiết thôn Tây	Đường thôn Tây (thửa 195 tờ bản đồ số 60)	Đường thôn Tây (thửa 90 tờ bản đồ 60) và đến thửa 101 tờ bản đồ số 60)	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
39	Đường vào khu Vĩnh Ngọc (bàn giao)	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
40	Đường vào khu mỏ đá Tân Thành	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
41	Đường Huỳnh Tuấn thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Nguyễn Lương Bằng	3	1,10	1,20	1.306.800	871.200	653.400	
42	Đường thôn Tây - thôn Trung	Từ đường thôn Trung (thửa 133 tờ bản đồ số 18)	Đường thôn Tây	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
43	Đường phía sau khu phân lô A1, A2, B			2	0,70	1,20	1.663.200	831.600	554.400	
44	Đường lô 2 khu B			1	1,00	1,20	3.960.000	1.980.000	990.000	
45	Đường lô 3 khu B			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
46	Đường lô 3 khu A2			2	1,20	1,20	2.851.200	1.425.600	950.400	
47	Đường Đắc Phú Đắc Lộc	Khu tái định cư Đắc Lộc	Nghĩa trang Đắc Lộc (thửa 22 tờ bản đồ số 03)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
48	Đường Thổ Châu Đắc Lộc	Nhà ông Đó (thửa 146 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Triết (thửa số 43, tờ bản đồ số 28)	2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
49	Khu tái định cư Đắc Lộc									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,80	1,20	3.168.000	1.584.000	792.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường quy hoạch rộng 7m			2	0,80	1,20	1.900.800	950.400	633.600	
50	Khu tái định cư Như Xuân									
	Đường số 1 quy hoạch rộng 5m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường số 2 quy hoạch rộng 5m			2	1,00	1,20	2.376.000	1.188.000	792.000	
	Đường số 3 quy hoạch rộng 4m			2	0,90	1,20	2.138.400	1.069.200	712.800	
51	Các đường còn lại			3	1,00	1,20	1.188.000	792.000	594.000	
I.6	**XÃ VĨNH THÁI**									
1	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Hồ Đắc Đệ, thửa số 99 tờ bản đồ 01) Cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04)		1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
		Cầu Thủy Tú (Sau Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04) Ngã ba đèo Dốc Mít		1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
2	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Cầu Khum (thửa 317, tờ bản đồ 01)	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
3	Đường Học Sinh	Từ đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
4	Đường kho đội 4	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	1	1,00	1,50	4.950.000	2.475.000	1.237.500	
		Từ sau nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	1	0,90	1,50	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Đoạn sau nhà Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	Khu đô thị Mỹ Gia	1	0,80	1,50	3.960.000	1.980.000	990.000	
5	Đường đi Gò Đập	Đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (thửa 108 tờ bản đồ 01)	Nghĩa trang Gò Đập (thửa 21 tờ bản đồ 01)	2	0,80	1,50	2.376.000	1.188.000	792.000	
6	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đường Phong Châu (đập 19/5) (Nhà ông Đặng Bảy, thửa 341 tờ bản đồ 03)	Ngã 3 đường liên xã Vĩnh Thái -Vĩnh Hiệp (Ngã ba đèo Dốc Mít)	1	1,20	1,50	5.940.000	2.970.000	1.485.000	
		tiếp theo	Khu dân cư Đất Lành (khu 25 ha)	1	0,90	1,50	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
7	Đường quanh Núi Cấm									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường quanh Núi Cấm 1	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Mai Xuân Nhựt, thửa 705 tờ bản đồ 04)	Nhà bà Lưu Thị Rồi (thửa 63 tờ bản đồ 04)	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
	Đường quanh Núi Cấm 2	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Kia (thửa 791 tờ bản đồ 04)	Khu đô thị Mỹ Gia (thửa 54 tờ bản đồ 04)	2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
8	Đường quanh Thủy Tú	Từ đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Minh Trí, thửa 345, tờ bản đồ 05) Nhà ông Nguyễn Hồng Anh (thửa 524, tờ bản đồ 04)		2	1,20	1,50	3.564.000	1.782.000	1.188.000	
9	Đường Thủy Tú -Vĩnh Xuân	Từ cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa 523 tờ bản đồ 04)	Nhà ông Ngô Xa (thửa 663 tờ bản đồ 04)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
10	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Lê Hùng Dũng, thửa 01 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Lê Văn Thường (thửa 32 tờ bản đồ 02)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
11	Đường vào Đình Vĩnh Xuân	Từ đình Vĩnh Xuân (thửa 531 tờ bản đồ 03) Cuối đường		2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
12	Khu tái định cư dự án hệ thống thoát lũ Phú Vinh-Sông Tắc									
	Những lô tiếp giáp đường QH sát bờ kênh thoát lũ của dự án			2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
	Những lộ còn lại			2	0,90	1,50	2.673.000	1.336.500	891.000	
13	Đường vào Đồng Rọ	Từ Đường Phong Châu	Nhà ông Đặng Thọ (thửa 64 tờ 08)	2	1,00	1,50	2.970.000	1.485.000	990.000	
		Đoạn sau nhà ông Thọ (thửa 64 tờ 08)	Cuối đường (hai nhánh rẽ đến thửa 130 tờ 08 Lê Hồng Minh và thửa 270 tờ 08 Lý Chúng)	3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
14	Các đường còn lại			3	1,00	1,50	1.485.000	990.000	742.500	
I.7	**XÃ VĨNH THẠNH**									
1	Đường Cầu Bè - Miễu Củ Chi	Từ đường 23/10	Đường Hương lộ 45	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
2	Đường Hương Lộ 45	Từ cầu Bến Ma	Ngã ba đường Trung tâm xã	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		từ ngã ba đường Trung tâm xã	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
3	Đường Cây Gáo	Từ đường trung tâm xã	Đường Hà Huy Tập	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
4	Đường đi cầu Vĩnh Phương	Từ đường Hương lộ 45	Cầu Vĩnh Phương	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
5	Đường Phú Bình	Từ ngã ba trung tâm xã	Đường Hương lộ 45	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
6	Đường Phú Trung	Từ đường 23/10	Giáp đường trung tâm xã	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
7	Đường Trung tâm xã (cây số 5)	Từ đường 23/10	Giáp đường Hương lộ 45	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
8	Đường tổ 2 Phú Trung 2	Từ đường trung tâm xã	Đường 23/10	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
9	Đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Từ Cầu Bè - Miễu Củ Chi	Đường hương lộ 45	1	0,50	1,35	2.227.500	1.113.750	556.875	
10	Đường tổ 7 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Đường Trung tâm Xã	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Cây Sung	Từ đường Cầu Bè-Miễu Củ Chi	Đường Miễu Bà (thửa 33 tờ bản đồ số 06)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
12	Đường tổ 6 Phú Thạnh	Từ đường Miễu Bà	Hết Nhà bà Huỳnh Thị Anh (thửa 396 tờ bản đồ 03)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
13	Đường Miễu Bà	Từ đường 23/10	Đường Cây Sung	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
14	Đường Phú Thạnh 3 (vào Bệnh viện giao thông 6)	Từ đường 23/10	Giáp Bệnh viện giao thông 6	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
15	Đường tổ 9 Phú Thạnh	Từ đường 23/10	Cuối đường	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
16	Đường tổ 1 Phú Vinh	Từ Cầu Bè - Miễu Củ Chi	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Ngọc	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
17	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Hương lộ 45	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
18	Đường Nhà nghĩa Phú Trung	Từ đường 23/10	Đường Phú Trung	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
19	Đường tổ 3 Phú Trung	Từ đường Phú Trung	Hết Nhà bà Thúy (thửa 64, tờ bản đồ số 22)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường tổ 5, 6 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Hết nhà ông Thám (thửa 04, tờ bản đồ số 9)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
21	Đường tổ 5 Phú Trung	Từ đường 23/10	Hết Nhà bà Nhàn (thửa 64 tờ bản đồ 22)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
22	Đường tổ 3 Phú Trung 2	Từ đường Phú Trung	Hết nhà bà Hạnh	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
23	Đường Sông Đình	Ngã ba đường bê tông quán Gió Cầu Bè	Nhà ông Ngô Văn Tăng (Vĩnh Ngọc) (thửa 423 tờ bản đồ 20)	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
24	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp-Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Cầu Bè Miễu Củ Chi	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
25	Đường thôn Phú Vinh 2	Từ ngã tư Lương Định Của (miếu Củ Chi)	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc (khu dân cư Làng Tre)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
26	Đường giáp thôn Xuân Lạc 1	Từ ngã ba Lương Định Của	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
27	Đường Phú Thạnh 3	Từ đường 23/10	Giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
28	Đường bên hông trường Lương Thế Vinh	Từ đường Trung tâm xã	Thửa số 43 tờ bản đồ số 3	2	0,90	1,35	2.405.700	1.202.850	801.900	
29	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
I.8	**XÃ VĨNH TRUNG**									
1	Đường Gò Đu – Diên An	Từ ngã ba Gò Đu (thửa 33, tờ 28)	Cầu Cháy - Diên An (thửa 34, tờ 34)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
2	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ cầu bà Dụng (giáp Vĩnh Thạnh) (thửa 05 tờ bản đồ 21)	Đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 50 tờ bản đồ 22)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
3	Đường thôn Võ Canh	Từ đường 23/10 (thửa 603 tờ bản đồ 23)	Ngã tư bến Đò (thửa 64 tờ bản đồ 23)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
4	Đường Võ Dõng	Từ đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 311 tờ bản đồ số 23)	Đường 23/10 (nhà ông Hồ Liến) (thửa 323 tờ bản đồ 23)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
5	Đường Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10 (thửa 204, tờ bản đồ 25)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84, tờ bản đồ 30)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ Cầu Xuân Sơn	Chắn đường sắt (thửa 33, tờ bản đồ 40)	1	0,90	1,35	4.009.500	2.004.750	1.002.375	
		Từ chắn đường sắt	Cầu Khum Vĩnh Thái	1	0,80	1,35	3.564.000	1.782.000	891.000	
6	Đường Xuân Sơn	Từ Ngã ba Thái Thông-Xuân Sơn (Vườn ươm 1) (thửa 268 tờ bản đồ 30)	Nhà ông Ngô Văn An (thửa 73, tờ bản đồ 38)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113.750	
		Từ nhà ông Dương Hợi (thửa 157 tờ bản đồ 38)	Nghĩa trang Hòn Chuông (thửa 545 tờ bản đồ 09)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
		Từ nhà ông Ngô Tân (thửa 130, tờ bản đồ 38)	Vườn ươm 2 (thửa 60, tờ bản đồ 39)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
7	Đường Xóm Gò	Từ đường 23/10 (thửa 79 tờ bản đồ 5)	Đường Thái Thông-Xuân Sơn (thửa 9 tờ bản đồ 30)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
8	Đường tổ 7	Từ đường 23/10 (nhà ông Thừa) (thửa 135 tờ 24)	Chợ Vĩnh Trung (thửa 121 tờ 24)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
-		Từ đường 23/10 (nhà ông Ngay) (thửa 127 tờ bản đồ 24)	Nhà ông Huỳnh Xuân (thửa 64 tờ bản đồ 24)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
		Từ đường 23/10 (chợ Vĩnh Trung)	Đường Lương Định Của (hương lộ 45 cũ)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
9	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Dõng	Từ đường 23/10 (Chùa Vĩnh Thọ) (thửa 195 tờ bản đồ 24)	Sân vận động xã Vĩnh Trung (thửa 13, tờ bản đồ 30)	2	1,00	1,35	2.673.000	1.336.500	891.000	
10	Đường Tổ 15 Võ Cang (Đường Trại chăn nuôi)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84 tờ bản đồ 30)	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Dõng (thửa 32, tờ bản đồ 29)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
11	Đường Tổ 12 Võ Cang	Từ nhà bà Phùng Thị Hồng Đơn (thửa 109, tờ bản đồ 20)	Cầu Gỗ-sông Cái (2 nhánh) (thửa 6 tờ bản đồ 20 và thửa 35 tờ bản đồ 19)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
12	Đường Tổ 4 Võ Dõng	Từ đường thôn Võ Dõng (nhà ông Nhiệm) (thửa 295 tờ bản đồ 28)	Đường thôn Võ Dõng (nhà ông Hảo) (thửa 275 tờ bản đồ 28)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
13	Đường Tổ 21 Đồng Nhơn	Cầu Khum (nhà Đỗ Công Phong) (thửa 110 tờ bản đồ 42)	Cuối đường (thửa 26 tờ bản đồ 42)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
		Nhà ông Phạm Gàn (thửa 148 tờ bản đồ 41)	Cuối đường (thửa 84 tờ bản đồ 41)	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường thôn Võ Cang	Từ đường 23/10 (thửa 125 tờ bản đồ 25)	Nhà Phùng Thị Hồng Đơn (ngã ba) (thửa 109 tờ bản đồ 20)	1	1,00	1,35	4.455.000	2.227.500	1.113 750	
15	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2	0,80	1,35	2.138.400	1.069.200	712.800	
16	Khu tái định cư xã Vĩnh Hiệp và xã Vĩnh Trung									
	Đường quy hoạch rộng 13m			2	0,80	1,35	2.138.400	1 069.200	712.800	
17	Các đường còn lại			3	1,00	1,35	1.336.500	891.000	668.250	
I.9	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương									
1.1		Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh	Đường vào thôn Đắc Lộc	1	0,80		4.032.000	2.016.000	1.209.600	
1.2		Từ đường vào thôn Đắc Lộc	Nam đèo Rù Rì	1	1,05		5.292.000	2.646.000	1.587.600	
2	Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương									
2.1		Từ ngã ba đèo Rù Rì	Tiếp giáp Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	1	0,70		3.528.000	1.764.000	1.058.400	
2.2		Từ Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại T	Giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
2.3		Đoạn tiếp theo	Giáp thị xã Ninh Hòa	2	0,90		2.268.000	1.134.000	680.400	
3	Đường 23/10 qua các xã của thành phố Nha Trang									
3.1		Từ chân đường sắt	Cầu Dừa	1	3,60		18.144.000	9.072.000	5.443.200	
3.2		Từ Cầu Dừa	Cầu Ông Bộ	1	3,00		15.120.000	7.560.000	4.536.000	
4	Đường Nguyễn Xiển	Từ chân đường sắt	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Phương)	1	1,05		5.292.000	2.646.000	1 587.600	
5	Đoạn nối	Từ đường Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)							
5.1		Từ giáp ranh phường Vĩnh Hòa	Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
5.2		Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)	1	1,00		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
6	Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua xã Vĩnh Lương)									
6.1		Từ Quốc lộ 1A	Giáp phường Vĩnh Hòa	1	1,00		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
7	Đại lộ Nguyễn Tất Thành									
7.1		Từ Nam Cầu Bình Tân	Hết Khu dân cư Hòn Rớ I	1	1,40		7.056.000	3.528.000	2.116.800	
7.2		Tiếp theo	Nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	1	1,10		5.544.000	2.772.000	1.663.200	
7.3		Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước	Đường vào Trại giam Công an tỉnh	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360 800	
7.4		Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh	Giáp Ngã ba Chợ Chiều	1	0,80		4.032.000	2.016.000	1.209.600	
7.5		Từ Ngã ba Chợ Chiều	Hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	1	0,90		4.536.000	2.268.000	1.360.800	
7.6		Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô	Giáp xã Cam Hải Đông	2	0,90		2.268.000	1.134.000	680.400	
8	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ Cầu sông Quán trường	Tiếp giáp huyện Diên Khánh	1	3,00		15.120.000	7.560.000	4.536.000	
I.10	**CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ**									
1	**Khu dân cư Đất Lành (Xã Vĩnh Thái)**									
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			3	0,60		4 950.000	2.970.000	2.475.000	1.386.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0,54		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.247.400
2	**Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung (Xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Ngọc)**									
	Đường A1, A2 (QH rộng 20m)			1	1,20		23.760.000	14.256.000	11.880.000	5.940.000
	Đường 19/5 (QH rộng 30m)			1	1,00		19 800.000	11.880.000	9 900.000	4.950.000
	Đường còn lại (QH rộng 10m đến 20m)			2	1,30		17 160.000	10.296.000	8.580.000	4.290.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Quy hoạch rộng 9,5m			3	1,50		12.375.000	7.425.000	6.187.500	3.465.000
3	**Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Phúc Khánh 1 (xã Vĩnh Trung)**									
	Đường quy hoạch 30m			1	0,50		9.900.000	5.940.000	4.950.000	2.475.000
	Đường quy hoạch 16m			3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đường quy hoạch 13m			4	1,00		4.950.000	2.970.000	2.475.000	1.980.000
4	**Khu làng biệt sinh thái Giáng Hương (xã Vĩnh Thái)**									
	Đường quy hoạch 16m			3	0,60		4.950.000	2.970.000	2.475.000	1.386.000
	Đường quy hoạch 13m			3	0,54		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.247.400
5	**Khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Thái)**									
	Đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu đô thị Mỹ Gia)			1	0,76		15.120.000	9.072.000	7.560.000	3.780.000
	Đường quy hoạch rộng 27m			1	0,75		14.850.000	8.910.000	7.425.000	3.712.500
	Đường quy hoạch rộng 18m			2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Đường quy hoạch rộng 7m			5	1,00		3.300.000	2.772.000	2.310.000	1.815.000
6	**Khu dân cư Hòn Rớ 1 (Xã Phước Đồng)**									
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Đô Đốc Bảo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4	0,90		4.455.000	2.673.000	2.227.500	1.782.000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lê Như Hổ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Ngọc Hân C.Chúa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	2	1,00		13.200.000	7.920.000	6.600.000	3.300.000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	3	0,80		6.600.000	3.960.000	3.300.000	1.848.000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Sinh Tồn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yết	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	2	1,00		13.200.000	7.920.000	6.600.000	3.300.000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	2	0,80		10.560.000	6.336.000	5.280.000	2.640.000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	3	1,00		8.250.000	4.950.000	4.125.000	2.310.000
7	**Khu tái định cư Hòn Rớ (thuộc khu dân cư Hòn Rớ 1) (Xã Phước Đồng)**									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0,80		3.960.000	2.376.000	1.980.000	1.584.000
8	**Khu tái định cư Hòn Rớ 2 (Xã Phước Đồng)**									
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (áp theo giá đất đường Nguyễn Tất Thành)									
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			3	0,52		4.290.000	2.574.000	2.145.000	1.201.200
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			3	0,50		4.125.000	2.475.000	2.062.500	1.155.000
	Đường Quy hoạch rộng 10 m			4	0,70		3.465.000	2.079.000	1.732.500	1.386.000
9	**Khu tái định cư Sông Lô (Xã Phước Đồng)**									
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			3	0,50		4.125.000	2.475.000	2.062.500	1.155.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			4	0,65		3.217.500	1.930.500	1.608.750	1.287.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			4	0,60		2.970.000	1.782.000	1.485.000	1.188.000
10	**Khu tái định cư Phước Hạ (xã Phước Đồng)**									
	Đường Quy hoạch rộng 20m			3	0,54		5.330.000	3.198.000	2.665.000	1.492.400
	Đường Quy hoạch rộng 13m			4	0,80		4.051.000	2.430.600	2.025.500	1.620.400
11	**Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái**									
	Đường QH 30m			1	0,55		10.890.000			
	Đường QH 20m			2	0,50		9.951.000			
	Đường QH 16m			3	0,60		8.268.000			
	Đường QH 14m			3	0,55		8.188.000			
	Đường QH 13m			3	0,50		8.108.000			
12	**Khu tái định cư xã Vĩnh Thái**									
	Đường QH 13m			3	0,50		8.108.000	4.864.800	4.054.000	2.270.240
II	**THÀNH PHỐ CAM RANH**									
II.1	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**									
1	**Cam Lập**									
-	Thôn nước ngọt				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
2	**Cam Phước Đông**									
2.1	**Thôn Suối Môn**									
-		Khu vực Chợ mới xã			1,30	1	456.300			
-		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)		1,30	1	456.300			
-		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		1,30	1		334.620		
-		Đường liên thôn đi vào Hồ Suối Hành (đường nhựa) từ nhà ông Nguyễn Khánh Tỉnh	Cuối đường giáp khu đập Suối Hành		1,30	1		334.620		
-		Từ ngã ba nhà đất ông Cao Hữu Bình (xóm Vân Sơn)	Ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu		1,30	2	334.620			
-		Từ ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu	Nhà ông Phạm Đã (thuộc xóm Vân Sơn)		1,30	2		243.360		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 3	Ngã tư nhà ông Nguyễn Tiến Hùng)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	2			182.520	
2.2	**Thôn Thống Nhất**									
-		Từ ngã 3 đườngTỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)		1,30	1	456.300			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ ngã 3 đườngTỉnh lộ 9 và trụ sở UBND xã	Ngã 3 đường sắt (Nhà văn hoá thiếu nhi)		1,30	1	456.300			
-		Từ cổng làng Văn hoá thống Nhất (đường liên thôn số 1)	Trần thứ 1 (nhà ông Nguyễn Văn Thơm)		1,30	1	456.300			
-		Từ cuối trần thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		1,30	1		334.620		
-		Từ cuối trần thứ nhất của đường liên thôn 1	Cầu ông Mẫn		1,30	1		334.620		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Tiến Hùng	Giáp suối (nhà bà Trương Thị Ngọc Châu)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	2			182.520	
2.3	**Thôn Tân Hiệp**									
-		Đường vào ga Ngã Ba			1,30	1	456.300			
-		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào ấp bà Hùng	Cầu sắt		1,30	1	456.300			
-		Từ cầu sắt	Giáp ranh phường Ba Ngòi và xã Cam Phước Đông		1,30	1		334.620		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.4	**Thôn Trà Sơn**									
-		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào đơn vị D90	Đầu xóm đá Voi		1,30	1		334.620		
-		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối (đất ông Trương Văn Long)	Ngã ba Trường Tiểu học Cam Phước Đông 2)		1,20	1		308.880		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.5	**Thôn Hòa Bình**									
-		Từ cổng làng văn hoá thôn Hoà Bình	Cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyến)		1,30	1	456.300			
-		Từ giáp cầu nhà bà Lê Thị Hiền	Cầu gỗ (nhà ông Nguyễn Phú Hòa)		1,30	1		334.620		
-		Các vị trí còn lại			1,30	1			243.360	
2.6	**Thôn Hòa An**									
-		Từ cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyến)	Ngã ba nhà Tình thương (Mái ấm Đại An)		1,30	1	456.300			
-		Từ ngã ba nhà Tình thương (Mái ấm Đại An)	Nhà thờ Phú Phong		1,30	1		334.620		
-		Đường Đồng Lác Sâu (điểm đầu đường	Cống thoát nước nhà ông Nguyễn Trung		1,30	1		334.620		
-	Các vị trí còn lại				1,30	1			243.360	
2.7	**Thôn Giải Phóng**									
2.7.1	Xóm Hốc Gia	Đường xóm Hốc Gia (điểm đầu nhà đất ông Nguyễn Xuân Quý điểm cuối tại nhà ông Nguyễn Khắc Hiếu)			1,20	1	421.200			
		Dọc theo đường sắt (Từ nhà ông Cao Thành	Nhà bà Lê Thị Kim Loan)		1,20	1		308.880		
		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối - nhà bà Trương Thị Ngọc Châu	Giáp suối - đất ông Trương Văn Long)		1,20	1		308.880		
		Các vị trí còn lại			1,20	1			224.640	
2.7.2	Xóm Suối Hai	Đường Suối Hai (điểm đầu giáp ranh thôn Hoà Bình "nhà đất ông Võ Quang Khanh"	Ngã ba cuối đường "nhà đất bà Mẫu Thị Lá")		1,10	2	283.140			
-		Dọc theo đường xóm Suối Hai Nhánh 1: Từ nhà Bo Thị Xuyến đến nhà Mẫu Tấn A. Nhánh 2: Từ nhà Bo Bo Nhao đến nhà Mẫu Văn Xuyên.			1,10	2		205.920		
-	Các vị trí còn lại				1,10	2			154.440	
2.7.3	Xóm Bà Hùng	Dọc đường Bà Hùng điểm giáp ranh với thôn Tân Hiệp (kể nhà đất Đặng Hoài Thanh)	Nhà Mẫu Hồng Đen		1,10	2	283.140			
-		Đường liên thôn số 4 (đường bê tông) từ ngã ba đường Ấp bà Hùng và đường đi Suối Hai	Ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng		1,10	2	283.140			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà giá làng Cao Sáu	Nhà đất Bo Bo Đuổi		1,10	2		205.920		
-	Các vị trí còn lại				1,10	2			154.440	
2.7.4	Xóm Mới	Dọc đường Định canh Định cư			1,10	2	283.140			
-		Đường rẽ nhánh sau nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Giải Phóng			1,10	2		205.920		
-		Đường liên thôn số 4 (đường đất) từ ngã 3 nhà sinh hoạt cộng đồng	Giao đường Suối Hai (điểm Trường Tiểu học Cam Phước Đông)		1,10	2		205.920		
-		Các vị trí còn lại			1,10	2			154.440	
2.7.5	Xóm Đá Vội	Từ tràn	Cuối đường Nông Phố-Đá Voi		1,00	2	257.400			
-		Từ nhà đất ông Mẫu Bánh	Cuối đương bê tông đất ông Hồng Xuân Lý		1,00	2		187.200		
-		Các vị trí còn lại			1,00	2			140.400	
2.8	Đường lên chùa Đại Giác	Ngã 3 đường ấp bà Hùng - giáp phương Ba Ngòi			1,00	2	257.400	187.200	140.400	
2.9	**Khu tái định cư xã Cam Phước Đông phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh**									
-	Đường QH rộng 20m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Đường QH rộng 9,5m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Các lô giáp đường bê tông thôn Giải Phóng (từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến thửa 1104 tờ 33)				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
3	**Cam Thành Nam**									
3.1	Thôn Quảng Phúc	Đoạn từ Mỹ Ca -Vĩnh Cẩm	Đường số 3		1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Đoạn còn lại				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
3.2	Thôn Hòa Do 7	Từ đường Mỹ Ca -Vĩnh Cẩm	Đường vận chuyển mía (đoạn nối từ đường Mỹ Ca-Vĩnh Cẩm đến đường vào mỏ đá)		1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
3.3	Thôn Quảng Hòa				1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4	**Cam Thịnh Đông**									
4.1	Thôn Hòn Quy (trước đây là thôn Hoà Diêm 1)									
-		Đường vào núi Hòn Quy (Từ Quốc lộ 1 đến biển)			1,30	1	456.300			
-		Đường xóm ông Hùng (Từ giáp đường vào núi Hòn Quy	Lò vôi ông Thuận)		1,30	1			243.360	
-		Đường lên nghĩa địa (Từ giáp Quốc lộ 1	Đường sắt)		1,30	1	456.300			
		Đường lên nghĩa địa (đoạn còn lại)			1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.2	Thôn Hòa Diêm (trước đây là thôn Hòa Diêm 2)									
-		Đường chợ Hoà Diêm (từ giáp Quốc lộ 1 đến chợ Hoà Diêm)			1,30	1	456.300			
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Nguyễn Được đến nhà ông Nguyễn Huấn)			1,30	1		334.620		
-		Đường đội 4			1,30	1			243.360	
-		Đường đội 3 (từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Bùi Xi)			1,30	1		334.620		
-		Đường Ngọc Sang (từ giáp đường sắt đến hết quán Ngọc Sang)			1,30	1		334.620		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường vào xóm biển (từ giáp đường Ngọc Sang đến nhà bà Tịnh)			1,30	1		334.620	243.360	
-	Bổ sung	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Tô Đình Hưng và ông Nguyễn Đăng Hòa		1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.3	Thôn Hòa Sơn (thôn Hòa Diêm 2)									
-		Đường chùa Hoà Vân (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			1,30	1		334.620		
-		Đường giếng tập trung (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			1,30	1		334.620		
-		Đường Đình Hòa Diêm (Từ Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ)			1,30	1		334.620		
	Bổ sung 4 tuyến	Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Thể (từ giáp quốc lộ 27B)	Nhà ông Lê Dũng		1,30	1	456.300			
		Đường từ nhà ông Lê Dũng	Nhà ông Nguyễn Thành Phụng		1,30	1		334.620		
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Khương)	Đường sắt		1,30	1		334.620		
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đặng Mậu Nở)	Nhà ông Lê Thanh Ngọc		1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.4	Thôn Hiệp Mỹ									
-		Đường Quán Cà phê Hoa Sen (từ giáp QL1A đến nhà ông Lê Minh Em)			1,30	2		243.360		
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Thanh Thủy đến sông Võ Tá)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm (Từ nhà thờ giáo họ Hiệp Mỹ đến Nguyễn Hồng Sơn)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Văn Anh đến sông Võ Tá)			1,30	1		334.620		
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.5	Thôn Hiệp Thanh									
-		Đường chợ Hiệp Thanh (từ giáp Quốc lộ 1 đến đìa nuôi tôm)			1,30	2	334.620			
-		Đường chùa Thanh Hải (tiếp giáp Quốc lộ 1 đến chùa Thanh Hải)			1,30	2		243.360		
-		Đường ra bến ghe Hiệp Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến biển)			1,30	2		243.360		
-		Đường giữa thôn Hiệp Thanh (Tiếp giáp từ đường ra bến ghe đến đường chợ Hiệp Thanh)			1,30	2			182.520	
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.6	Thôn Mỹ Thanh									
-		Đường Trường Tiểu học Cam Thinh 1 (từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Dẹp)			1,30	1		334.620		
-		Đường liên xóm ông cường (Tiếp giáp đường Trường tiểu học đến giáp đường chợ)			1,30	1		334.620		
-		Đường chợ Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến nhà ông Võ Đừng)			1,30	1	456.300			
-		Đường Quai Mỏ (Từ tiếp giáp đường Quốc Lộ 1 đến nhà bà Mọi)			1,30	1			243.360	
-		Đường vào chùa Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp đường chợ đến nhà ông Lê)			1,30	1			243.360	
-		Đường vào Đình Mỹ Thanh			1,30	1			243.360	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường lên xóm Đào (Từ nhà ông Võ Đừng đến xóm đào)			1,30	1			243.360	
-		Đoạn còn lại			1,30	2	334.620	243.360	182.520	
4.7	**Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông**									
-	Đường QH rộng 10m (05 tuyến)				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
4.8	**Khu tái định cư Khu 1 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)**									
-	Đường QH rộng 15 m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
-	Đường QH rộng 47 m				1,30	1	456.300	334.620	243.360	
II.2	**CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI**									
1	**Cam Bình**									
1.1	Thôn Bình Ba (Bình Ba Đông, Bình Ba Tây)				2,50	1MN	234.000	182.000	156.000	
1.2	Thôn Bình An				2,50	1MN	234.000	182.000	156.000	
1.3	Thôn Bình Hưng				2,50	2MN	182.000	156.000	130.000	
2	**Cam Lập**									
-	Thôn Bình Lập				1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
3	**Cam Thịnh Tây**									
3.1	Thôn Sông Cạn				1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
3.2	Thôn Thịnh Sơn				1,80	2MN	131.040	112.320	93.600	
3.3	Thôn Suối Rua				1,80	2MN	131.040	112.320	93.600	
3.4	**Khu tái định cư xã Cam Thịnh Tây phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh**									
-	Đường Gom QH rộng 16m				1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
-	Đường G, L, M QH rộng 14m				1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
II.3	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	**QUỐC LỘ 1 ĐI QUA XÃ CAM THỊNH ĐÔNG**									
1.1		Từ giáp ranh phường Ba Ngòi	Hết sân bóng đá	2	0,80		1.728.000	864.000	518.400	
1.2		Tiếp theo	Trạm thu phí	2	0,90		1.944.000	972.000	583.200	
1.3		Tiếp theo	Cầu Nước Mặn	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
1.4		Tiếp theo	Giáp ranh tỉnh Ninh Thuận	2	0,80		1.728.000	864.000	518.400	
2	**QUỐC LỘ 27B**									
2.1	Từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	Từ Quốc lộ 1	Đường sắt	2	0,80		1.728.000	864.000	518.400	
2.2	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Thịnh Tây	Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thịnh Tây	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
2.3	Đoạn còn lại						Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn			
3	**TỈNH LỘ 3**									
3.1	Đoạn nhà ông Lê Đình Thuyết (giáp ranh xã Cam An Nam, Cam Lâm) đến rào chắn xe lửa	Đoạn nhà ông Lê Đình Thuyết (giáp ranh xã Cam An Nam, Cam Lâm)	Rào chắn xe lửa	3	0,60		648.000	324.000	194.400	
3.2	Từ rào chắn xe lửa đến đường tỉnh lộ 9	Từ rào chắn xe lửa	Đường tỉnh lộ 9	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
4	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9**									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Từ giáp phường Ba Ngòi đến đường ray số 2	Từ giáp phường Ba Ngòi	Đường ray số 2	3	0,95		1.026.000	513.000	307.800	
4.2	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	Tiếp theo	Hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
4.3	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Phước Tây	Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Phước Tây	3	1,20		1.296.000	648.000	388.800	
5	**ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM**									
5.1	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên	Giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	2	0,65		1.404.000	702.000	421.200	
5.2	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	Tiếp theo	Ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	2	0,55		1.188.000	594.000	356.400	
5.3	Tiếp theo đến đường vào mỏ đá	Tiếp theo	Đường vào mỏ đá	2	0,50		1.080.000	540.000	324.000	
5.4	Đoạn còn lại			2	0,40		864.000	432.000	259.200	
6	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, HUYỆN CAM LÂM**									
6.1	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	2	0,50		1.080.000	540.000	324.000	
7	**ĐƯỜNG SỐ 3** (xã Cam Thành Nam)									
7.1	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Ngã tư đường vào chợ	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
8	**ĐƯỜNG SỐ 16** (xã Cam Thành Nam)									
-	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	Từ đường số 2	Ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	3	0,50		540.000	270.000	162.000	
9	**ĐƯỜNG MỸ THANH - CAM LẬP**									
-	Từ quốc lộ 1 đến giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	Từ quốc lộ 1	Giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
10	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM THỊNH TÂY (Xóm Mới Cam Thịnh Tây)**			3	0,50		540.000	270.000	162.000	
11	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP**									
-		Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập	Đập tràn	3	0,60		648.000	324.000	194.400	
-		Từ đập tràn	Trước UBND xã Cam Lập	3	0,90		972.000	486.000	291.600	
12	**ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA**									
12.1	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	3	0,50		540.000	270.000	162.000	
12.2	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm				Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3			
13	**ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO**									
13.1	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa	Từ đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường bê tông nhựa	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
13.2	Đoạn còn lại			3	0,80		864.000	432.000	259.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14	**ĐƯỜNG HIỆP KIẾT - BÌNH TIÊN**									
14.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
14.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	3	1,00		1.080.000	540.000	324.000	
14.3	Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên đến giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	Giáp ranh xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	3	0,70		756.000	378.000	226.800	
III	**THỊ XÃ NINH HÒA**									
III.1	**Các xã đồng bằng**									
1	**Ninh An**									
1.1	Thôn Sơn Lộc				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.2	Thôn Ngọc Sơn				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.3	Thôn Ninh Ích				1,20	1	351.000	257.400	187.200	
1.4	Thôn Lạc Hòa				1,20	2	257.400	187.200	140.400	
1.5	Thôn Gia Mỹ				1,20	2	257.400	187.200	140.400	
1.6	Các thôn: Phú Gia, thôn Hoà Thiện 1, thôn Hoà Thiện 2	(Khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					205.920	149.760	112.320	
2	**Ninh Bình**									
2.1	Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuân Thừa	Từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướt số 01)	Phía đông nhà bà Phùng Thị Tố Nga (giáp đường liên xã).		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-	Những vị trí còn lại của các thôn : Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuân Thừa				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.2	Các thôn: Bình Thành, Tuân Thừa và Phong Ấp	Từ Quốc lộ 26 (hãng nước đá Hòa Phát)	Phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã)		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
2.3	Thôn Phong Ấp	Từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (dốc xe lửa)	Ngã ba trạm y tế xã Ninh Bình		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
2.4	Thôn An Bình				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.5	Thôn Hiệp Thạnh				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.6	Thôn Bình Trị				1,40	2	300.300	218.400	163.800	
2.7	Thôn Tân Bình	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					240.240	174.720	131.040	
3	**Ninh Đông**									
3.1	Thôn Quang Đông	Từ cầu sắt đến phía Nam cầu Đồn. Từ phía Đông nhà ông Rề đến phía Tây nhà ông Thô. Từ phía Bắc ngã ba mù u đến phía Bắc nhà ông Huỳnh Hữu Hoàng. Từ ngã ba nhà ông Đệ đến ngã ba nhà ông Thưa. Từ ngã ba cổng chùa Phước Long đến chùa. Từ ngã ba nhà ông Tuấn (Cấp) đến phía đông nhà ông Phạm Niên Từ ngã ba nhà ông Thà đến phía đông nhà Trần Ngọc Hạp			0,60	1	175.500	128.700	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Thôn Phú Nghĩa	Từ phía Nam nhà ông Hàng Nhật Quang đến phía Bắc nhà ông Bùi Xuân Miên. Từ phía Đông ngã ba Phú Nghĩa đến phía Đông nhà ông Đinh Hùng.			0,60	1	175.500	128.700	93.600	
3.3	Thôn Văn Định	Từ phía Đông đình Văn Định đến phía Bắc trạm xá cũ. Từ phía Nam gát nhiếp (nhà ông Bố) đến giáp ranh xã Ninh Đa. Từ phía Tây ngã ba đường bêtông trước nhà ông Vương đến giáp đường xe lửa.			0,60	1	175.500	128.700	93.600	
3.4	Thôn Phước Thuận	Từ phía Bắc trạm xá cũ đến phía Nam ngã ba Chùa Phước Thuận. Từ phía Đông ngã ba trước nhà ông Toàn đến phía Bắc nhà ông Thơm. Từ phía Đông nhà ông Gon đến hết nhà ông Siêng.			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.5	Thôn Nội Mỹ	Từ phía Đông gò Hạt đến phía Tây đường sắt. Từ phía Bắc cống mương Văn Định đến giáp ranh xã Ninh An.			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.6		Những vị trí còn lại của các thôn : Quang Đông, Phú Nghĩa, Văn Định			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
3.7		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)					135.135	98.280	73.710	
4	**Ninh Hưng**									
4.1	Thôn Trường Lộc									
-	Từ cầu Sấu đến cầu Siêu; Từ ngã ba Bà Giáng đến cống ông Vỹ				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Đường liên xã Bình - Quang - Hưng (Đề xuất TĐ: Ngô Quyền)	Từ Cầu Sấu (thôn Trường Lộc)	Giáp Tỉnh lộ 5 (thôn Tân Hưng)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.2	Thôn Phú Đa									
-		Từ phía Đông cầu Siêu	Ngã ba Gò Thổ Mộ		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đặng; từ nhà ông Dương Tấn Chức đến nhà ông Hồ Hinh và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Lộc (Đề xuất TĐ: Nguyễn Thị Bích)	Cổng thôn Phú Đa (thôn Phú Đa)	Giáp Tỉnh lộ 5 (Thôn Mỹ Lợi, xã Ninh Lộc)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.3	Thôn Tân Hưng									
-		Từ phía tây cầu Siêu	Đường Tỉnh lộ 5		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Tân (Đề xuất TĐ: Nguyễn Thị Xin)	UBND xã Ninh Hưng (thôn Tân Hưng)	Giáp Tỉnh lộ 5 (xã Ninh Tân)		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.4	Thôn Gò Sắn									
-	Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.5	Thôn Phước Mỹ									
-		Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ	Nhà bà Đoạn Thị Cảng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-	Các tuyến đường còn lại				0,60	1	175.500	128.700	93.600	
4.6	Thôn Phụng Cang									
-		Từ gò Thổ Mộ	Nhà ông Phạn Thành Xuân		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
-		Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Vân	Nhà ông Võ Văn Chỗ và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
-	Các tuyến đường còn lại				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
5	**Ninh Ích**									
5.1	Thôn Phú Hữu	Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quỳnh)	Hết nhà ông Trần Văn Hầm		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.2	Thôn Tân Ngọc				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.3	Thôn Tân Đào				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.4	Thôn Tân Thành				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.5	Thôn Tân Phú				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.6	Thôn Ngọc Diêm				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
5.7	Thôn Vạn Thuận	Từ nhà ông Trần Văn Hầm	Hết nhà ông Huỳnh Văn Thắng		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6	**Ninh Lộc**									
6.1	Thôn Mỹ Lợi	Từ phía Tây Cầu Chày đến giáp xã Ninh Hưng. Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đỗ Công Khanh			0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Từ phía Bắc nhà ông Đinh Bá Tạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cao. Từ phía Tây trạm Kiểm Lâm đến hết nhà bà Lưu Thị Bao. Từ phía Tây trường tiểu học Mỹ Lợi đến hết nhà thờ họ Hồ.				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.2	Thôn Tân Khê	Từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Hồ Thành		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.3	Thôn Vạn Khê	Từ Quốc lộ 1A hướng Tây Nam	Hết nhà ông Lê Văn Đường		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
-		Đoạn từ Cầu Qué	Cầu Hầm Voi		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.4	Thôn Phong Thạnh	Từ Quốc lộ 1A	Hết Cầu Hầm Voi		0,80	2	171.600	124.800	93.600	
6.5	Thôn Ninh Đức	Từ Quốc lộ 1A	Hết đình Ninh Đức.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
6.6	Thôn Phong Thạnh	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nùng Diệu	Đình thôn Ninh Đức.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn	Trung tâm Văn hóa xã Ninh Lộc		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
6.7	Thôn Tam Ích, thôn Tân Thủy và những						137.280	99.840	74.880	
7	**Ninh Phú**									
7.1	Thôn Hội Phú Bắc 1	Từ phía Bắc UBND xã	Hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
7.2	Thôn Hội Phú Bắc 2	Từ phía đông UBND xã	Tiếp giáp trạm Hội Điền.		0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-	Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
7.3	Thôn Hội Phú Nam				0,80	1	234.000	171.600	124.800	
-		Từ phía Đông trường Trương Định	Ranh giới thôn Hội Thành		0,80	2	171.600	124.800	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2.				0,80	1	234.000	171.600	124.800	
7.4	Thôn Văn Định				0,80	2	171.600	124.800	93.600	
7.5	Thôn Lệ Cam, thôn Hội Điền, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					171.600	124.800	93.600	
8	**Ninh Phụng**									
8.1	Thôn Xuân Hòa 1	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung			1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân			1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường từ nhà ông Sáu Trừ	Nhà ông Nguyễn Nhứt		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.2	Thôn Xuân Hòa 2	Đoạn đường từ nhà ông Dũng Nghĩa Trừ	Chợ Ninh Phụng		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các đường QH khu dân cư ven chợ Ninh Phụng có chỉ giới xây dựng từ 6m trở lên				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi trạm điện 110KV				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.3	Thôn Nghi Phụng	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Khiết	Trụ sở thôn Nghi Phụng		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân nối dài				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.4	Thôn Vĩnh Phước				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.5	Thôn Phú Bình	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài			1,10	2	235.950	171.600	128.700	
	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.6	Thôn Điềm Tịnh	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài			1,10	2	235.950	171.600	128.700	
-	Các vị trí còn lại của thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
8.7	Thôn Đại Cát 1				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
8.8	Thôn Đại Cát 2	Đoạn đường từ nhà ông Thành	Ranh giới xã Ninh Thân		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-		Đoạn đường từ Trại thực nghiệm nuôi cá nước ngọt	Ranh giới xã Ninh Thân		1,10	1	321.750	235.950	171.600	
-	Các vị trí còn lại trong thôn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
9	**Ninh Phước**									
9.1	Thôn Mỹ Giang				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.2	Thôn Ninh Yến				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.3	Đảo Mỹ Giang (thôn Mỹ Giang)				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
9.4	Thôn Ninh Tịnh				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
9.5	Thôn Tây				1,50	1	438.750	321.750	234.000	
9.6	Thôn Đông				1,50	2	321.750	234.000	175.500	
10	**Ninh Quang**									
10.1	Thôn Thạch Thành	Từ giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đường chính xã		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ nhà ông Trần Me	Phía bắc Cầu bà Vĩnh		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Đoàn Nguyên	Giáp thôn Phong Ấp, xã Ninh Bình		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía nam nhà bà Hồ Thị Thanh	Mương nước tiếp giáp nhà ông Mười Chua		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.2	Thôn Trường Châu	Từ phía nam Cầu bà Vĩnh	Tiếp giáp Trường Tiểu học số 1		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Mười Chua	Phía Bắc nhà ông Năm Huy		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Bắc nhà ông Trần Đa	Tiếp giáp mương nước		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây đường sắt	Phía Đông Cầu Cá		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.3	Thôn Quang Vinh	Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Định	Phía Đông cầu Mương Quý		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà bà Liễu	Hết nhà ông Võ Thiện		1,40	2	300.300	218.400	163.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ phía Đông nhà ông Lê Ân	Nhà bà Võ Thị Bé		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hạt	Phía Bắc Cầu Sáu		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.4	Thôn Phú Hoà	Từ nhà ông Lê Đặng	Hết Đình Phú Hoà		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Lương Phú Hiệp	Cầu Máng		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà ông Lương Công Lạc	Cầu nhà bà Năm Cút		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
10.5	Thôn Vạn Hữu	Từ phía Tây Cầu Máng	Phía Nam nhà ông Ngô Thọ		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây cầu bà Năm Cút	Cầu ông Miễn		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía bắc nhà ông Phạm Tô	Mương nước tiếp giáp xã Ninh Bình		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Trần Xảo	Nhà ông Võ Đại		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.6	Thôn Thanh Mỹ	Từ phía Tây cầu Cá	Cửa hàng HTX số 1		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Nam cầu Tám Vui	Cầu Sáu		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ nhà ông Lương Công Dũng	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bót		1,40	2	300.300	218.400		
-		Từ nhà ông Thủa	Bình biến áp		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây nhà ông Ngọc	Hết nhà ông Mỗi		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh	Hết nhà ông Nguyễn Sơn		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ bình biến áp	Hết trụ sở UBND xã Ninh Quang		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Đoạn từ ngã ba nhà ông Đẹp	Cầu Dong		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.7	Thôn Tân Quang	Phía Tây cầu ông Miễn	Hết kho HTX số 2		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ đình Phú Hoà	Gò Sạn		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Hay	Mương N12		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Bắc Trường học	Mương N8		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Phúc	Cống ông Dạ		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía bắc kho Tân Quang	Cống CT3		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây mương suối Trầu	Hết khu dân cư Bến Ghe		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Khu dân cư Bến Ghe (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					240.240	174.720	131.040	
-		Từ phía Bắc cầu ông Miễn	Mương Suối Trầu		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.8	Thôn Phước Lộc	Từ nhà ông Ngô Tư	Phía Đông đường sắt		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Nam Hội trường thôn	Phía Tây nhà Huỳnh Đính		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà ông Võ Lắc	Phía Tây nhà Võ Đông Quyên		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Tây kho ông Chiến	Phía Bắc nhà ông Đoàn Hương		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
10.9	Thôn Thuận Mỹ	Từ phía Tây nhà ông Huỳnh Thuy Hoàng Linh Sơn	Phía Đông bình biến áp		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Bắc Đình	Đường nhựa của xã		1,40	1	409.500	300.300	218.400	
-		Từ phía Tây nhà ông Đỗ Lạc	Hết nhà ông Phan Lót		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ phía Nam nhà Lê Công Hậu	Cầu đồng Giữa		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-		Từ nhà ông Hồ Ngọc Nhân	Nhà ông Ngọc		1,40	2	300.300	218.400	163.800	
-	Những vị trí còn lại của các thôn: khu vực khó khăn, bằng 80% giá đất khu vực 2						240.240	174.720	131.040	
11	**Ninh Sim**									
11.1	Thôn Tân Khánh 1				1,10	1	321.750	235.950	171.600	
11.2	Thôn Tân Khánh 2				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.3	Thôn Tân Lập				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.4	Thôn Đồng Đa				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.5	Thôn Lam Sơn				1,10	2	235.950	171.600	128.700	
11.6	Thôn Nông Trường	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					188.760	137.280	102.960	
12	**Ninh Thân**									
12.1	Thôn Chấp Lễ	Từ giáp xã Ninh Phụng	Ngã ba thôn Chấp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Của).		0,60	1	175.500	128.700	93.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
12.2	Thôn Đại Tập	Từ phía Bắc nhà ông Nguyễn Của	Giáp xã Ninh Trung.		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
12.3	Thôn Đại Mỹ	Từ phía Tây cầu Đại Mỹ 2 đến phía Đông nhà ông Phạm Lực. Từ phía Tây nhà Ông Hà Quốc Tuấn đến phía Đông nhà Ông Nguyễn Hùng.			0,60	1	175.500	128.700	93.600	
12.4	Thôn Mỹ Hoán	Từ Cầu Hai Trại	Giáp xã Ninh Phụng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
		Những vị trí còn lại của các thôn: Chấp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ và Mỹ Hoán.			0,70	2	150.150	109.200	81.900	
12.5	Thôn Nhĩ Sự				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
12.6	Thôn Đại Hoán				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
12.7	Thôn Tân Phong				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
12.8	Các thôn: Suối Méc, thôn Lỗ Bò				0,70	2	150.150	109.200	81.900	
13	**Ninh Thọ**									
13.1	Thôn Lạc An				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.2	Thôn Lạc Bình				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.3	Thôn Bình Sơn				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.4	Thôn Chánh Thanh				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.5	Thôn Ninh Điền	Từ Quốc lộ 1A	Giáp đường tỉnh lộ 7		1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.6	Thôn Xuân Phong	Từ quốc lộ 1A	Phía Tây nhà Bà Lê thị Chinh.		1,00	2	214.500	156.000	117.000	
13.7	Thôn Lạc Ninh	Từ đường STX	Nhà bà Cao Thị Mâu		1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.8	Thôn Lạc Ninh	Từ mương N3	Phía Tây nhà ông Trà Văn Nhơn.		1,00	2	214.500	156.000	117.000	
13.9	Thôn Xuân Mỹ và những vị trí còn lại						171.600	124.800	93.600	
13.10	Khu TĐC Xóm Quán thôn Xuân Mỹ	Đường quy hoạch 13m (tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			1,00	2	171.600			
-		Đường quy hoạch trên 13m	Dưới 20m (tính bằng 85% giá đất khu vực 2)		1,00	2	182.325			
-	Đường quy hoạch 20m (tính bằng 90% giá đất khu vực 2)				1,00	2	193.050			
13.11	Khu TĐC Ninh Thủy thôn Chánh Thanh	Đường quy hoạch 10m trong khu tái định cư (trừ đường tiếp giáp Quốc lộ 26B)			1,00	1	292.500			
-		Đường quy hoạch từ 13,5m	26m trong khu tái định cư		1,20	1	351.000			
-	Đường quy hoạch 10m tiếp giáp Quốc lộ 26B (áp dụng theo giá đất ven trục giao thông chính)									
13.12	Khu TĐC Ngọc Sơn Xã Ninh Thọ - Ninh An									
-	Đường A hiện trạng 12 m (theo QH 14m, trong lộ giới đường vào nhà máy STX có QH 60m)				1,20	1	1.754.906			
-	Đường số 1, Đường số 3 và đường A (rộng 15,5m, đã hoàn chỉnh theo QH)				1,20	1	1.316.180			
-	Đường số 2, Đường B và đường C (rộng 13m, đã hoàn chỉnh theo QH)				1,00	1	1.096.810			
13.13	Đường C2 từ nhà ông Đỗ Mùi (thôn Lạc Bình) đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (thôn Lạc Ninh)				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
13.14	Tỉnh lộ 7	Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh Thọ)		1,00	1	292.500	214.500	156.000	
14	**Ninh Trung**									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
14.1	Đường Liên xã	Từ cầu ông Xía	Ngã ba Quãng Cư		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.2	Thôn Thạch Đinh	Từ phía bắc trụ sở HTX nông nghiệp 1	Cầu ông Xía.		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.3	Thôn Mông Phú	Từ nhà ông Hào đi hướng nam	Tiếp giáp nhà ông Gừng.		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
-		Nhà ông Nguyên	Cuối Ngã tư Vĩnh Thạnh (gần chợ xã Ninh Trung)		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.4	Thôn Phú Văn	Từ cầu Sông Lốp	Phía nam trụ sở HTX nông nghiệp 1.		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.5	Thôn Quảng Cư	Từ nhà ông Gừng	Cầu Cây Sao		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
14.6	Thôn Thạch Định	Từ ngã ba quán ông Thanh	Trụ sở thôn Phú Sơn cũ.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.7	Thôn Vĩnh Thạnh	Từ nhà ông Nguyên đi hướng bắc	Nhà ông Trăng.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.8	Thôn Tân Ninh	Từ nhà ông Trăng	Nhà ông Trai.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.9	Thôn Phú Sơn	Từ phía đông nhà ông Trai	Phía Bắc Trụ sở cũ thôn Sơn.		0,70	2	150.150	109.200	81.900	
14.10	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh, và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)						135.135	98.280	73.710	
14.11	Đường BTXM (thôn Phú Văn)	Từ quán nhà bà Kim	Nhà ông Tùng		0,60	1	175.500	128.700	93.600	
15	**Ninh Xuân**									
15.1	Thôn Phước Lâm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thông	Đỉnh đèo Sát.		1,00	1	292.500	214.500	156.000	
-	Những vị trí còn lại của thôn Phước Lâm				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.2	Thôn Văn Thạch				1,00	1	292.500	214.500	156.000	
15.3	Thôn Tân Sơn				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.4	Thôn Tân Mỹ				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.5	Thôn Tân Phong				1,00	2	214.500	156.000	117.000	
15.6	Thôn Ngũ Mỹ	(Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)					171.600	124.800	93.600	
15.7	**Khu tái định cư Ninh Xuân**									
	Tiếp giáp đường N4A (QH 13m)				1,20	1	1.096.810			
	Tiếp giáp đường D4A, D4B (QH 13,5m)				1,20	1	1.096.810			
	Tiếp giáp đường N4, N4B (QH 19,5m)				1,00	1	1.316.180			
16	**Ninh Sơn**									
16.1	Các thôn 1, 2, 3				1,80	1	526.500	386.100	280.800	
16.2	Các thôn 4, 5, 6				1,80	2	386.100	280.800	210.600	
III.2	**Các xã Miền núi (MN)**									
1	**Ninh Tân (MN)**									
1.1	Thôn Trung				1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
1.2	Thôn Nam				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
1.3	Thôn Bắc				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
1.4	Thôn Suối Sâu				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2	**Ninh Tây (MN)**									
2.1	Thôn Xóm Mới				1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
2.2	Buôn Sim				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.3	Buôn Lác				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.4	Buôn Đung				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.5	Buôn Tương				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.6	Buôn Suối Mít				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
2.7	Buôn Sông Búng				1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
3	**Ninh Thượng (MN)**									
3.1	Thôn Tân Tứ	Đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế	Sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà bà Nguyễn Thị May	Hết cầu số 2 thôn Tân Tứ		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Từ nhà ông Huỳnh Hường	Nhà ông Lê Đức Hùng		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng			1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3.2	Thôn Đồng Xuân				1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường cao tốc	Đoạn từ HL6	Giáp đất bà Đào Thị Lợt		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường tỉnh lộ 6	Từ giáp cầu Bố Đề 2	Ranh giới xã Ninh Xuân		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.3	Thôn Tân Lâm				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường liên xã	Cầu cây Sao	Trạm y tế		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.4	Thôn Tân Hiệp				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuộc	Đoạn từ HL6	Giáp tỉnh lộ 6		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ giáp ranh xã Ninh Xuân	Giáp nhà ông Nguyễn Thu		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường thôn	Giáp HL6 (chợ Tân Hiệp)	Giáp nghĩa địa thôn Đồng Xuân		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3.5	Thôn 1				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường HL6	Từ giáp nhà ông Nguyễn Thu	Chợ Thôn 1		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ giáp Trường Tiểu học	Cầu Suối Đá		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-		Đường từ giáp chợ Thôn 1	Đồi Đó		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3.6	Thôn 3				1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
-	Đường HL6	Từ giáp cầu Suối Đá	Phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
-	Đường HL6	Từ phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường	Suối Mơ		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
III.3	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	**DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A**									
1.1		Từ cổng trước nhà ông Kế	Đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	2	0,80		1.344.000	672.000	403.200	
1.2		Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường vào nghĩa trang	2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
1.3		Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang	Phía Nam cầu Lạc An	3	0,80		672.000	336.000	201.600	
1.4		Từ phía Bắc cầu Lạc An	Hết trụ sở UBND xã Ninh An	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
1.5	Phần còn lại			3	0,80		672.000	336.000	201.600	
2	**DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26**									
2.1		Từ chắn xe lửa	Phía Đông cầu Bến Gành	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.2		Từ phía Tây cầu Bến Gành	Giáp ranh xã Ninh Xuân	3	1,60		1.344.000	672.000	403.200	
2.3		Từ giáp ranh xã Ninh Phụng	Km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.4		Từ km 12	Ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)							
2.5		Từ ngã ba Tỉnh lộ 6	Phía Đông cầu Dục Mỹ	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.6		Từ phía Tây cầu Dục Mỹ	Cầu Hầm Bốn (Cầu 24):							
-		Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ	Hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
-		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trườngTrung đoàn 803	Hết địa bàn xã Ninh Sim	3	0,70		588.000	294.000	176.400	
2.7	Phần còn lại của Quốc lộ 26 đoạn qua xã Ninh Tây (MN)			3 (MN)	0,90		378.000	189.000	113.400	
3	**TỈNH LỘ I**									
3.1		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Lớn	3	0,50		420.000	210.000	126.000	
3.2		Từ cầu Lớn	Giáp ranh phường Ninh Diêm	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
4	**TỈNH LỘ IB**									
4.1	Từ giáp Nhà máy Huyndai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	Từ giáp Nhà máy Huyndai	Hết ngã ba Ninh Tịnh	3	0,50		420.000	210.000	126.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đường Cải tuyến tỉnh lộ 1B xã Ninh Phước	giáp Quốc lộ 26B	hết tuyến	3	1,00		840.000	420.000	252.000	
5	**QUỐC LỘ 26B (đoạn qua các xã)**			3	0,55		462.000	231.000	138.600	
6	**TỈNH LỘ 5**									
6.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Lộc			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
6.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim			3	0,40		336.000	168.000	100.800	
6.3	Đoạn qua địa bàn xã miền núi Ninh Tân, Ninh Tây (MN)			3 (MN)	0,70		294.000	147.000	88.200	
7	**TỈNH LỘ 6**									
7.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
7.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Thượng (MN)			3 (MN)	0,70		294.000	147.000	88.200	
8	**TỈNH LỘ 7**									
8.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh An			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
8.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Sơn (MN)			3 (MN)	0,60		252.000	126.000	75.600	
9	**TỈNH LỘ 8**									
9.1	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Xuân			3	0,50		420.000	210.000	126.000	
9.2	Đoạn qua địa bàn xã Ninh Tân (MN)			3 (MN)	0,60		252.000	126.000	75.600	
10	**Đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua xã Ninh An và Ninh Thọ)**									
10.1		Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	3	0,60		504.000	252.000	151.200	
10.2		từ giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	Giáp ranh phường Ninh Hải	3	0,50		420.000	210.000	126.000	
11	**Khu quy hoạch dân cư xã Ninh Bình (dự án tái định cư Tuyến tránh quốc lộ 26)**									
11.1	Các lô giáp đường quốc lộ 26 (lộ giới rộng 26m)			2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
11.2	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 8m			3	0,90		756.000	378.000	226.800	
11.3	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 7m			3	0,70		588.000	294.000	176.400	
12	**Tuyến tránh quốc lộ 26**									
12.1		Từ tiếp theo	Giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn xã Ninh Quang)	2	0,50		840.000	420.000	252.000	
12.2		Từ tiếp theo	Cầu Bàng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
12.3		Từ tiếp theo	Giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn xã Ninh Bình)	2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
13	Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính của khu vực miền núi (MN) bằng 0,5 giá đất khu vực đồng bằng (ĐB)									
IV	**HUYỆN CAM LÂM**									
IV.1	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**									
1	**Cam An Bắc**									
1.1	Thôn Cửa Tùng				0,50	1	165.750	121.550	88.400	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	Thôn Hiền Lương				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.3	Thôn Triệu Hải				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.4	Thôn Thủy Ba				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
1.5	Thôn Tân An				0,50	1	165.750	121.550	88.400	
2	**Cam An Nam**									
2.1	Thôn Vĩnh Đông				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
2.2	Thôn Vĩnh Nam				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
2.3	Thôn Vĩnh Trung				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
3	**Cam Hải Đông**									
3.1	Thôn Thủy Triều				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.2	Thôn Cù Hin				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.3	Đường N6				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.4	Đường N4				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.5	Đường N3				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.6	Đường N2				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.7	ĐườngN1B				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.8	Đường K3				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.9	Đường K8				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.10	Đường K9				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.11	Đường K10				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.12	Đường K11				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.13	Đường N5A				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
3.14	Đường liên thôn Cù Hin và thôn Thủy Triều				1,60	1MN	140.400	109.200	93.600	
4	**Cam Hải Tây**									
4.1	Thôn Bắc Vĩnh	Ngã ba Bắc Vĩnh giao với Quốc lộ 1	tiếp giáp với thôn Tân Hải		1,80	1	596.700	437.580	318.240	
-	Đoạn còn lại				1,80	2	437.580	318.240	238.680	
4.2	Thôn Bãi Giếng 2				1,80	1	596.700	437.580	318.240	
4.3	Thôn Tân Hải				1,80	2	437.580	318.240	238.680	
5	**Cam Hiệp Bắc**									
5.1	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Trung Hiệp 2		0,60	1	198.900	145.860	106.080	
-		Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Cam Hòa		0,70	2	170.170	123.760	92.820	
5.2	Thôn Trung Hiệp 2				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
6	**Cam Hiệp Nam**									
6.1	Thôn Vĩnh Thái				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
6.2	Thôn Suối Cát				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
6.3	Thôn Quảng Đức				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
7	**Cam Hòa**									
7.1	Các thôn: Cứu Lợi 1, Cứu Lợi 2, Cứu Lợi 3, Văn Tứ Đông, Văn Tứ Tây	Các khu vực nằm ngoài khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ			1,40	2	340.340	247.520	185.640	
7.2	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3				1,40	2	340.340	247.520	185.640	
7.3	**Khu tái định cư thôn Cứu Lợi 2**									
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 12m)				1,40	2	340.340	247.520	185.640	
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 8m)				1,40	2	340.340	247.520	185.640	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
8	**Cam Phước Tây**									
8.1	Thôn Văn Thủy 1				0,60	1	198.900	145.860	106.080	
8.2	Thôn Văn Thủy 2				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
8.3	Thôn Tân Lập				0,70	2	170.170	123.760	92.820	
8.4	Tuyến đường liên xã Cam Phước Tây - Cam An Bắc				0,70	1	232.050	170.170	123.760	
8.5	**Khu tái định cư 3/2, thôn Tân Lập 2**									
-	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (QH từ 12-13m)				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
8.6	**Khu tái định cư thôn Văn Sơn**									
-	Đường QH từ 12 - 13m				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
9	**Cam Tân**									
9.1	Thôn Vinh Bình	Từ giáp Quốc lộ 1A	Trần Suối Gỗ		0,80	1	265.200	194.480	141.440	
-	Các khu vực còn lại				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.2	Thôn Phú Bình 2	Từ Quốc lộ 1A	Đường ray xe lửa		0,80	1	265.200	194.480	141.440	
-	Các khu vực còn lại				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.3	Thôn Phú Bình 1				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.4	Thôn Xuân Lập				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.5	Tuyến đường dân sinh (đường gom) thuộc tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam đoạn bắt đầu từ giáp xã Cam Hòa đến giáp xã Suối Tân				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
9.6	**Khu tái định cư thôn Xuân Lập**									
-	Đường N1, N2, N3 quy hoạch 9,5m				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
-	Đường bê tông quy hoạch 5,2m				0,80	2	194.480	141.440	106.080	
10	**Cam Thành Bắc**									
10.1	Thôn Tân Thành				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.2	Thôn Tân Quý				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.3	Thôn Tân Phú				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.4	Thôn Tân Sinh Đông	Khoảng giữa đường Đồng Bà Thìn- Suối Cát với đường Lam Sơn (ven đường Lam Sơn, cách 50m về phía Bắc)			1,00	1	331.500	243.100	176.800	
-	Đoạn còn lại				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.5	Thôn Tân Lập				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.6	Thôn Tân Sinh Tây				1,00	2	243.100	176.800	132.600	
10.7	Thôn Suối Cam				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
10.8	Thôn Lam Sơn				1,00	1	331.500	243.100	176.800	
11	**Suối Cát**									
11.1	Thôn Tân Xương 1				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.2	Thôn Tân Xương 2				1,50	2	364.650	265.200	198.900	
11.3	Thôn Khánh Thành Bắc				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.4	Thôn Khánh Thành Nam				1,50	1	497.250	364.650	265.200	
11.5	**Khu tái định cư thôn Tân Xương 2**									
-	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m				1,50	2	364.650	265.200	198.900	
12	**Suối Tân**									
12.1	Thôn Dầu Sơn				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.2	Thôn Đồng Cau				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.3	Thôn Cây Xoài				2,40	1MN	210.600	163.800	140.400	
12.4	Thôn Vĩnh Phú				2,40	2MN	163.800	140.400	117.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
IV.II	**CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI**									
1	**Cam Phước Tây**									
-	Thôn Vân Sơn				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
2	**Sơn Tân**									
2.1	Thôn Suối Cốc				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
2.2	Thôn VaLy				1,00	2MN	68.250	58.500	48.750	
2.3	Tuyến đường liên xã Cam Tân - Sơn Tân				1,00	1MN	87.750	68.250	58.500	
3	**Suối Cát**									
3.1	Thôn Suối Lau 1				1,50	1MN	131.625	102.375	87.750	
3.2	Thôn Suối Lau 2 và 3				1,50	2MN	102.375	87.750	73.125	
3.3	**Khu tái định cư Suối Lau 2**									
-	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m				1,50	2MN	102.375	87.750	73.125	
IV.3	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
I	**QUỐC LỘ 1A**									
1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Giáp khách sạn Sơn Trà	2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
2		Tiếp theo	Giáp ranh xã Suối Tân	2	1,00		2.040.000	1.020.000	612.000	
3		Từ giáp ranh xã Suối Cát	Cầu Lò Than	2	1,01		2.060.400	1.030.200	618.120	
4		Tiếp theo	Giáp ranh UBND xã Suối Tân	1	0,90		3.672.000	1.836.000	1.101.600	
5		Tiếp theo	Giáp ranh Chùa Phổ Thiện	2	1,01		2.060.400	1.030.200	618.120	
6		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Tân	2	0,60		1.224.000	612.000	367.200	
7		Từ giáp ranh xã Suối Tân	Vườn cây Kim An	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
8		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Hòa	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
9		Từ giáp ranh xã Cam Tân	Cầu Cửu Lợu	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
10		Tiếp theo	Ngã ba Cửu Lợi	2	0,60		1.224.000	612.000	367.200	
11		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Hải Tây	2	1,05		2.142.000	1.071.000	642.600	
12		Từ giáp ranh xã Cam Hòa	Giáp ranh thị trấn Cam Đức	2	1,05		2.142.000	1.071.000	642.600	
13		Từ giáp ranh Thị trấn Cam Đức	Lữ Hải Quân 101	2	1,20		2.448.000	1.224.000	734.400	
14		Tiếp theo	Giáp ranh phường Cam Nghĩa, thị xã Cam Ranh	2	0,70		1.428.000	714.000	428.400	
II	**ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MỐN (TỈNH LỘ 3)**									
1		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba Lập Định - Suối Môn	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
2		Tiếp theo	Cầu Suối Sâu	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
3		Tiếp theo	Đường đi Hồ Mây	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
4		Tiếp theo	Giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
5		Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc	Giáp đường Yến Phi (ga Suối Cát)	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
6		Từ đường Yến Phi	Cầu Vĩnh Thái	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
7		Tiếp theo	Đường đi xã Cam An Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8		Tiếp theo	Hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (xã Cam An Nam)	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
9		Tiếp theo	Ngã ba đường tránh xã Cam An Nam	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
10		Từ đường tránh xã Cam An Nam	Tỉnh lộ 9	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
III	**TỈNH LỘ 9**									
1		Từ giáp ranh xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh	Cầu Đồng Lát 1	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
2	Đoạn còn lại						Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn			
IV	**HƯƠNG LỘ 4**									
1		Chợ Tân Xương 1	Nhà bà Liễu	3	0,70		714.000	357.000	214.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
2		Từ nhà bà Liễu	Khu du lịch Hòn Bà	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
V	HƯƠNG LỘ 39									
-		Từ Quốc lộ 1	Cầu 20	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
VI	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM									
-	Đoạn qua xã Cam An Nam			3	0,80		816.000	408.000	244.800	
VII	ĐƯỜNG TRẢNG É									
-		Từ quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
-	Đoạn qua xã Suối Cát - Suối Tân			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
VIII	ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN NÔNG SẢN									
1		Từ xã Cam Hòa	Giáp ranh xã Cam Hiệp Nam	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
2	Đoạn còn lại			3	0,60		612.000	306.000	183.600	
IX	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ									
1	CAM AN BẮC									
-	Đường Trần Hưng Đạo									
+		Từ đường ray xe lửa	UBND xã Cam An Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
+		Từ UBND xã Cam An Bắc	Trụ sở thôn Tân An	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
2	CAM HẢI ĐÔNG									
2.1		Đường từ cầu bê tông Cam Hải	Giáp đại lộ Nguyễn Tất Thành	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
2.2		Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ giáp ranh xã Phước Đồng	Giáp khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
2.3	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành)			2	0,90		1.836.000	918.000	550.800	
-	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành - trong phạm vi 100m tính từ đường Nguyễn Tất Thành)			2	0,85		1.734.000	867.000	520.200	
-	Phần còn lại của khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (trên 100m) tính theo giá đất ở nông thôn.									
2.4	Khu dân cư và tái định cư N3, thôn Thủy Triều (giá đất khi hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đồng bộ)									
	Đường D1, D2, N5A (trong khu N3)			3	0,85		867.000	433.500	260.100	
	Đường D3 (trong khu N3)			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
	Đường K8 (trong khu N3)			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
	Đường N3-1 (trong khu N3)			3	0,55		561.000	280.500	168.300	
	Các đường còn lại trong khu N3			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
	Trường hợp khi giao đất cho các hộ gia đình mà cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu N3 chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 85% giá đất đã hoàn chỉnh hạ tầng (ở cột bên).									
3	CAM HẢI TÂY									
3.1	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)			3	1,20		1.224.000	612.000	367.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Quốc lộ 1A đi Cam Hiệp Bắc									
-		Từ giáp ranh thị trấn Cam Đức	Nhà ông Nguyễn Thành Đạt	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
-	Từ nhà ông Nguyễn Thành Đạt – Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc			3	0,70		714.000	357.000	214.200	
3.3	- Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (đường Đinh Tiên Hoàng)			1	0,65		2.652.000	1.326.000	795.600	
3.4	- Đường qua Trạm Y tế xã Cam Hải Tây									
-		Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-		Từ giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây	Giáp nhà ông Bảo	3	0,45		459.000	229.500	137.700	
3.5	Đường thôn Tân Hải									
-		Từ cổng làng văn hoá	Giáp đường xuống cầu Gỗ	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-		Từ nhà ông Kính	Nhà ông Nhạc	3	0,45		459.000	229.500	137.700	
3.6	Đường Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (Đường cũ)									
-	Điểm đầu: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng Quốc lộ 1A. Điểm cuối: giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng xã Cam Hải Đông.			3	1,00		1.020.000	510.000	306.000	
4	**CAM HIỆP BẮC**									
-	Từ ngã ba đường Lập Định - Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Nguyễn Công Trứ)									
+		Từ ngã ba Lập Định - Suối Môn	Cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	3	0,90		918.000	459.000	275.400	
+		Từ cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	Giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
5	**CAM HIỆP NAM**									
5.1	Từ đường Lập Định-Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Đồng Bà Thìn, xã Cam Thành Bắc)									
-		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Nhà ông Võ Thu	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
-		Đoạn tiếp theo	Giáp xã Cam Thành Bắc	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
5.2	Đường xã Cam Hiệp Nam đi xã Cam Thành Bắc (WB2)									
-		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
6	**CAM HOÀ**									
6.1	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)			3	1,15		1.173.000	586.500	351.900	
6.2		Từ Ngã ba Lập Định - Suối Môn	Hồ Cam Ranh	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
7	**CAM TÂN**									
7.1	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Gần	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A	Nhà ông Hồ Văn Gần	3	0,40		408.000	204.000	122.400	
7.2	Đường Phú Bình 2 - Hồ Cam Ranh			3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8	**CAM THÀNH BẮC**									
8.1	Đường Đồng Bà Thìn đi xã Cam Hiệp Nam									
-		Từ Quốc lộ 1A	Đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	3	0,95		969.000	484.500	290.700	
-		Từ đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	Đường số 4 (hai bên đường)	3	0,80		816.000	408.000	244.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn tiếp theo (hai bên đường)	Giáp ranh xã Cam Hiệp Nam	3	0,60		612.000	306.000	183.600	
8.2		Đường vào Nhà máy đường: từ QL1A	Nhà máy đường	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
8.3	Đường xã Cam Thành Bắc đi xã Cam Hiệp Nam (WB2)									
-		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	3	0,80		816.000	408.000	244.800	
-		Từ ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	Giáp xã Cam Hiệp Nam	3	0,50		510.000	255.000	153.000	
8.4	Đường Lam Sơn									
-		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Bông	3	0,70		714.000	357.000	214.200	
-	Đoạn còn lại			3	0,60		612.000	306.000	183.600	
8.5	Đường Đại Hàn (đường số 7)			3	0,40		408.000	204.000	122.400	
8.6	Đường Tân Thành - Tân Lập			3	0,80		816.000	408.000	244.800	
9	**Cam An Nam**									
-	Đường Đại Hàn (đường số 7)			3	0,40		408.000	204.000	122.400	
V	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**									
V.1	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**									
V.1.1	***Diên An***									
1		Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miễu - Cầu Cháy (phía đối diện)	Đường liên xã Diên An - Diên Toàn		2,50	1	828.750			
2		Đường ông Tước	Sông Cái		2,50	1	828.750			
3		Đường Thông Tin	Đình Phú Ân		2,50	1	828.750			
4		Đường ông Kiểm	Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đội)		2,50	1	828.750			
5		Đường Cây Dầu Đôi	Ngã 3 xóm 4		2,50	1	828.750			
6		Đường Chợ Chiếu: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2	Giáp Sông Cái		2,50	1	828.750			
7		Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12)		2,50	1	828.750			
8		Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp	Giáp nhà ông Khâm		2,50	1	828.750			
9		Đường từ Gò Miễu	Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường)		2,50	1	828.750			
10		Từ khách sạn Ngọc Vi	Nhà ông Diện qua cà phê NiNa		2,50	1	828.750			
11		Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1	Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng		2,50	1	828.750			
12		Từ chùa Võ Kiện	Giáp cầu ông Nghệ đến vườn thuốc Nam đến nhà ông Trợ, đến nhà ông Thâu		2,50	1	828.750			
13		Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung)	Giáp đường Võ Nguyên Giáp		2,50	1	828.750			
14		Từ đường Võ Nguyên Giáp qua chùa Võ Kiện	Giáp thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn		2,50	1	828.750			
15		Đường Cầu Bà Nai từ đường liên xã Diên An - Diên Toàn	Giáp đường Võ Nguyên Giáp		2,50	1	828.750			
16		Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào	Gò Củ Chi đến đường sắt		2,50	1	828.750			
17		Đường từ đất ông Sỹ	Giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1	828.750			
18		Đường từ Trường tiểu học Diên An 2	Đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc)		2,50	1	828.750			
19		Đường từ đất ông Lộc	Nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1	828.750			
20		Từ trụ sở HTX/NN	Quán Sáu Lượng		2,50	1		607.750		
21		Nhà ông Tôn	Đường bê tông xi măng xóm 4		2,50	1		607.750		
22		Nhà ông Ái	Đường bê tông xi măng xóm 4		2,50	1		607.750		
23		Từ sân vận động	Nhà ông Minh đến nhà ông Đăng		2,50	1		607.750		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
24		Từ Mẫu giáo thôn An Ninh	Nhà ông Đinh Hùng		2,50	1		607.750		
25	Tất cả các đường trong khu Trái Dân (núi 9 Khúc-xóm 8)				2,50	1		607.750		
26		Đường từ nhà bà Tha	Nhà bà Kiến (Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
27		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Sỹ, đến Công ty Vạn An		2,50	1		607.750		
28		Đường từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Hùng, đến ông Nghiêm, đến nhà ông Tài thôn An Ninh		2,50	1		607.750		
29		Đường từ nhà ông Hưng	Nhà ông Thành (Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
30	**Khu tái định cư xã Diên An**									
	Các lô tiếp giáp đường số 1				2,50	1		607.750		
	Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4 (bằng 90% giá đất khu vực 1 vị trí 2)							546.975		
31		Từ nhà bà Mười	Đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
32		Đường từ đất ông Lê Kim Âu	Nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
33		Từ ông Mai Kim (23/10)	Nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
34		Từ đất ông Mậu (23/10)	Nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
35		Từ đất ông Khánh	Nhà ông Cần (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1		607.750		
36		Từ nhà ông Cảnh	Nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
37	Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3)				2,50	1		607.750		
38		Từ nhà ông 8 Bang (23/10)	Nhà bà Tuyến (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
39		Từ nhà ông Minh (23/10)	Nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
40		Đường từ 23/10	Miếu Thanh tự trung đến nhà ông Lực (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
41		Đường từ ông Mai Thành	Bà Lộc (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1		607.750		
42		Từ đất ông Hàn	Nhà ông Sẻ (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
43		Đường từ nhà bà Phụng	Nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
44		Đường từ nhà ông Nhường	Nhà bà Rớt (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
45		Từ nhà ông Hiền	Giáp ranh xã Diên Toàn (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
46		Từ nhà ông Phan Hưng	Nhà ông Lê Đáng (thôn Phú Ân Nam 4)		2,50	1		607.750		
47		Từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Lực (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1		607.750		
48		Từ nhà ông Kiều Tâm	Nhà ông Kiều Đốn (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1		607.750		
49	Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện)				2,50	1		607.750		
50		Từ đất ông Nuôi	Nhà ông Dưỡng (thôn Phú Ân Nam 2)		2,50	1			442.000	
51		Từ đất Phổ	Idol (thôn Phú Ân Nam 3)		2,50	1			442.000	
52		Từ bưu điện	Nhà ông Gừng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
53		Từ ông Tây	Ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
54		Từ nhà ông Phước	Nhà ông Đệ (thôn Phú Ân Nam 5)		2,50	1			442.000	
55		Từ ngã ba Cầu Cháy	Nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện)		2,50	1			442.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
56		Từ ông Công	Nhà bà Pha (thôn Võ Kiện)		2,50	1			442.000	
57		Từ Gò Đình	Nhà ông Dũng (thôn Võ Kiện)		2,50	1			442.000	
58		Đường dọc kênh mương Cấp 1 từ thôn Võ Kiện	Thôn An Ninh		2,50	1	828.750			
59	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				2,50	1			442.000	
V.1.2	**Bình Lộc**									
1		Từ nhà ông Huỳnh Văn Thưa	Nhà ông Lê Kim Sơn (liên xã Diên Lạc - Diên Bình)		1,60	1	468.000			
2		Từ nhà bà Huỳnh Thị Trị	Nhà ông Nguyễn Quý (liên xã Diên Thạnh - Diên Bình)		1,60	2	343.200			
3		Từ nhà bà Nguyễn Thị Giai	Nhà ông Võ Tuất		1,60	2		249.600		
4		Từ nhà ông Lê Đức	Nhà ông Hồ Sướng (thôn Lương Phước) tuyến đường liên xóm		1,60	2		249.600		
5		Từ nhà ông Trương Văn Xiệt	Nhà ông Tỷ		1,60	2		249.600		
6		Xóm lò gạch (thôn Lương Ph			1,60	2		249.600		
7		Từ nhà bà Lê Thị Lưỡng	Nhà bà Nguyễn Thị Ngội (Nghiệp Thành)		1,60	2		249.600		
8		Từ nhà ông Đinh Công Thành	Nhà ông Đào Văn Đức		1,60	2		249.600		
9		Từ nhà ông Nguyễn Tăng	Nhà ông Ngô Rồi (Nghiệp Thành)		1,60	2		249.600		
10		Từ nhà ông Phạm Trung Tận	Nhà ông Nguyễn Chất (Nghiệp Thành)		1,60	2		249.600		
11		Từ nhà bà Tô Thị Thu	Nhà ông Nguyễn Lội (Hội Phước)		1,60	2		249.600		
12		Từ nhà ông Huỳnh Minh Chinh	Nhà ông Phạm Đình Thông (Hội Phước)		1,60	2		249.600		
13		Từ nhà bà Đỗ Thị Hai	Đường Đồng Dừng		1,60	2		249.600		
14	Đường xuống nhà Tư Họ				1,60	2		249.600		
15	Đường vào núi Trại 1 và 2				1,60	2		249.600		
16		Đường từ nhà ông Kính	Nhà ông Thành		1,60	2		249.600		
17		Đường từ nhà ông Ưng	Nhà ông Mục		1,60	2		249.600		
18		Đường từ nhà ông Lót	Nhà bà Muộn		1,60	2		249.600		
19		Đường từ nhà ông Lý	Nhà ông Cũ		1,60	2		249.600		
20		Đường xuống chùa Nghiệp T			1,60	2		249.600		
21		Đường từ nhà ông Đức	Nhà bà Hai		1,60	2		249.600		
22		Đường từ nhà ông Quyền	Nhà ông Long (Nghiệp Thành)		1,60	2		249.600		
23		Đường từ núi Lớn	Gò bà Thân, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
24		Đường từ nhà ông Bảy	Nhà ông Trần Ngọc Út, thôn Hội Phước (Đường Thống nhất)		1,60	2		249.600		
25		Đường từ nhà ông Bá	Nhà ông Khôi, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
26		Đường từ nhà ông Huỳnh Minh Chinh	Nhà ông Hồ Lắc, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
27		Đường từ nhà bà Lê Thị Sáo	Nhà ông Đinh Hiệp, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
28		Đường từ nhà ông Quang	Nhà ông Diệt, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
29		Đường từ nhà ông Thiều	Chùa Phước Long, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
30		Đường từ nhà ông Nguyễn Lưỡi	Nhà ông Neo, thôn Hội Phước		1,60	2		249.600		
31		Đường từ nhà ông Kính	Nhà ông Trợ, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
32		Đường từ nhà ông Thảo	Nhà ông Nhựt, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
33		Đường từ nhà ông Á	Nhà bà Giáo, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
34		Đường liên xã Diên Lạc - Diên Bình - Suối Tiên: Từ nhà ông Lê Kim Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên		1,60	2	343.200			
35		Đường từ nhà ông Nguyễn Thái Học	Lê Văn Minh, thôn nghiệp thành		1,60	2		249.600		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
36		Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Bà Nguyễn Thị Điệp, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
37		Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nay	Bà Đào Thị Coi, thôn Nghiệp Thành		1,60	2		249.600		
38		Dọc Hương lộ 39 từ nhà ông Đoàn Văn Ngọc	Cầu ông Đường		1,60	1	468.000			
39		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Viết Đông	Nhà ông Phan Văn Tường		1,60	1	468.000			
40		Từ nhà ông Đặng Ngọc Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên		1,60	1		343.200		
41		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà Võ Mật	Nhà ông Nguyễn Mỹ		1,60	1		343.200		
42		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Sương	Nguyễn Đình Hàn		1,60	1		343.200		
43		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Phan Thị Nhĩ	Nhà ông Trần Thăng Long		1,60	1		343.200		
44		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Khẩn	Nhà ông Nguyễn Quận		1,60	1		343.200		
45		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Huỳnh Phân	Nhà bà Nguyễn Thị Miền		1,60	1		343.200		
46		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Trần Chính	Nhà ông Ngô Thanh Tuấn		1,60	1		343.200		
47		Tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hải	Nhà ông Trần Thọ		1,60	1		343.200		
48		Tiếp giáp liên thôn đoạn Từ nhà ông Nguyễn Lê Truyền	Nhà ông Võ Khiêm		1,60	1		343.200		
49		Nối tiếp đường liên thôn từ tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Lê Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh		1,60	1		343.200		
50		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Đình Quốc	Nhà ông Võ Lương Chí		1,60	1		343.200		
51		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Tô Thị Treo	Nhà ông Nguyễn Thông		1,60	1		343.200		
52		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Thuận	Nhà ông Nguyễn Văn Chắc		1,60	1		343.200		
53		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Hùng	Nhà ông Tô Nguyễn Thành Hân		1,60	1		343.200		
54		Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Phan Thị Chận	Nhà ông Hàng Luân		1,60	2	343.200			
55		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Trung Hiền	Nhà ông Nguyễn Văn Quân		1,60	1		343.200		
56		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Lê Kiên	Nhà ông Phan Yên		1,60	1		343.200		
57		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Huỳnh Tạo	Nhà ông Nguyễn Năng Nổ		1,60	1		343.200		
58		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Ngô Thị Sanh	Nhà ông Võ Văn Nhường		1,60	1		343.200		
59		Từ nhà ông Phan Văn Minh	Nhà ông Nguyễn Xèo		1,60	1		343.200		
60		Từ nhà bà Nguyễn Thị Yến	Nhà bà Phan Cẩm Cát Trâm		1,60	1		343.200		
61		Đường Từ nhà bà Phan Cẩm Cát Trâm	Nhà ông Ngô Sỹ Hùng - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
62		Hương lộ 39 từ nhà ông Ngô Văn Dễ	Ruộng Gốc Me - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
63		Đường Từ nhà bà Hồ Thị Giải	Nhà ông Lê Văn Cường - Xã Diên Lộc		1,60	1		343.200		
64	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				1,60	1			249.600	
65	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				1,60	2			187.200	
V.1.3	**Diên Điền**									
1		Từ Tỉnh lộ 8	Chợ Đình Trung		1,80	1	526.500			
2		Từ ngã tư Cây Bàn	Ngã ba ông Ngô		1,80	1	526.500			
3		Từ ngã ba Trần Phạn	Chợ thôn Đông.		1,80	1	526.500			
4		Từ Hợp tác xã Diên Điền 1	Giáp xã Diên Sơn		1,80	1	526.500			
5		Từ nhà bà Lâu	Ngã ba ông Tron.		1,80	1		386.100		
6		Từ ngã ba ông Vấn	Ngã ba ông Tham.		1,80	2	386.100			
7		Từ Diên Phú	Ngã ba chợ thôn Đông.		1,80	2	386.100			
8		Từ ngã ba Đình Trung	Ngã ba bà Lùn.		1,80	2	386.100			
9		Từ nhà thờ Đồng Dưa	Ngã ba Công Khánh.		1,80	2	386.100			
10		Từ ngã ba chợ Đình Trung	Ngã ba ông Rồi.		1,80	2	386.100			
11		Từ cổng cây Gòi	Ngã ba bà Chuộng.		1,80	2	386.100			
12		Từ ngã ba ông Hốt	Cầu Lỗ Xẻ.		1,80	2	386.100			
13		Từ cầu ông Tấn	Cầu Xã Sáu.		1,80	2	386.100			
14		Từ ngã ba nhà bà Lừng	Ngã ba bà Cả		1,80	2	386.100			
15		Từ ngã ba bà Lún	Nhà bà Lơ		1,80	2	386.100			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
16		Từ ngã ba nhà ông Hốt	Nhà ông Tài		1,80	2	386.100			
17		Từ nhà bà Thủy	Cầu Máng		1,80	2	386.100			
18		Từ nhà ông Tuyên	Nhà ông Thông		1,80	2	386.100			
19		Từ nhà ông Lúc	Nhà ông Hè		1,80	2	386.100			
20	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,80	1			280.800	
21	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,80	2			210.600	
V.1.4	**Xuân Đồng**									
1		Khu vực xưởng cưa (từ ngã ba Xuân Đông)	Nhà Mai Liên		1,40	1	409.500			
2		Đường từ nhà ông Cù Văn Thành ven trục Tỉnh lộ 8	Giáp ranh Khánh Đông		1,40	1	409.500			
3		Đường từ HTX/NN	Giáp ranh xã Diên Lâm (Tỉnh lộ 8)		1,40	1	409.500			
4		Đường vào Xuân Nam (nhà ông Lành)	Nhà ông Châu (Đồng Hàng)		1,40	2	300.300			
5		Từ cầu Xuân Nam (nhà ông Mai Liên) đi theo dọc đường Xuân Nam Tây	Nhà ông Nguyễn Ngọc Liên (Xuân Tây)		1,40	2	300.300			
6	Từ nhà ông Nhân (Xuân Nam) đi dọc theo đường liên xã Diên Đồng				1,40	2	300.300			
7		Từ nhà ông Truyện	Nhà ông Trực (Xuân Đông)		1,40	1		300.300		
8		Từ nhà ông Lý vào Hồ Đồng Mộc			1,40	1		300.300		
9		Từ nhà ông Thuẫn (Xuân Nam)	Ngã ba Đồng Hằng		1,40	2		218.400		
10		Từ nhà ông Hùng (Xuân Đông)	Giáp đường đối Thông tin		1,40	2		218.400		
11		Từ nhà ông Thọ (Xuân Đông) ra	Gần sông Chò		1,40	2		218.400		
12		Từ nhà ông Tài (Xuân Nam) đi	Nhà thờ Đồng Hằng		1,40	2		218.400		
13		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Sáu Đa (Xuân Tây)		1,40	2		218.400		
14		Từ nhà ông Thái xuống	Nhà ông Kỳ (Xuân Tây)		1,40	2		218.400		
15		Từ nhà ông Sáu Mẻc	Nhà ông Bảy Bang		1,40	2		218.400		
16		Từ ngã ba UBND xã + chợ	Nhà ông Phạm Thanh Hải		1,40	1	409.500			
17		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Nhà ông Phan Thanh Giao		1,40	1	409.500			
18		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Hết khu dân cư giáp thôn 1		1,40	2	300.300			
19		Hết khu dân cư thôn 1	Nhà ông Hữu (hết khu dân cư thôn 5)		1,40	2	300.300			
20		Từ nhà ông Huyền	Nhà ông Dương Hữu Trung		1,40	1	409.500			
21		Từ nhà ông Dương Hữu Trung	Cầu C3		1,40	2	300.300			
22		Từ nhà ông Phương (Khanh)	Giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn văn Hùng) đường liên thôn		1,40	2	300.300			
23	Đường từ nhà ông Phạm Thanh Hải tới nhà bà Sen (thôn 2) đường bê tông rộng 3,5m				1,40	1	409.500			
24		Các nơi còn lại dọc đường liên xã (từ nhà ông Giao	Nhà ông Trần Văn Oánh - thôn 4)		1,40	1		300.300		
25	Từ giáp đường liên xã đến đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)	Từ giáp đường liên xã	Đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)		1,40	2		218.400		
26	Từ giáp đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m	Từ giáp đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m		1,40	2		218.400		
27	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,40	1			218.400	
28	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,40	2			163.800	
V.1.5	**Diên Hoà**									
1	Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa				1,70	1	497.250			
2		Đường Hương lộ 62 từ nhà ông Đỗ Văn Xuân	Trạm vật liệu xây dựng		1,70	1	497.250			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3		Đường nhà ông Phạm Văn Son	Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	1	497.250			
4		Từ giáp đường Quốc lộ 27C	Đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (nhà bà Võ Thị Bảy)		1,70	1	497.250			
5		Đường nhà ông Phạm Tấn Sang (Thửa 484 tờ 7)	Nhà ông Huỳnh Ngọc Chọn (thửa 485 tờ 7)		1,70	2	364.650			
6		Đường liên xã Quang Thạnh Thửa 547 tờ 6	Đình Quang Thạnh thửa 676 tờ 7		1,70	2	364.650			
7		Đường liên xã Bình Khánh thửa 5196 tờ 7	Nhà ông Phạm Đình Quang thửa 959 tờ 7		1,70	2	364.650			
8		Đường trường mầm non Diên Hòa thửa 207 tờ 7	Nhà ông Nguyễn Ích thửa 309 tờ 7		1,70	2	364.650			
9		Đường Chương Chấn thửa 732 tờ 6	Nhà bà Võ Thị Đời thửa 719 tờ 6		1,70	2	364.650			
10		Đường liên xã Quang Thạnh thửa 375 tờ 6	Nhà ông Nguyễn Chí Hùng thửa 367 tờ 6		1,70	2	364.650			
11		Đường nhà ông Luật thửa 174 tờ 7	Nhà ông Nguốc thửa 70 tờ 7 và ông Cường thửa 72 tờ 7		1,70	2	364.650			
12		Đường nhà ông Nguyễn Bảng thửa 180 tờ 7	Nhà bà Tống Thị Nhánh thửa 41 tờ 7		1,70	2	364.650			
13		Đường từ miếu Quang Thạnh thửa 313 tờ 6	Khu Đồng Gieo thửa 1012 tờ 6		1,70	2	364.650			
14		Đường miếu cây Gia thửa 113 tờ 7 Khu phân lô Lò Đường (giáp HL39) thửa 938 tờ 7 và	Nhà ông Nguyễn Lịch thửa 165 tờ 7		1,70	2	364.650			
15	**Khu tái định cư xã Diên Hòa**									
	Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20				1,70	1	497.250			
	Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)						422.663			
16		Từ nhà ông Mai Tam (Thửa 997 tờ 07)	Nhà ông Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06), từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng		1,70	1		364.650		
17		Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06)	Nhà ông Nguyễn Câu, giáp Diên Lạc (Thửa 76 tờ 3), từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp		1,70	1		364.650		
18		Từ nhà bà Nguyễn Thị Gắn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Luân		1,70	1		364.650		
19		Đường từ Đình Bình Khánh	Trại ông Hòa		1,70	1		364.650		
20	Đường từ nhà ông Thạnh (Cầu Lùng - Khánh Lê) đi nghĩa trang xã				1,70	1		364.650		
21		Đường từ ông Mai Sang	Nhà ông Đặng Chốn		1,70	1		364.650		
22		Đường từ ngã 3 Trại Nấm	Giáp đường Cầu Lùng - Khánh Lê		1,70	1		364.650		
23		Từ cầu suối Đăng	Nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)		1,70	2	364.650			
24		Đường từ ông Nguyễn Thơi (thửa 24 tờ 6)	Nhà bà Tô Thị Ân (thửa 146 tờ 6)		1,70	2	364.650			
25		Từ nhà Nguyễn Tắc	Nhà Diệp Thị Se		1,70	2	364.650			
26		Từ nhà bà Phương	Nhà Nguyễn Thị Uyên Thư		1,70	2	364.650			
27		Đường nhà ông Phan Triêm	Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			
28		Đường nhà ông Trương Thái Thắng	Nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
29		Đường từ ông Nguyễn Văn Mười	Trương Thị Mở (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m		1,70	2	364.650			
30		Từ nhà Trần Sáu	Nhà Trần Văn Siêng		1,70	2		265.200		
31		Từ nhà Trương Thị Thu Trang	Nhà Nguyễn Văn Kính		1,70	2		265.200		
32		Đình Lạc Lợi (Thửa 211 tờ 06)	Cầu rọc giáp Diên Lạc (Thửa 235 tờ 5)		1,70	1		364.650		
33		Nhà ông Lê Đỏ (Thửa 95 tờ 02)	Trại Đinh Công Tâm (Diên Phước) thửa 03 tờ 8		1,70	1		364.650		
34		Đường từ nhà ông Như (Hương lộ 39) thửa 460 tờ 7	Nhà ông Châu (Thửa 121 tờ 7) và ông Trương Văn Bảo (Thửa 447 tờ 8)		1,70	1		364.650		
35	Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) Cầu suối đăng (Thửa 636 tờ 06)				1,70	2	364.650			
36	Cầu suối đăng (Lạc Lợi) Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (Thửa 102 tờ 3)				1,70	2	364.650			
37		Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (thửa 102 tờ 3)	Nhà bà Tâm (thửa 15 tờ 4)		1,70	2	364.650			
38		Đường nhà ông Nguyễn Văn Truyền (thửa 104 tờ 5)	Nhà bà Huỳnh Thị Lợt (thửa 117 tờ 5)		1,70	2	364.650			
39		Đường nhà ông Lê Văn Lẹt (thửa 459 tờ 6)	Tiếp giáp đường gò ông Tổng (thửa 591 tờ 6)		1,70	2	364.650			
40		Đường từ ông Phạm Văn Tuyên (thửa 289 tờ 06)	Nhà bà Trương Thị Mở (Giáp xã Diên Phước) (thửa 3 tờ 03) và đến miếu Củ Chi (thửa 190 tờ 7)		1,70	2	364.650			
41		Đường liên xã Lạc Lợi (Thửa 340 tờ 6)	Nhà ông Nguyễn Văn Khôi (Thửa 198 tờ 6)		1,70	2	364.650			
42		Đường từ trường bắn quân đội giáp QL27C (thửa 43 tờ 9)	Trại ông Loai (thửa 95 tờ 1 rừng) và đến đất ông Đức (giáp hương lộ 62) (thửa 2 tờ 10)		1,70	2	364.650			
43		Đường từ nhà ông Lê Tiến Phùng (HL39) (thửa 303 tờ 7)	UBND xã Diên Hòa (thửa 400 tờ 6)		1,70	2	364.650			
44	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				1,70	1			265.200	
45	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				1,70	2			198.900	
V.1.6	**Diên Lạc**									
1	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Bình qua cầu Khánh Hội				2,00	1	585.000			
2	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Phước (đường Tư Văn)				2,00	1	585.000			
3	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (đường cây Ván Hương)				2,00	1	585.000			
4	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (chùa Minh Thiện)				2,00	1	585.000			
5	Đường liên xóm (Đường xóm mới Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
6	Đường nhà thờ họ Đỗ (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
7	Đường Bến Cát, đường tổ 21 (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
8	Đường số 19, 20, 22				2,00	1		429.000		
9	Đường số 7, 8, 9 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
10	Đường liên xóm tổ 14 (Thanh Minh 3)				2,00	1		429.000		
11	Đường liên xóm tổ 17, 18 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
12	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Thạnh				2,00	1	585.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nhà thờ họ Lê (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
14	Đường cây Vông (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
15	Đường tổ 27 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
16	Đường tổ 24 và 32 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
17	Đường tổ 26 (đường Bến Cát)				2,00	1		429.000		
18	Đường tổ 4 và 5 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
19	Đường Tổ 1 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
20	Đường Tổ 2 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
21	Đường Tổ 3 (Thanh Minh 1)				2,00	1		429.000		
22	Đường Tổ 12a (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
23	Đường Tổ 12b (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
24	Đường Tổ 13 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
25	Đường Tổ 16 (Thanh Minh 2)				2,00	1		429.000		
26	Đường Tổ 31 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
27	Đường Tổ 30 (Trường Lạc)				2,00	1		429.000		
28	Đường Tổ 34 liên xã Diễn Thạnh - Diễn Bình				2,00	1	585.000			
29	Đường tổ 15 (thanh minh 3)				2,00	1		429.000		
30	Đường Miếu Tiền Hiền				2,00	1		429.000		
31	Đường tổ 10				2,00	1		429.000		
32	Đường tổ 6				2,00	1		429.000		
33	Các tuyến đường còn lại trong khu vực				2,00	1			312.000	
34	Đường Nội đồng Sân Trâu cây Xoài				2,00	1	585.000			
V.1.7	**Diễn Lâm**									
1	Từ Trạm thuỷ văn theo đường Hương lộ 39 B đến Trạm Thủy văn (thôn Thượng - cầu Đồng Găng)				1,50	1		321.750		
2	Những khu vực phân lô đấu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân				1,50	1		321.750		
3		Từ Cầu Phú Cốc (dọc theo Sông cái)	Nhà ông Nguyễn Này		1,50	2	321.750			
4		Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8)	Nhà thờ Đồng Dài		1,50	2	321.750			
5		Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diễn Xuân		1,50	2	321.750			
6		Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diễn Sơn (mỏ đá Hòn Ngang)		1,50	2		234.000		
7		Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8)	Cầu Đồng Găng		1,50	2		234.000		
8		Từ nhà ông Nguyễn Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ)		1,50	2		234.000		
9		Từ Bưu điện xã Diễn Lâm	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liên thôn Ha- Trung)		1,50	2		234.000		
10		Từ trạm Y tế xã	Nhà thờ Đồng Dài		1,50	2		234.000		
11		Đường từ ông Võ Kỳ	Ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung)		1,50	2		234.000		
12		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1			1,50	1			234.000	
13		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2			1,50	2			175.500	
V.1.8	**Diễn Phú**									
1		Từ Bưu điện văn hóa xã	Cầu Mương Quan		2,20	1	643.500			
2		Từ Công ty Quang Châu	Cầu Mương Quan		2,20	1	643.500			
3		Từ nhà ông Võ Đình Thi	Cầu Voi đến ngã tư Phú Ân Bắc B.		2,20	1	643.500			
4		Từ nhà ông Trương Thiệu	Ngã tư Phú Ân Bắc A		2,20	1	643.500			
5		Từ cầu Mương Quan	Ngã tư Phú Ân Bắc B		2,20	1	643.500			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6	Từ Quốc Lộ 1A đi Diên Điền				2,20	1	643.500			
7		Từ cầu Ngói (giáp Quốc lộ 1A)	Xã Vĩnh Phương		2,20	1	643.500			
8		Từ chùa Phú Phong	Cầu Voi đến khu Gò Tháp.		2,20	1	643.500			
9		Từ cầu bà Lánh	Văn phòng thôn 1		2,20	1	643.500			
10		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Xôi		2,20	1	643.500			
11		Từ ngã ba Đình Phú Cấp	Ngã tư Phú Nẫm		2,20	1	643.500			
12		Từ ngã 4 Phú Ân Bắc B	Giáp ranh xã Vĩnh Phương		2,20	1	643.500			
13		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Mót	Nhà bà Báu		2,20	1	643.500			
14		Từ cầu Mương Quan	Nhà ông Võ Toán.		2,20	1		471.900		
15		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Trần Phiên		2,20	1		471.900		
16		Từ nhà bà Mỹ (giáp Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Minh Kiến		2,20	1		471.900		
17		Từ nhà ông Đoán (Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Sậu.		2,20	1		471.900		
18		Từ nhà ông Nguyễn Công	Nhà ông Nghiệp (giáp xã Vĩnh Phương)		2,20	1		471.900		
19		Từ nhà ông Võ Văn Tài	Nhà bà Huỳnh Thị Búp (thôn 3)		2,20	1		471.900		
20		Từ nhà bà Kiêm Tha	Gò Mả Đông		2,20	1		471.900		
21		Từ nhà bà Dạ	Nhà ông Lo		2,20	1		471.900		
22		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Lâm Ngọc Sinh		2,20	1		471.900		
23		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nhành (giáp xã Diên Điền)		2,20	1		471.900		
24		Từ nhà ông Sức	Giáp ranh xã Vĩnh Phương		2,20	1		471.900		
25		Từ cầu Bầu Măng (giáp quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Tấn Khoa		2,20	1		471.900		
26		Từ nhà ông Nọ	Nhà ông Hưng (thôn 4)		2,20	1		471.900		
27		Từ nhà ông Thọ (hẻm đường Bạch Qua)	Nhà ông Mười Nhiêm (thôn 4)		2,20	1		471.900		
28		Từ nhà ông Chiến	Nhà Trung (công ty Thiên Ân) (thôn 4)		2,20	1		471.900		
29		Từ nhà ông Trương Tiến Vàng	Nhà bà Thước (thôn 4)		2,20	1		471.900		
30		Từ nhà ông Trung	Nhà ông Hiệp (thôn 4)		2,20	1		471.900		
31		Từ trụ sở thôn Phú Ân Bắc A	Cầu Voi cũ (thôn 4)		2,20	1		471.900		
32		Đường Mẫu 7 (từ hương lộ 45	Nhà ông Hai) (thôn 1)		2,20	1		471.900		
33	Đường nghĩa trang Thùng Cây Trăm (giáp quốc lộ 1A) đi Diên Điền (thôn 1)				2,20	1		471.900		
34		Từ đường hương lộ 45 (ao ông Chín)	Nhà bà Giáo (thôn 4)		2,20	1		471.900		
35		Từ nhà máy gạo ông Lê Hà	Nhà ông Bùi Văn Minh (thôn 2)		2,20	1		471.900		
36		Từ nhà bà Cảnh	Miếu ấp Trung (thôn 2)		2,20	1		471.900		
37		Từ ngã tư Phú Nẫm	Cầu gỗ Vĩnh Trung (thôn 1)		2,20	1		471.900		
38		Từ nhà ông Thùng (giáp hương lộ 45)	Nhà ông Quan Cát (thôn 1)		2,20	1		471.900		
39		Đường bê tông xi măng từ Miếu ấp Trung nhà ông Thơm (thửa 64 tờ 7)	Nhà bà Cảnh (thửa 221 tờ 7)		2,20	1		471.900		
40		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Trần Phê (thửa 554 tờ 5)	Nhà ông Kề, ông Xạ (thửa 747 tờ 5)		2,20	1		471.900		
41		Đường bê tông xi măng từ Gò Đình	Nhà ông Mạnh (thửa 206 tờ 8), ông Xong (thửa 576 tờ 3)		2,20	1		471.900		
42		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Võ Trí (thửa 124 tờ 9)	Giáp ranh xã Vĩnh Phương (thửa 101 tờ 9)		2,20	1		471.900		
43		Từ Quốc Lộ 1A	Vườn ông Đình		2,20	2	471.900			
44		Từ Mẫu Bảy (Hương lộ 45)	Nhà ông Nhơn		2,20	2	471.900			
45		Từ nhà ông Phú	Nhà ông Xuân		2,20	2	471.900			
46		Từ nhà ông Hồng (Hương lộ 45)	Nhà ông Thạnh		2,20	2	471.900			
47		Từ Miếu ấp Tây Ha	Nhà bà Búp		2,20	2	471.900			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
48		Từ nhà ông Võ Đứng	Nhà bà Tơ		2,20	2	471.900			
49		Từ Lỗ Cua (thôn 3)	Nhà ông Đồng		2,20	2	471.900			
50		Từ nhà ông Sừng	Nhà ông Bốn		2,20	2	471.900			
51		Từ sau trường Phú Ân Bắc B	Nhà ông Bùi Tiêm giáp Hương Lộ 45		2,20	2	471.900			
52		Từ nhà bà Cô dọc sông Cái	Nhà bà Ơn		2,20	2	471.900			
53		Từ nhà ông Thuận sau kho Gò Dơn	Nhà ông Ri		2,20	2	471.900			
54		Từ nhà ông Bài	Hương Lộ 45		2,20	2	471.900			
55	Nội bộ khu dân cư Gò Dơn				2,20	2	471.900			
56		Từ nhà ông Phương	Nhà ông Lót		2,20	2		343.200		
57		Từ nhà ông Âu	Nhà ông Hoàng (giáp Hương lộ 45)		2,20	2		343.200		
58		Từ Trạm bơm Phú Ân Bắc B	Nhà ông Dòn		2,20	2		343.200		
59		Từ nhà bà Xũn	Nhà ông Hiệp (rẽ nhà bà Kiều Hoa)		2,20	2		343.200		
60		Từ nhà ông Năm	Nhà bà Dừa		2,20	2		343.200		
61		Từ ngã 4 Phú Ân Bắc A	Nhà ông Nhâm, nhà ông Côn giáp Hương lộ 45		2,20	2		343.200		
62		Từ nhà bà Nhẻ	Nhà ông Mỹ (rẽ nhà ông Chơi)		2,20	2		343.200		
63	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				2,20	1			343.200	
64	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				2,20	2			257.400	
65	Đường nội bộ khu dân cư Gò Đình				2,20	2		343.200		
V.1.9	**Diên Phước**									
1		Từ ngã ba An Định	Cầu suối Muồng (Hương lộ 62)		2,00	1	585.000			
2		Từ cây xăng Chăn gã - đối diện thửa 320 tờ 4	Cầu Diên Lâm (hương lộ 39)		2,00	1	585.000			
3		Từ Tỉnh lộ 2	Hết bệnh viên chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diên Hòa)		2,00	1	585.000			
4		Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng	Hương lộ 39		2,00	1	585.000			
5		Từ Bưu điện Diên Phước	Khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần		2,00	1		429.000		
6		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Huỳnh Kiết		2,00	1		429.000		
7		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Chí Tây		2,00	1		429.000		
8		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Bảy Xê		2,00	1		429.000		
9		Từ Tỉnh lộ 2	Chùa Phước Lâm		2,00	1		429.000		
10		Từ nhà ông Hùng	Giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5)		2,00	1		429.000		
11		Từ đường Hương lộ 39	Nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1)		2,00	2	429.000			
12		Từ đình Phò Thiện	Nhà ông Nguyễn Văn Đông		2,00	2	429.000			
13		Từ cầu Vĩ	Giáp ranh xã Diên Lạc		2,00	2	429.000			
14		Từ nhà ông Huỳnh Kiết	Nhà ông Mai Phụng Tiên		2,00	2		312.000		
15		Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Nhà ông Bảy Xê		2,00	2		312.000		
16		Từ chùa Phước An	Nhà ông Trần Bá Thọ		2,00	2		312.000		
17		Từ nhà ông Bảy Xê	Đình An Định		2,00	2		312.000		
18		Từ Hương lộ 62	Nhà ông Lương Triều		2,00	2		312.000		
19		Từ nhà ông Phan Tử	Nhà ông Phạm Mân		2,00	2		312.000		
20		Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải	Nhà ông Nguyễn Hăng		2,00	2		312.000		
21		Từ Trung tâm phục hồi chức năng	Hết nghĩa trang Gò Mây		2,00	2		312.000		
22		Tuyến đường núi thơm	Giáp ranh xã Diên Hòa		2,00	1			312.000	
23	Tuyến đường bàu sen đến				2,00	1			312.000	
24		Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Diên Hòa		2,00	1	585.000			
25		Đường Bàu Xanh	Giáp đường Cầu Dĩ		2,00	1	585.000			
26	Đường Liên Thôn Phước Tuy				2,00	1			312.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
27	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				2,00	1			312.000	
28	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				2,00	2			234.000	
29		Đường từ ông Tâm	Ông Mân		2,00	2	429.000			
30		Đường ông Thọ	Ông Phan Văn Bá		2,00	2		312.000		
V.1.10	**Diễn Sơn**									
1		Đường từ nhà ông Lương Duy Châu (giáp tỉnh lộ 8)	Cầu Đàng Lội		1,80	1	526.500			
2		Đường từ nhà ông Hiên (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Nguyễn Đầu		1,80	1	526.500			
3		Đường từ nhà ông Thại (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Kế đến trường Trung học Diễn Sơn 1		1,80	1	526.500			
4		Đường từ nhà ông Rậm (Tỉnh lộ 8)	Đường đi nhà thờ Cây Vông (nhà ông Tâm)		1,80	1	526.500			
5		Từ nhà Vuông	Nhà ông Nguyễn Duy		1,80	1	526.500			
6		Từ nhà ông Vịnh	Đình Đại Điền Tây		1,80	1	526.500			
7		Từ Hợp tác xã Diễn Sơn	Nhà thờ cây Vông ra Tỉnh lộ 8		1,80	1	526.500			
8		Từ ngã ba nhà ông Tống Bốn	Ngã ba nhà ông Đầu		1,80	1		386.100		
9		Từ chợ Diễn Sơn	Nhà Nguyễn Quang Dinh đến nhà ông Đinh Chương		1,80	1		386.100		
10		Từ nhà ông Lê Xuân Hoài	Nhà ông Nguyễn Tân		1,80	1		386.100		
11		Từ nhà ông Lức	Ngã tư ông Lành		1,80	1		386.100		
12		Từ nhà ông Võ Đậu (TL8)	Nhà ông Phan Kinh		1,80	1		386.100		
13		Từ ngã ba nhà ông Nguyễn	Đến nhà ông Kin đến đình Tây đến nhà ông Nguyễn Bông		1,80	1		386.100		
14		Từ Tỉnh lộ 8 (nhà ông Nghĩa)	Nhà ông Nguyễn Thản		1,80	1		386.100		
15		Từ quán ông Tín	Bờ sông đến nhà ông Đỏ (TTDK)		1,80	1		386.100		
16		Từ nhà Vuông	Giáp ranh xã Diễn Điền (đường liên xã)		1,80	1		386.100		
17		Từ nhà ông Vũ Khắc Khai	Nhà ông Nguyễn Lánh		1,80	1		386.100		
18		Từ nhà ông Sây	Gò Mít đến đường ông Ngọ ra Tỉnh lộ 8		1,80	1		386.100		
19		Từ nhà ông Lệ (tỉnh lộ 8)	Nhà ông Lê Văn Cường		1,80	1		386.100		
20		Từ nhà ông Thăng (TL8)	Nhà ông Đồng		1,80	1		386.100		
21		Từ nhà ông Cư	Nhà bà Rô		1,80	1		386.100		
22		Từ nhà ông Dũng	Ngã 3 Đồng Lăng		1,80	1		386.100		
23		Từ tỉnh lộ 8	Nhà ông Khanh		1,80	1		386.100		
24		Từ tỉnh lộ 8	Nhà ông Lê Tiến Hóa		1,80	1		386.100		
25		Đường từ nhà ông Ngô Trạm (thửa 403 và 453 tờ 12)	Nhà ông Lộc (thửa 334 và 335 tờ 12)		1,80	1		386.100		
26		Đường từ nhà ông Minh (thửa 781, 763 tờ 12)	Nhà ông Linh (thửa 777, 850 tờ 12)		1,80	1		386.100		
27		Đường từ nhà từ Nghĩa địa Công giáo (thửa 475, 477 tờ 17)	Nhà ông Lòng (thửa 341, 342 tờ 17)		1,80	1		386.100		
28		Đường từ nhà ông Đinh Trí (thửa 350, 304 tờ 18)	Chùa Hoàng Nam (thửa 470, 422 tờ 18)		1,80	1		386.100		
29		Đường từ nhà ông Võ Văn Tấn (thửa 671, 672 tờ 16)	Nhà ông Quý (thửa 712, 738 tờ 16)		1,80	1		386.100		
30		Từ nhà ông Chịu	Nhà ông Sây đến nhà ông Cao Sản (cầu ao)		1,80	1			280.800	
31		Từ nhà Thờ họ Ngô	Nhà ông Lánh đến nhà họ Bùi đến nhà ông Phi (máy gạo)		1,80	1			280.800	
32		Từ nhà ông Lê Văn Trí	Nhà ông Đoàn Dũng		1,80	1			280.800	
33		Từ nhà ông Trần Quan	Nhà ông Nguyễn Chen đến nhà ông Phi (máy gạo)		1,80	1			280.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
34		Từ nhà ông Lê Bửu	Nhà ông Bùi Luông đến nhà ông Phi (máy gạo)		1,80	1			280.800	
35		Từ nhà ông Bùi Hữu Thanh	Gò Cây		1,80	1			280.800	
36		Từ Tỉnh lộ 8 (Nhà ông Mạng)	Nhà ông Xứng đến nhà ông Tuấn đến ngã ba ông Tâm		1,80	1			280.800	
37		Từ nhà ông Quý	Cầu Đàng Lội		1,80	1			280.800	
38		Từ nhà ông Tâm	Nhà Lệ Nghinh		1,80	1			280.800	
39		Từ nhà ông Tuấn	Nhà ông Ri		1,80	1			280.800	
40		Từ Trường tiểu học Diên Sơn 1	Nhà ông Hải, đến nhà ông Đồng, đến nhà ông Xứng		1,80	1			280.800	
41		Từ nhà ông Xứng	Nhà ông Dũng		1,80	1			280.800	
42		Từ nhà ông Đoàn	Nhà thờ họ Huỳnh đến lò gạch		1,80	1			280.800	
43		Từ nhà ông Sơn	Nhà ông Mâu, đến nhà thờ Bùi Thơ, đến nhà bà Điệt		1,80	1			280.800	
44		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	Nhà ông Cao Hạnh		1,80	1			280.800	
45		Từ Trường Mẫu giáo	Nhà ông Trang, đến nhà ông Kìn		1,80	1			280.800	
46		Từ nhà ông Nắp	Nhà ông Võ Nhỏ		1,80	1			280.800	
47		Từ nhà ông Võ Quat	Nhà ông Lê Lý		1,80	1			280.800	
48		Từ nhà ông Ngạch	Nhà ông Việt		1,80	1			280.800	
49		Từ nhà ông Ánh	Nhà ông Khâm		1,80	1			280.800	
50		Từ nhà ông Phước	Nhà ông Tịch		1,80	1			280.800	
51		Từ nhà ông Cao Cảm	Nhà ông Thọ		1,80	1			280.800	
52		Từ nhà ông Ngô Tiến Dũng	Nhà ông Khánh		1,80	1			280.800	
53		Từ nhà ông Trọn	Nhà bà Hương		1,80	1			280.800	
54		Từ nhà ông Châu	Nhà ông Nhẹ		1,80	1			280.800	
55	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				1,80	1			280.800	
V.1.11	**Diên Tân**									
1		Dọc đường Hương lộ 62 (đoạn từ giáp ranh xã Diên Thọ	Giáp ranh nhà bà Phan Thị Đây)		1,00	1	292.500			
2		Dọc Hương lộ 62 (từ nhà ông Lê Ngọc Trí	Giáp xã Khánh Phú, Khánh Vĩnh)		1,00	1	292.500			
3		Đường vòng: Từ nhà ông Chu Trần Vũ	UBND xã		1,00	1	292.500			
4		Dọc Hương lộ 62 (từ nhà bà Phan Thị Đây	Giáp ranh nhà ông Lê Ngọc Trí)		1,00	1		214.500		
5		Nhánh Hương lộ 62: từ nhà bà Cao Thị Khải Huyền	Nhà ông Trịnh Xuân Long)		1,00	1		214.500		
6		Tiếp giáp UB xã (nhà bà Nguyễn Thị Dung)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (suối Nhỏ)		1,00	1		214.500		
7		Từ nhà ông Nguyễn Xuân Một	Nhà ông Trần Kiển		1,00	1		214.500		
8		Từ nhà ông Ngô An	Nhà ông Nguyễn Văn Khương (đường xóm Núi)		1,00	1		214.500		
9		Từ nhà ông Vi Văn Nheo	Nhà ông Nguyễn Khắc Lân (đường A)		1,00	2	214.500			
10		Từ nhà ông Huỳnh Bình	Nhà ông Huỳnh Văn Trung (khu vực núi Nhỏ)		1,00	2		156.000		
11		Từ nhà ông Phúc	Nhà ông Mang Đỏ (UBND xã đi hồ Cây Sung)		1,00	2		156.000		
12		Từ nhà ông Dương Đình Phùng	Nhà ông Ao Quang Bình (đường bùng binh)		1,00	2		156.000		
13		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Kim	Nhà ông Lê văn Doạn		1,00	2		156.000		
14		Từ nhà ông Nguyễn Trung Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Mai		1,00	2		156.000		
15	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				1,00	1			156.000	
16	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				1,00	2			117.000	
V.1.12	**Diên Thạnh**									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1		Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái	Giáp ranh xã Diên Toàn (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn)		2,50	1	780.000			
2		Từ nhà ông Cao Minh Anh	Ngã ba Chòi Mòng		2,50	1	780.000			
3		Từ Nhà thờ Hà Dừa	Nhà ông Nguyễn Chí Nhân		2,50	1	780.000			
4		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Bậm đến thổ bà Bốn đến nhà ông Sanh		2,50	1	780.000			
5		Từ nhà Nguyễn Bậm	Nhà ông Đỗ Thị		2,50	1	780.000			
6		Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ)	QL1A		2,50	1	780.000			
7	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc				2,50	1	780.000			
8		Quốc Lộ 1A	Nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lê		2,50	1	780.000			
9		Từ nhà ông Nguyễn Văn Long	Ngã ba Chòi Mòng		2,50	1	780.000			
10		Từ chợ Diên Thạnh	Cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A		2,50	1	780.000			
11		Từ chợ Diên Thạnh	Nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A		2,50	1	780.000			
12		Từ ngã ba Chòi Mòng	Nhà bà Nguyễn Thị Lùn.		2,50	1	780.000			
13		Từ cầu ông Lăng	Nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lê		2,50	1	780.000			
14	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn				2,50	1	780.000			
15		Từ nhà ông Trí	Nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa		2,50	1	780.000			
16		Từ TL2	Chùa Linh Nghĩa		2,50	1	780.000			
17		Từ nhà Cao Minh Anh	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình		2,50	1		572.000		
18		Từ nhà ông Trương Đình Mang (Nguyễn Thanh)	Nhà ông Nguyễn Khôi ra QL.1A		2,50	1		572.000		
19		Từ nhà bà Chắc	Giáp ranh xã Diên Lạc		2,50	1		572.000		
20		Từ QL1A	Cà phê Tinh Xanh đến Trạm Y tế (TL2)		2,50	1		572.000		
21		Từ QL1A	Nhà ông Trương Ngọc Đoàn		2,50	1		572.000		
22	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng				2,50	1		572.000		
23		Từ nhà bà Ánh	Nhà ông Bửu		2,50	2		390.000		
24		Từ nhà ông Ngô Văn Phượng	Nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xạt ra QL1A		2,50	1			416.000	
25		Từ QL1A	Nhà bà Ơn		2,50	1			416.000	
26		Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn	Giáp ranh xã Diên Bình		2,50	1			416.000	
27		Từ nhà ông Huỳnh Công Tác	Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn		2,50	1			416.000	
28		Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng	Thổ bà Bốn		2,50	1			416.000	
29		Từ nhà ông Thạch	Chùa Linh Nghĩa		2,50	1			416.000	
30		Từ Miếu thôn Trung	Tỉnh lộ 2		2,50	1			416.000	
31		Từ nhà ông Ba	Giáp ranh xã Diên Toàn		2,50	1			416.000	
32		Từ nhà ông Khâm	Giáp ranh xã Diên Toàn		2,50	1			416.000	
33		Từ nhà ông Sáu	Nhà bà Hay		2,50	1			416.000	
34		Từ nhà bà Khắp	Nhà ông Trần Thảo		2,50	1			416.000	
35		Từ nhà bà Bu	Nhà ông Tô Bảy		2,50	1			416.000	
36		Từ nhà ông Điền	Nhà bà Vinh		2,50	1			416.000	
37		Từ nhà bà Diệu	Nhà ông Võ Huệ		2,50	1			416.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
38		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Lê Thọ		2,50	1			416.000	
39		Từ QL1A	Nhà ông Tân		2,50	1			416.000	
40		Từ QL1A	Nhà bà Đẹt		2,50	1			416.000	
41		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu		2,50	1			416.000	
42		Từ Chùa Linh Nghĩa	Nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn		2,50	1			416.000	
43	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				2,50	1			416.000	
44	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				2,50	2			292.500	
45		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Phương Anh - thửa 270t tờ bản đồ số 2)	Chợ Diên Thạnh (giáp xã Diên Toàn)		2,50	1			416.000	
46		Từ nhà ông Trần Đăng Ưng (thửa 353 tờ bản đồ 2)	Chợ Diên Thạnh (thửa 424 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
47		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh (thửa 136 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Phạm Đình Chương (thửa 203 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
48		Từ nhà ông Huỳnh Cẩm Thạch (thửa 508 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Lê Đức Huy (thửa 570 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
49		Từ nhà bà Đỗ Thị Đây (thửa 517 tờ bản đồ 7) đến nhà ông Trần Văn Trường (thửa 73 tờ bản đồ 7)			2,50	1			416.000	
50		Từ nhà bà Trần Thị Quế (thửa 250 tờ bản đồ 2)	Chưa Linh Nghĩa (thửa 157 tờ bản đồ 2)		2,50	1			416.000	
V.1.13	**Diên Thọ**									
a	**Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)**									
1		Đoạn từ cầu Suối Muồng	Giáp đường Quốc lộ 27C		1,50	1	438.750			
2		Đoạn từ đường Quốc Lộ 27C	Công ty nước khoáng Đảnh Thạnh		1,50	1	438.750			
b	**Các nhánh rẽ từ Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)**									
3		Đường rẽ Hương Lộ 62 từ nhà ông Huy	Ngã 3 đường Suối Rút		1,50	2	321.750			
4		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Trần văn Hoà		1,50	2		234.000		
5		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Nguyễn Lai		1,50	2		234.000		
6		Đường rẽ từ Hương Lộ 62 qua nhà bà Tý, ông Thạnh, ông Nhơn			1,50	2		234.000		
7		Đường rẽ từ Hương lộ 62 qua nhà bà Hải, bà Được, ông Dẫu	Kho K52		1,50	2		234.000		
8		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đặng Thành Tân (đường đất từ thửa 85 đến thửa 90 tờ 20)		1,50	2			175.500	
9		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Văn Ngọc (đường bê tông từ thửa 735 đến thửa 741 tờ 20)		1,50	2			175.500	
10		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Vũ Hồng Dương (đường bê tông từ thửa 771 đến thửa 787 tờ 20)		1,50	2			175.500	
11		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Nguyễn Duy Đức đến mương cấp 1 (đường đất từ thửa 803 đến thửa 804 tờ 20)		1,50	2			175.500	
12		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Đức Lộc (đường bê tông từ thửa 940 đến thửa 978 tờ 20)		1,50	2			175.500	
c	**Các nhánh rẽ thuộc Tỉnh Lộ 2 (thôn Phước Lương, Sơn Thạnh, Phú Thọ, Lễ Thạnh, Cẩm Sơn)**									
13		Đường rẽ TL2 đường vào Lò đường	Ngã tư đường xóm Suối		1,50	2	321.750			
14		Đường rẽ TL2 đường vào Đình	Ngã ba nhà ông Quỳnh		1,50	2	321.750			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
15		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Hải	Chùa Bửu Long		1,50	2	321.750			
16		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lai	Nhà ông Đức (đường mô đá Á Châu)		1,50	2	321.750			
17		Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Lò đường	Quốc lộ 27C (đường bê tông kéo dài đường Lò đường đến ngã tư Xóm Suối)		1,50	2	321.750			
18		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lê Đức – đường vào xóm Suối	Ngã ba đường vào đỉnh Phước Lương		1,50	2		234.000		
19		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thuyết	Ngã ba đường vào xóm Suối		1,50	2		234.000		
20		Đường rẽ TL2 từ nhà bà Ngọ	Cầu Máng		1,50	2		234.000		
21		Đường rẽ đường vào Lò đường - Từ nhà ông Phạm Nghĩ	Ngã ba nhà ông Tự		1,50	2		234.000		
22		Đường rẽ TL2 từ quán ông Nhẫn	Ngã ba nhà ông Thắng		1,50	2		234.000		
23		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Cương	Ngã ba nhà bà Tộ		1,50	2		234.000		
24		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thu Thọ	Nhà ông Hùng		1,50	2		234.000		
25		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Trọng	Ngã ba đường vào chùa Bửu Long		1,50	2		234.000		
26		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lầu	Gò Cây		1,50	2		234.000		
27		Đường rẽ TL2 từ trụ sở thôn Sơn Thạnh	Nghĩa trang Sơn Thạnh		1,50	2		234.000		
28		Từ ngã ba nhà ông Bé	Nhà ông Hồng		1,50	2		234.000		
29		Đường rẽ từ nhà ông Giáp	Nhà ông Hùng		1,50	2		234.000		
30		Đường rẽ Tỉnh lộ 2 từ nhà bà Lý	Nhà ông Công		1,50	2		234.000		
31		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ Lô cốt	Nhà ông Trần Văn Quý (đường bê tông từ thửa 134 đến thửa 152, 157 tờ 16)		1,50	2			175.500	
32		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Nguyễn Thanh Nhàn	Nhà ông Nguyễn Mạnh (đường bê tông từ thửa 127 đến 709 tờ 15)		1,50	2			175.500	
33		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Huỳnh Xuân Thọ	Nhà ông Đỗ Văn Thé (đường bê tông từ thửa 91 đến 93 tờ 15)		1,50	2			175.500	
34		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Bùi Xẹ	Nhà bà Huỳnh Thị Lý (đường bê tông từ thửa 129 đến 184 tờ 14)		1,50	2			175.500	
35		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lưu Văn Xang	Nhà ông Võ Văn Trôn (đường bê tông từ thửa 386 đến 392 tờ 7)		1,50	2			175.500	
36		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lê Kim Thanh	Nhà bà Đoàn Ngọc Thanh (đường bê tông từ thửa 376 đến 348 tờ 7)		1,50	2			175.500	
37	Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Hóc Dầu (đường bê tông từ thửa 23 tờ 7 đi vào bên trong)				1,50	2			175.500	
38		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Hoàng Đăng Hải	Nhà bà Hồ Thị Mâu (đường bê tông từ thửa 105 đến 110 tờ 7)		1,50	2			175.500	
39		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Ngã ba nhà Sáu rừng (đường cấp phối từ thửa 196 tờ 4 đi vào bên trong)		1,50	2			175.500	
40		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà bà Hoa Tân (đường bê tông từ thửa 02, 08 đến thửa 11 tờ 4)		1,50	2			175.500	
41		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà ông Cao Bá Nghĩa (đường bê tông từ thửa 34 đến thửa 42 tờ 3)		1,50	2			175.500	
42	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				1,50	1			234.000	
43	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				1,50	2			175.500	
V.1.14	**Diên Toàn**									
1		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp ranh xã Diên Thạnh	Tuyến tránh Quốc lộ 1A		2,50	1	828.750			
2		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu bà Nai		2,50	1	828.750			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3		Đường liên xã từ giáp ranh Thị trấn (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A		2,50	1	828.750			
4		Từ Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Trường Tiểu học Diên Toàn		2,50	1	828.750			
5		Đường liên xã từ trường Tiểu học Diên Toàn	Cầu bà Nai (giáp xã Diên An)		2,50	1	828.750			
6		Đường từ cầu bà Nai	Giáp Diên An		2,50	1	828.750			
7		Đường liên xã từ cầu Xéo	Ấp Củ Chi		2,50	1	828.750			
8	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh				2,50	1		607.750		
9	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành				2,50	1		607.750		
10	Đường khu vực Suối Đỏ				2,50	1		607.750		
11		Đường liên xã	Nhà ông Biết - Miếu Củ Chi		2,50	1		607.750		
12		Quán cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Thọ		2,50	1		607.750		
13		Nhà ông Phạm Trắc	Nhà ông Lắm		2,50	1		607.750		
14		Đường từ nhà ông Cải	Nhà ông Sum		2,50	1		607.750		
15		Từ nhà Ông Lay	Nhà Ông Ngọc		2,50	1		607.750		
16		Từ nhà Ông Tư Búp	Cầu vườn Đinh		2,50	1		607.750		
17		Từ nhà ông Luân	Nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non		2,50	1		607.750		
18		Từ Cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Tuyến		2,50	1		607.750		
19		Từ quán Cà Phê Ông Vinh	Nhà ông Bống		2,50	1		607.750		
20		Từ Nhà Ông Cát	Nhà Ông Tuấn		2,50	1		607.750		
21		Từ Nhà Ông Lê Chuyển	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1)		2,50	1		607.750		
22		Từ Nhà Ông Mốc	Đường liên xã Diên Thạnh		2,50	1		607.750		
23		Từ Nhà Ông Sơn	Nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Nuôi		2,50	1		607.750		
24		Từ Miếu ấp Đông Dinh	Nhà ông Còi		2,50	1		607.750		
25		Từ nhà ông Ngô Xuân Tài	Giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng		2,50	1		607.750		
26		Đường liên xã từ cầu bà Nhu	Cầu Dĩ		2,50	1		607.750		
27		Từ nhà ông Lê Thinh	Cầu Dĩ		2,50	1		607.750		
28		Đường liên xã từ Bưu điện	Nhà bà Võ Thị Khanh		2,50	1		607.750		
29		Từ đường liên xã	Cầu Đình		2,50	1		607.750		
30		Đường từ nhà ông Bép	Cống thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Ánh		2,50	1		607.750		
31		Từ đường liên xã	Nhà ông Theo		2,50	1		607.750		
32		Từ nhà ông Chí	Nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2)		2,50	1		607.750		
33		Đường liên xã từ nhà Bá Loan	Nhà ông Thành		2,50	1		607.750		
34		Đường liên xã từ nhà ông Thức	Nhà ông Mạnh		2,50	1		607.750		
35	Đường vào trong khu tái định cư Quốc Lộ 1A				2,50	1		607.750		
36		Đường liên xã quán Thanh Mai	Nhà bà Vân		2,50	1		607.750		
37		Từ nhà ông Cút	Nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê		2,50	1		607.750		
38		Đường liên xã từ nhà bà Nhớn	Nhà ông Xế		2,50	1		607.750		
39		Từ Trường tiểu học Diên Toàn	Nhà ông Phải đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn		2,50	1		607.750		
40		Từ nhà ông Hùng	Nhà bà Đạo		2,50	1		607.750		
41		Từ đường Chu Văn An	Nhà bà Lê		2,50	1		607.750		
42		Từ UBND xã	Nhà ông Lũy		2,50	1		607.750		
43		Đường từ nhà ông Tạo	Cầu Vườn Đình		2,50	1		607.750		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
44		Đường từ nhà ông Lộc	Nhà bà Thành		2,50	1		607.750		
45	Đường từ cầu Dĩ - Nhà ông Lâu - Trạm bơm Lão Sửa				2,50	1		607.750		
46		Đường liên xã nhà ông Nhu	Nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh		2,50	1		607.750		
47		Đường từ quán bà Gái	Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc		2,50	1		607.750		
48		Đường từ dốc Tèo Cà	Đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp		2,50	1		607.750		
49		Đường từ đường Cao Bá Quát	Giáp Diên Thạnh		2,50	1		607.750		
50		Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn	Nhà ông Liêm		2,50	1		607.750		
51		Đường từ chợ Đông Dinh	Nhà ông Xin		2,50	1		607.750		
52		Đường từ nhà ông Tụ	Nhà ông Trần Tư		2,50	1		607.750		
53		Đường từ đường bê tông ông Bổng	Giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc		2,50	1		607.750		
54		Đường từ nhà ông Sương	Giáp quốc lộ 1A		2,50	1		607.750		
55		Đường từ đường liên xã	Nhà ông Khôi		2,50	1		607.750		
56		Đường từ nhà ông Cang	Nhà ông Chánh		2,50	1		607.750		
57		Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 1)	Cầu ông Sum thửa 180, 181 tbđ 1 (giáp thị trấn)		2,50	1		607.750		
58		Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1)	Sáu Sào (thửa 198 tờ 1)		2,50	1		607.750		
59		Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 1)	Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1)		2,50	1		607.750		
60		Đường bê tông từ nhà ông Cói (thửa 140 tờ 1)	Nhà ông Mực rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1)		2,50	1		607.750		
61		Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2)	Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2)		2,50	1		607.750		
62		Đường từ UBND xã	Nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2)		2,50	1		607.750		
63	**Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án mở rộng Quốc lộ 1A)**				2,50					
-		Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn	Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m		2,50	1	828.750			
-	Các đường QH mới				2,50	1		607.750		
64	**Khu tái định cư xã Diên Toàn (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh)**									
-	Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76				2,50	1	828.750			
-	Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)				2,50		704.438			
65	Các tuyến đường còn lại				2,50	1			442.000	
66	Tuyến đường liên xã cầu Bà Nai (thửa 4109 tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nghĩa (thửa 3108 tờ bản đồ 01)				2,50	1		607.750		
67	Đường nội bộ trong các khu phân lô hộ gia đình, cá nhân				2,50	1		607.750		
V.1.15	**Suối Hiệp**									
a	**Từ giáp ranh xã Diên Thạnh dọc Quốc lộ 1A đến nhà máy Festi**									
1		Đường rẽ từ nhà máy nước đá Phú Hậu	Cầu Thuỷ Xưởng		2,20	1	643.500			
2		Đường rẽ từ nhà ông Trực	Nhà ông Bình		2,20	1	643.500			
3		Đường rẽ từ nhà ông Vui	Nhà ông Danh		2,20	1	643.500			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4		Đường rẽ từ nhà bà Uyên	Nghĩa trang Ba Làng		2,20	1	643.500			
5		Đường rẽ từ nhà ông Trúc	Nhà ông Sanh		2,20	1		471.900		
6	Đường rẽ từ nhà ông Trần Lạo đến sông				2,20	1		471.900		
7		Đường rẽ từ cầu Cống Ba (thửa 318 tờ 20)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa 146 tờ 20)		2,20	1		471.900		
8		Đường rẽ từ nhà ông Du (thửa 234 tờ 24)	Nhà ông Kỳ (thửa 209 tờ 24)		2,20	1		471.900		
b	**Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A đến thôn Vĩnh Cát**	Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A	Thôn Vĩnh Cát							
9		Đường rẽ từ Nhà máy Bia	Mương cấp 1, đến nhà bà Mai đến chợ Cư Thạnh		2,20	1	643.500			
10		Đường rẽ từ nhà ông Phong	Nhà máy Cồn		2,20	1	643.500			
11		Đường rẽ từ Taiso	Nhà ông Khương		2,20	1	643.500			
12		Đường rẽ từ nhà máy Bao Bì	Trường Mẫu giáo đến nhà ông Khương		2,20	1	643.500			
13		Đường từ quốc lộ 1A	Nghĩa trang liệt sỹ		2,20	1	643.500			
14		Đường từ nghĩa trang liệt sỹ	Nhà ông Niên, bà Lan		2,20	1		471.900		
15		Đường tư nhà ông Thám (thửa 155 tờ 30)	Nhà ông Bả, nhà bà Mão (thửa 141 tờ 30)		2,20	1		471.900		
16		Đường rẽ từ nhà máy Festi	Nhà ông Đoàn Công Hiệp		2,20	1		471.900		
17	Đường rẽ từ nhà ông Kiệt ra đồng Tam Bảo				2,20	1		471.900		
18		Đường rẽ từ nhà máy Đường	Nhà ông Bá		2,20	1		471.900		
19		Đường rẽ từ nhà ông Đầu	Nhà sông Kinh		2,20	1	643.500			
20		Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Đạt	Nhà ông Nguyễn Nhợ		2,20	1		471.900		
c	**Đường vào thôn Vĩnh Cát dọc Quốc Lộ 1A đến xã Suối Cát**									
21		Đường rẽ từ nhà ông Mậu	Nhà ông Sáu		2,20	1	643.500			
22		Đường rẽ từ nhà ông Phan Tiến Dụng	Nhà ông Lê Văn Tú		2,20	1	643.500			
23		Đường rẽ từ nhà ông Nghĩa	Nhà ông Sự		2,20	1		471.900		
24		Đường rẽ từ nhà ông Thâm (thửa 194 tờ 40)	Nhà bà Đáng, nhà ông Trịnh Nhi đến nhà nhà ông Nhơn (thửa 159 tờ 40)		2,20	1		471.900		
d	**Các tuyến còn lại**									
26		Từ nhà ông Đành	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)		2,20	1	643.500			
27		Từ nhà ông Đỗ Sáu	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)		2,20	1	643.500			
28		Từ cầu Thủy Xương	Nhà ông Dũng		2,20	1	643.500			
29		Từ nhà ông Minh	Đồng Tam Bảo đến đường nhựa Thủy Xương		2,20	1	643.500			
30		Từ cầu Hội Xương	Đập Hội Xương		2,20	1	643.500			
31		Đường rẽ từ nhà bà Bông	Nhà ông Quang		2,20	1	643.500			
32		Đường rẽ từ nhà bà Đậu	Nhà ông Hoa		2,20	1	643.500			
33		Đường rẽ từ nhà bà Thao	Nhà ông Trúc		2,20	1	643.500			
34		Từ ngã 3 Vĩnh Cát	Ngã 3 Hội Xương		2,20	1	643.500			
35		Từ nhà ông Đỗ Cao Kỳ (thửa 101 tờ 35)	Nhà ông Lê Văn Nhận (thửa 18 tờ 34)		2,20	1		471.900		
36		Từ đập Hội Xương	Nhà ông Lợi đến nhà ông Bộ		2,20	1		471.900		
37		Từ nhà ông Hạnh	Gò Đế		2,20	1		471.900		
38		Từ nhà ông Nê, ông Hùng	Nhà ông Hoa		2,20	1		471.900		
39		Từ nhà ông Cơ, ông Ơn, ông Tây	Mương cấp 1		2,20	1		471.900		
40		Từ cầu ông Xuân	Mương cấp 1		2,20	1		471.900		
41		Từ nhà ông Hòa	Nhà ông Vũ		2,20	1		471.900		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
42	Các vị trí còn lại trong Khu vực				2,20	1			343.200	
e	**Khu tái định cư xã Suối Hiệp**									
-	Đường hiện trạng (Đường rẽ từ nhà ông Trục đến nhà ông Bình)				2,20	1	643.500			
-	Đường từ Đập Hội Xương đến Đập Chín xã	Đường từ Đập Hội Xương	Đập Chín xã		2,20	1	643.500			
-	Các đường QH mới trong khu tái định cư				2,20	1	546.975			
43		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Sanh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 63 tờ 19)		2,20	1		471.900		
44		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Hạnh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 444 tờ 20)		2,20	1		471.900		
45		Từ tuyến tránh QL1A nhà ông thọ	Mương cấp 1 thôn Cư Thạnh (thửa 434 tờ 20 đến thửa 43 tờ 21)		2,20	1		471.900		
46		Từ nhà ông Lê	Nhà ông Thành thôn Cư Thạnh (thửa 69 tờ 26 đến thửa 483 tờ 27)		2,20	1		471.900		
47		Từ nhà ông Nhật	Nhà bà Rơi thôn Cư Thạnh (thửa 456 tờ 27 đến thửa 41 tờ 260		2,20	1		471.900		
48		Từ nhà ông Thỏa	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (dọc đường sắt từ thửa 245 tờ 35 đến thửa 109 tờ 28)		2,20	1		471.900		
49		Từ nhà ông Khanh	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (từ thửa 568 tờ 31 đến thửa 109 tờ 28)		2,20	1		471.900		
50		Từ nhà ông Nghĩa	Ông Thành thôn Vĩnh Cát (từ thửa 57 tờ 35 đến thửa 199 tờ 35)		2,20	1		471.900		
51		Từ nhà bà Khánh	Ông Bình khu tái định cư QL1A thôn Cư Thạnh (dọc mương cấp 1 từ thửa 13 tờ 28 đến thửa 12 tờ 25)		2,20	1		471.900		
52		Từ nhà bà Khánh	Công ty Đồ hợp thôn Cư Thạnh (dọc mương cấp 1 từ thửa 33 tờ 28 đến thửa 568 tờ 27)		2,20	1		471.900		
53		Từ Hợp tác xã nông nghiệp Suối Hiệp 1	Nhà ông Minh thôn Cư Thạnh (từ thửa 299 tờ 27 đến thửa 132 tờ 27)		2,20	1		471.900		
54		Từ nhà ông Toán	Nhà ông Phước thôn Cư Thạnh (từ thửa 461 tờ 27 đến thửa 90 tờ 27)		2,20	1		471.900		
55		Từ nhà ông cần	Nhà ông Giáo thôn Cư Thạnh (từ thửa 271 tờ 27 đến thửa 409 tờ 27)		2,20	1		471.900		
56		Từ nhà ông Nhợ	Ông Quan thôn Hội xương (dọc đường sắt từ thửa 29 tờ 40 đến thửa 125 tờ 44)		2,20	1		471.900		
57		Từ nhà bà Ngói	Bầu Kín thôn Hội xương (từ thửa 472 tờ 14 đến thửa 456 tờ 14)		2,20	1		471.900		
58		Từ nhà ông Chín	Ông Đông thôn Hội xương (từ thửa 65 tờ 14 đến thửa 441 tờ 14 và 797 tờ 8)		2,20	1		471.900		
59		Từ nhà ông Tiên	Nhà ông Khải thôn Vĩnh Cát (từ thửa 745 tờ 8 đến 618 tờ 8)		2,20	1		471.900		
60		Tiếp giáp QL1A từ nhà ông Đệ	Nhà ông Trung thôn Vĩnh Cát (từ thửa 334 tờ 40 đến thửa 99 tờ 40)		2,20	1		471.900		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
61		Từ nhà Văn hóa thôn Thủy Xương	Nhà ông Lặc (từ thửa 568 tờ 5 đến thửa 262 tờ 5)		2,20	1		471.900		
V.1.16	**Suối Tiên**									
1		Hương lộ 39: Cầu ông Đường	Tiếp giáp xã Suối Cát		1,50	1	438.750			
2		Hương lộ 39: Từ nhà ông Ninh	Thôn Gò Mè giáp ranh xã Diên Bình		1,50	2	321.750			
3	Hương lộ 39: trường Tiểu học đi thôn Lỗ Gia				1,50	2		234.000		
4		Hương lộ 39: Từ nhà ông Miên	Ngã 3 thôn Gò Mè (nhà ông Điểm)		1,50	1		321.750		
5	Từ Hương lộ 39 đi xóm 70 (mỏ đá) thôn Kinh Tế Mới				1,50	1		321.750		
6	Từ Hương lộ 39 đi Bầu Sen,Tân Khánh				1,50	1		321.750		
7		Từ Hương lộ 39 nhà ông Đền	Khu Trại Dân xã Suối Cát		1,50	2		234.000		
8	Từ Hương lộ 39 cầu Bà Nên đi thôn Sơn Phú 2 (nhà ông Minh)				1,50	2		234.000		
9		Từ UBND xã	Nhà lầu Hai Thái		1,50	1		321.750		
10		Từ nhà ông Cự tiếp giáp Hương lộ 39	Ngã ba thôn Gò Mè (nhà bà Mẻ)		1,50	1		321.750		
11	Từ nhà ông Đặng Mậu Đào (Hương lộ 39) đi Suối Tiên				1,50	1		321.750		
12		Từ nhà ông Xí	Nhà ông Cù		1,50	2		234.000		
13		Từ nhà ông Trương	Nhà bà Thắng		1,50	2		234.000		
14		Từ nhà ông Tiến	Nhà ông Chi		1,50	2		234.000		
15	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				1,50	1			234.000	
16	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				1,50	2			175.500	
17		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Dũng thôn Gò Mè cũ (từ thửa 214 đến thửa 605 tờ bản đồ số 10)		1,50	2		234.000		
18		Đường từ nhà bà Nga	Nhà ông Lãnh thôn Gò Mè cũ (từ thửa 310 đến 599 tờ bản đồ số 10)		1,50	2		234.000		
19		Đường từ nhà ông Mai Xuân Tình	Nhà ông Huỳnh Thanh Tài (từ thửa 142 đến thửa 276 tờ bản đồ số 2)		1,50	2		234.000		
20		Đường khu Gò Mè từ trường Mẫu giáo cũ	Nhà ông Sung (từ thửa 903 đến thửa 904 tờ bản đồ số 01)		1,50	2		234.000		
21		Đường nhà ông Quang	Đồng Trường Tấn (từ thửa 926 đến thửa 923 bản đồ số 01)		1,50	2		234.000		
22		Đường từ nhà ông Nam	Nhà ông Hòa Xuân Phú 2 (từ thửa 674 đến thửa 722 tờ bản đồ số 4)		1,50	2		234.000		
23		Đường thửa đất số 700 tờ 3	Thửa đất số 77 tờ 3		1,50	2		234.000		
V.2	**CÁC THÔN MIỀN NÚI**									
1	Thôn Đá Mài (xã Diên Tân)				1,30	2MN			59.150	
2	Thôn Lỗ Gia (xã Suối Tiên)				1,30	2MN		70.980		
V.3	**CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ**									
1	**Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (xã Diên An)**									
	Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên									
-	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn)	Đến đường số 12 (rộng 16m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường số 22 (QH rộng 16m)	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường số 16 (QH rộng 20m)			1	1,25		3.187.500			
-	Đường số 12 (QH rộng 24m)			1	1,40		3.570.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường số 14, 17, 19, 20 và 25 (QH rộng 13m)			2	1,40		2.231.250			
-	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Từ đường 23/10 (nhà ông Diệm)	Đến nhà bà Mười thửa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m)	1	1,10		2.805.000			
2	**Khu tái định cư xã Diên Đồng**									
-	Đường D1 (lộ giới 9,5m)			3	1,00		2.088.328			
-	Đường N1, N2 (lộ giới 9,5m)			3	0,90		1.721.149			
3	**Khu dân cư và tái định cư xã Diên An**									
-	Đường 1 (QH rộng 30m)	từ đường 23/10	Đường số 12 (QH rộng 16m)	1	1,50		3.825.000			
-	Đường 12 (QH rộng 24m)			1	1,40		3.570.000			
-	Đường 16 (QH rộng 20m)			1	1,25		3.187.500			
-	Đường 22 (QH rộng 16m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Đường số 1 (QH rộng 30m)	2	1,92		3.060.000			
-	Đường 11; 14; 20; 24 (QH rộng 13m)			2	1,40		2.231.250			
4	**Khu tái định cư Thành cổ Diên Khánh thuộc địa giới hành chính xã Diên Toàn**									
-	Các lô đất tiếp giáp đường Chu Văn An	Từ sân vận động huyện Diên Khánh	Thửa đất đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức	2	1,30		2.071.875	1.243.125	1.034.280	
-	Các lô đất tiếp giáp đường kè và đường dọc sông nhánh sông Cái và sông Đồng Đen			2	1,25		1.992.188	1.195.313	994.500	
-	Đường lộ giới 13m-14m			2	0,80		1.275.000	765.000	636.480	
-	Đường có lộ giới 10m			2	0,70		1.115.625	669.375	556.920	
5	**Khu tái định cư xã Diên Lạc (nhánh rẽ của đường D6)**									
-	Các lô đất tiếp giáp đường D6			2	0,60		956.250	573.750	477.360	
-	Đường số 7 (lộ giới 16m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường có lộ giới 13-14m			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường có lộ giới 8-9,5m			3	0,60		573.750	344.250	286.875	
6	**Khu tái định cư xã Diên Phước (nhánh rẽ của đường Tỉnh lộ 2)**									
-	Đường có lộ giới 13m			2	0,60		956.250	573.750	477.360	
7	**Khu tái định cư xã Diên Sơn (nhánh rẽ Tỉnh lộ 8)**									
-	Đường Hương Lộ 5 (lộ giới 20m)			2	0,70		1.115.625	669.375	556.920	
-	Đường Đồng giữa (lộ giới 10m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường D1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
8	**Khu tái định cư xã Bình Lộc**									
-	Đường lộ giới 20m			2	0,45		717.188	430.313	358.020	
-	Đường lộ giới 13-14m			2	0,30		478.125	286.875	238.680	
9	**Khu tái định cư xã Diên Phú**									
-	Đường D6 (lộ giới 10m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N1 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
-	Đường N2 (lộ giới 12m)			3	0,70		669.375	401.625	334.688	
V.4	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	**QUỐC LỘ 1 A**									
1.1		Từ giáp ranh xã Vĩnh Phương	UBND xã Diên Phú	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
1.2		Từ UBND xã Diên Phú	Giáp ranh thị trấn Diên Khánh	1	1,00		3.360.000	1.680.000	1.008.000	
1.3		Từ Cầu Mới	Đường liên xã Diên An	1	1,10		3.696.000	1.848.000	1.108.800	
1.4		Từ Tỉnh lộ 2 và ranh giới thị trấn và Diên Thạnh	Cầu Lùng	1	1,30		4.368.000	2.184.000	1.310.400	
1.5		Từ cầu Lùng	Giáp Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
1.6		Từ Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	Đường vào Hội Xương	1	0,75		2.520.000	1.260.000	756.000	
1.7		Đoạn còn lại	Giáp xã Suối Cát	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
1.8		Đoạn từ giáp ranh xã Diên Phú	Giáp ranh Tỉnh lộ 8 (xã Diên Điền)	1	1,10		3.696.000	1.848.000	1.108.800	
1.9	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên An			1	1,40		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
1.10	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diên Toàn			1	1,10		3.960.000	1.980.000	1.188.000	
1.11	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Suối Hiệp			1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
2	**TỈNH LỘ 2**									
2.1		Từ Quốc lộ 1	Ngã tư đường vào trường Tiểu học Diên Thạnh (đối diện đường vào cổng Tiền)	1	0,80		2.880.000	1.440.000	864.000	
2.2		Tiếp theo	Cầu Hà Dừa	1	0,75		2.700.000	1.350.000	810.000	
2.3		Từ Cầu Hà Dừa	Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 04 xã Diên Lạc	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.4		Từ tiếp theo	Hết trường Tiểu học Diên Lạc và đến đường hẻm vào thôn Trường Lạc	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
2.5		Tiếp theo	Cổng Bà Chắc	2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
2.6		Từ Cổng Bà Chắc	Ngã tư Bột Bà Lá	1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
2.7		Từ ngã tư Bột Bà Lá	Cầu Đôi	2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
2.8		Từ cầu Đôi	Cầu Ô Ô	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
2.9		Từ cầu Ô Ô	Đường vào xã Diên Đồng và đến Xí nghiệp gạch ngói Tuynen	3	0,90		756.000	378.000	226.800	
2.10		Từ xí nghiệp gạch ngói Tuynen (theo TL 2)	Giáp ranh huyện Khánh Vĩnh	3	0,65		546.000	273.000	163.800	
3	**TỈNH LỘ 8**									
3.1		Từ Quốc lộ 1A	Ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền - Nguyễn Khắc Diện	1	0,75		2.520.000	1.260.000	756.000	
3.2		Từ ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền	Ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - hết nhà Bác sỹ Loan	1	0,65		2.184.000	1.092.000	655.200	
3.3		Từ ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - nhà Bác sỹ Loan,	Nhà ông Nguyễn Lệ, đối diện nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh)	2	1,10		1.848.000	924.000	554.400	
3.4		Từ giáp nhà ông Nguyễn Lệ (Diên Sơn) và nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh)	Mó đá Hòn Ngang	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
3.5		Từ UBND xã Diên Xuân và Hợp tác xã nông nghiệp Diên Xuân	Ngã ba đi Diên Đồng và hết nhà ông Cù Văn Thành	3	1,10		924.000	462.000	277.200	
3.6	Những đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8						Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn			
4	**ĐƯỜNG 23/10**									
4.1		Từ cầu Ông Bộ	Ngã tư thông tin cũ	1	1,25		4.500.000	2.250.000	1.350.000	
4.2		Từ ngã tư thông tin cũ	Hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xưởng tôn Thành Dũng))	1	1,40		5.040.000	2.520.000	1.512.000	
5	**ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ**									
5.1	Đoạn qua xã Diên Thạnh			2	1,50		2.700.000	1.350.000	810.000	
5.2	Đoạn qua xã Diên Lạc - Diên Bình			2	1,00		1.680.000	840.000	504.000	
5.3	Đoạn qua xã Diên Hòa			2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
5.4	Đoạn qua xã Diên Thọ			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
6	**MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN**									
6.1		Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn	Diên Thạnh (đường Võ Nguyên Giáp)	1	0,60		2.160.000	1.080.000	648.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6.2		Từ tiếp giáp đường 23/10	Hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
6.3		Từ Quốc lộ 1A (đường Lạc Long Quân) qua sân phơi xã Diên Thạnh	Tỉnh lộ 2	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
6.4	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua xã Diên An, Diên Toàn			2	1,25		2.250.000	1.125.000	675.000	
6.5		Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	Tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miễu - Cầu Duối	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
6.6		Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh	Thửa đất chiếu đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh)	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
6.7	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)			2	0,80		1.440.000	720.000	432.000	
6.8	Đường núi Chín Khúc từ Vĩnh Trung qua Suối Đỗ Diên Toàn			3	0,70		630.000	315.000	189.000	
6.9		Đường Nguyễn Trãi qua xã Diên Toàn từ giáp ranh thị trấn Diên Khánh (02 bên đường)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	1	0,90		3.240.000	1.620.000	972.000	
6.10		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Thủy Xương (từ thửa 315 tờ 27 đến thửa 3 tờ 26)	2	0,75		1.260.000	630.000	378.000	
6.11		Từ Quốc lộ 1A nhà ông Thuấn (thửa 22 tờ 35)	Sông Kinh (thửa 153 tờ 30)	2	0,75		1.260.000	630.000	378.000	
6.12		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Hội Xương (từ thửa 242 tờ 40 đến thửa 151 tờ 39)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
7	**Hương lộ 39**									
7.1		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Giáp ranh xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc)	2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
7.2		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Ngã tư Bốt Bà Lá - Tỉnh lộ 2, qua xã Diên Phước và Diên Hòa	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
7.3		Đoạn từ ngã tư (Bốt Bà Lá)	Hết cây xăng gã - đối diện thửa số 320 tờ số 4	2	0,90		1.512.000	756.000	453.600	
7.4	Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước và Diên Hòa			2	0,50		840.000	420.000	252.000	
7.5		Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phú Cốc) theo Hương lộ 39B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng)	2	0,40		672.000	336.000	201.600	
7.6	Những đoạn còn lại của Hương Lộ 39 (Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn)									
7.7		Từ giáp xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc)	Hết ranh giới xã Suối Tiên (giáp Suối Cát)	2	0,40		672.000	336.000	201.600	
8	**Khu tái định cư Suối Tiêu, xã Suối Tiên (nhánh rẽ đường Hương Lộ 39)**									
8.1	Đường số 7 (QH rộng 16m)			2	0,30		504.000	252.000	151.200	
8.2	Đường số 6, 9 (QH rộng 14m)			2	0,30		504.000	252.000	151.200	
8.3	Đường số 8 (QH rộng 9,5m)			3	0,40		336.000	168.000	100.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
9	**Đường D6 (kết nối từ Tỉnh lộ 2 đến đường Cầu Lùng - Khánh Lê (Quốc lộ 27C))**			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
10	**Đường số 1 (đoạn từ Hương Lộ 39 đến đường Thành Hồ) xã Diên Phước**			3	1,00		840.000	420.000	252.000	
11	**Đường số 13 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Hương lộ 39) xã Diên Phước**			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
12	**Đường số 11 (từ đường Tỉnh lộ 2 đến đường số 1) xã Diên Phước**			3	1,00		840.000	420.000	252.000	
13	**Đường từ Tỉnh lộ 2 (thửa số 42 tờ bản đồ số 4) đến giáp khu đô thị Nam Sông Cái**			1	0,60		2.016.000	1.008.000	604.800	
14	**Đường N3 (lộ giới 13m) xã Diên Lạc nhánh rẽ của đường D6**			3	0,70		588.000	294.000	176.400	
15	**Đường D1 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Quốc lộ 27C)**			2	0,60		1.008.000	504.000	302.400	
16	**Đường Hương lộ 5**			2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
17	**Đường Nhà Vuông**			2	0,70		1.176.000	588.000	352.800	
VI	**HUYỆN VẠN NINH**									
VI.1	**Đại Lãnh**									
1	Thôn Tây Bắc 2	Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17)	đến nhà bà Võ Thị Thử (thửa 37, tờ 17)		1,80	1	561.600			
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Đương (thửa 27 tờ 19)	đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17)		1,80	1		411.840		
		Nhà bà Hoàng Thị Na (thửa 134 tờ 2)	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa 35 tờ 2)		1,80	1		411.840		
2	Thôn Tây Bắc 1	Đường từ chợ Đại Lãnh (Lê Đức Long) (thửa 10 tờ 22)	Nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)		1,80	1	561.600			
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Văn Toàn (thửa 59 tờ 6)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Sơn Thành (thửa 6 tờ 6)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125 tờ 9)	Cầu Đông Đại Lãnh		1,80	1		411.840		
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 212, tờ 9)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 5)		1,80	1	561.600			
-		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Lê Thị Mai Hương thửa 39 tờ 21)	Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình (thửa 56 tờ 13)		1,80	2	411.840			
-		Đường liên thôn Tây Bắc 1 -Tây Nam 2 từ nhà ông Trần Bi (thửa 40 tờ 19)	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tàu (thửa 365 tờ 8)		1,80	1	561.600			
-		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Lê Văn Tổng (thửa 89, tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 05)		1,80	1	561.600			
4	Thôn Tây Nam 1	Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19)	Đến đất ông Lưu Tấn Bình (thửa 04 tờ 12)		1,80	1		411.840		
-		Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung (thửa 13 tờ 12)	Nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)		1,80	2	411.840			
-		Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	Nhà ông Lê Văn Lực (thửa 216 tờ 18)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 18)	Ga Đại Lãnh (thửa 276 tờ 8)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà bà Võ Thị Rớt (dọc đường sắt thửa 206 tờ 22)	Nhà ông Hoàng Văn Dặn thôn Tây Nam 2 (thửa 173 tờ 12)		1,80	2		299.520		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường từ đầu nhà ông Trần Văn Thành (thửa 346, tờ bản đồ 8)	Đến hết nhà bà Lê Thị Mộng Hà (thửa 257 tờ bản đồ 8)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21)	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19)		1,80	1	561.600			
-		Từ nhà ông Đặng Bìa (thửa 30 tờ 08)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 37 tờ 8)		1,80	2		299.520		
5	Thôn Tây Nam 2	Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến nhà ông Phạm Gia Lăm (thửa 35 tờ 15)		1,80	2		299.520		
-		Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 9 tờ 11)		1,80	2		299.520		
-		Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 89 tờ 13)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 76 tờ 13)		1,80	2		299.520		
-		Đường từ cuối nhà ông Phạm Gia Lăm (thửa 35 tờ bản đồ 15)	Đến hết nhà Trần Văn Hồng (thửa 50 tờ bản đồ 15)		1,80	2		299.520		
-		Đường Gia Long (thửa 2 tờ 2) cống chui	Nhà ông Trần Kính (thửa 3 tờ 3)		1,80	2		299.520		
-	Khu dân cư thôn Tây Nam 2	Tiếp giáp đường QH 20m			1,80	2	411.840			
-		Tiếp giáp đường QH 16m			1,80	2		299.520		
-		Tiếp giáp đường QH 5-8m			1,80	2			224.640	
6	Đường liên thôn Đông Bắc- Đông Nam	Từ cầu Đông Đại Lãnh	Đến cầu Suối Dừa		1,80	1	561.600			
7	Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2)				1,80	1	561.600			
8	Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2				1,80	1			299.520	
9	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,80	2			224.640	
VI.2	**Vạn Bình**									
1	Đường Liên thôn xóm Gốm - xóm Cát	Từ quốc lộ 1A (thửa 26 tờ 37)	Đường sắt (thửa 08 tờ 34)		1,60	1	499.200			
2	Thôn Bình Trung 1	Đường Bình Trung dưới (thửa 154 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32)		1,60	1	499.200			
-		Đường Bình Trung trên (thửa 135 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28)		1,60	1	499.200			
-		Đường Hòn Chùa từ QL1A (thửa 09 tờ 29)	Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08)		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29)	Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 242, tờ 13	Đến thửa 659, tờ 13		1,60	1		366.080		
3	Thôn Bình Trung 2	Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37)	Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32)		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Ái		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Tường	Đến nhà ông Thành		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Phước	Đến đường Nguyễn Huệ		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 40, tờ 37	Đến thửa 148, tờ 33		1,60	2	366.080			
4	Thôn Trung Dõng 2	Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41)	Giáp đường ngã ba xóm Cát (thửa 80 tờ 37)		1,60	1	499.200			
-		Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41)	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42)		1,60	1	499.200			
-		Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41)	Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41)		1,60	1		366.080		
5	Thôn Trung Dõng 1	Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36)	Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36)		1,60	1	499.200			
-		Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36)	Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40)		1,60	1	499.200			
-		Đường từ nhà ông Tương (thửa 138 tờ 36)	Nhà ông Tấn (thửa 139 tờ 40)		1,60	1	499.200			
-		Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41)	Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 237, tờ 40	Đến thửa 63, tờ 43		1,60	1		366.080		
6	Đường liên thôn Trung Dõng 1- Trung Dõng 3	từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36)	đến nhà bà Phẩm (thửa 172 tờ 32)		1,60	1	499.200			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
7	Thôn Trung Dõng 3	Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 tờ 31)	Giáp đường Trung Dõng 3 - Từ Chánh (thửa 04 tờ 27)		1,60	1	499.200			
8	Thôn Từ Chánh	Đường Chữ thập đỏ Từ Chánh từ QL1A (thửa 102 tờ 31)	Giáp đường nhựa (thửa 82 tờ 26)		1,60	1	499.200			
-		Đường núi beo (thửa 801 tờ 16)	Đến núi Một (thửa 547 tờ 16)		1,60	1	499.200			
-		Từ thửa 90, tờ 27	Đến thửa 16, tờ 26		1,60	1		366.080		
9	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 tờ 30)	Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)		1,60	2	366.080			
10	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở từ cầu Cây Kè (thửa 208 tờ 8)	Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)		1,60	2	366.080			
		Đường Từ Chánh (thửa 04 tờ 27)	Trung Dõng 3 (thửa 88 tờ 27)		1,60	2	366.080			
11	Thôn Bình Lộc 1	Đường vòng núi Một (thửa 554 tờ 16)	thửa 523 tờ 16		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 671, tờ 11	Đến thửa 557, tờ 07		1,60	2	366.080			
12	Thôn Bình Lộc 2	Đường từ nhà ông Quý (thửa 40 tờ 23)	Đến nhà ông Thạnh (thửa 31 tờ 22)		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà bà Đài	Đến nhà ông Dũng		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 34, tờ 24	Đến thửa 135, tờ 25		1,60	2	366.080			
-		Từ thửa 42, tờ 23	Đến thửa 07, tờ 22		1,60	2	366.080			
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng				1,60	1	499.200			
14	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Kè Dưới				1,60	1	499.200			
15	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Dõng 1, 2, 3				1,60	1			266.240	
16	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,60	2			199.680	
VI.3	**Vạn Hưng**									
1	Thôn Xuân Đông	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiên cứu thủy sản 3		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức	Đến nhà ông Lê Đình Lợi		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến chợ Xuân Đông		1,30	2	297.440			
-		Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, tờ bản đồ 32)	Mương NIA nam (thửa 551, tờ bản đồ 32)		1,30	2		216.320		
-		Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 tờ 69)	đến đường số 2		1,30	2		216.320		
-		Trường tiểu học Vạn Hưng 3 (thửa 61, tờ 65)	Giáp chợ Xuân Đông (thửa 87, tờ 71)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 13, tờ 65)	Nhà bà Nguyễn Thị Tâm (thửa 80, tờ 66)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 120, tờ 69)	Nhà ông Châu Văn Vũ (thửa 242, tờ 71)		1,30	1			281.216	
-		Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa 145, tờ 66)	Nhà ông Lê Quang Hảo (thửa 19, tờ 66)		1,30	1			281.216	
2	Thôn Xuân Tây	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây		1,30	2	297.440			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến mương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng	Đến nhà ông Lương Đình Quãng (thửa 710, tờ bản đồ 23)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574, tờ bản đồ 25)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, tờ bản đồ 23)	Đến mương NIA Bắc (thửa 198, tờ bản đồ 23)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh	Đến nhà ông Lê Sĩ Thở		1,30	2			162.240	
-		giáp đường 327 (thửa 842, tờ bản đồ 25)	Mương NIA bắc		1,30	2	297.440			
-		Đường từ nhà ông Lê Mậu (thửa 5 1, tờ bản đồ số 71)	Đến giáp nhà bà Mai Thị Liên (thửa 186, tờ bản đồ số 34)		1,30	2		216.320		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25)	đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Nhà ông Vũ Duy Hiền (thửa 75, tờ 71)	Đất ông Nguyễn Chính Thành (thửa 195, tờ 34)		1,30	1			281.216	
-		Phòng học mẫu giáo Xuân Tây (thửa 627, tờ 24)	Nhà bà Nguyễn Thị Thúy (thửa 98, tờ 57)		1,30	2		216.320		
3	Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Vinh	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sử Văn Lành)	Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tin)	Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A	Đến lăm trường thôn Xuân Vinh		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long	Đến giáp chợ Xuân Vinh		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Hùng (thửa 118, tờ bản đồ 61 VLAP)	Đến giáp Trường Tiểu học Vạn Hưng 2		1,30	1	405.600			
-		Nhà ông Phạm Sáng (thửa 200, tờ 58)	Giáp biển (thửa 261, tờ 58)		1,30	1		297.440		
-		Chợ Xuân Vinh (thửa 139, tờ 58)	Giáp đất bà Võ Thị Sửu (thửa 156, tờ 21)		1,30	1		297.440		
-		Đường dọc biển Xuân Vinh (thửa 359, tờ 61)	Thôn Hà Giá (thửa 162, tờ 56)		1,30	1		297.440		
4	Đường Liên thôn	Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643; tờ bản đồ 19)	Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147; tờ bản đồ 16)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304; tờ bản đồ 19)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167; Tờ bản đồ 16)		1,30	1	405.600			
5	Thôn Hà Giá (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Hà	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung)		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Tứ)	Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thì)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ cổng Hà Giá	Đến Biển		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu)	Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng)		1,30	1		297.440		
-		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19)		1,30	1	405.600			
-		từ Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	Đến đồn Biên Phòng Vạn Hưng		1,30	1	405.600			
-		Đường liên xã Vạn Hưng - Xuân Sơn			1,30	1	405.600			
-		Khu dân cư Bắc Trạm Y tế			1,30	1		297.440		
6	Thôn Xuân Tự 2	Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường Đồn biên phòng Vạn Hưng)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường xuống tỉnh xã Ngọc Xuân)		1,30	1	405.600			
-		Đường từ cổng Xuân Tự 2	Đến giáp Biển		1,30	1	405.600			
-		Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân			1,30	1	405.600			
-		Từ nhà ông Huỳnh Châu	Đến trường THCS Lý Thường Kiệt		1,30	1	405.600			
-		giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 56, tờ bản đồ 16)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Phạm Duy Hưng (thửa 130, tờ bản đồ số 47)	Đến cuối đất ông Trương Thái Thọ (thửa 39 tờ bản đồ số 51)		1,30	1		297.440		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Nhà trẻ Xuân Nhi (thửa 193, tờ 47)	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa 275, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Nguyễn Đinh (thửa 540, tờ 48)	Giáp biển (thửa 298, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Trần Văn Sĩ (thửa 259, tờ 48)	Giáp Đình (thửa 571, tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Hồ Trung (thửa 02, tờ 56)	Nhà ông Nguyễn Thạnh (thửa 85, tờ 56)		1,30	1		297.440		
7	Thôn Xuân Tự 1	Đoạn từ nhà ông Trần Tám	Giáp đường liên xã Vạn Hưng - Vạn Lương		1,30	1	405.600			
-		Đường ngang Ruộng Bầu	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Niên)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07)	Đến nhà bà Lê Thị Ánh (thửa 125, tờ bản đồ 07)		1,30	1		297.440		
-		Chợ Xuân Tự	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ 14)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Ngô Mười (thửa 78, tờ bản đồ 45, VLAP)	cuối nhà ông Huỳnh Hữu Chấp (thửa 48, tờ bản đồ 46, VLAP)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Hồ Đăng Khoa thôn Xuân Tự 1 (thửa 145, tờ bản đồ số 48)	Đến cuối nhà bà Phạm Thị Hiệp thôn Xuân Tự 2 (thửa 88, tờ bản đồ số 52)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ bản đồ 48)	đến cuối nhà ông Phùng Thanh Long (thửa 58 tờ 48)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiệp (thửa 239 tờ bản đồ 49)	đến hết đất của ông Phương Thục (thửa 43, tờ bản đồ 50)		1,30	1		297.440		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Thảo (thửa 180, tờ bản đồ 48)	đến hết nhà của ông Hồ Đăng Khoa (thửa 145, tờ bản đồ 48)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Tô Văn Phối (thửa 114, tờ 49)	Nhà bà Nguyễn Thị Thao (thửa 33, tờ 50)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Nguyễn Hồ Chương (thửa 281, tờ 49)	Nhà ông Trần Đức Năm (thửa 18, tờ 49)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Nguyễn Hiền (thửa 63, tờ 45)	Nhà ông Lê Văn Mai (thửa 41, tờ 46)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Võ Đình Thụy (thửa 52, tờ 48)	Chợ Xuân Tự (thửa 111, tờ 47)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Nguyễn Đình Minh (thửa 82, tờ 49)	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc (thửa 32, tờ 50)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông nguyễn Thu (thửa 85, tờ 49)	Nhà ông Trần Văn Thảo (thửa 67, tờ 49)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (thửa 86, tờ 44)	Giáp đường sắt (đường đi Tịnh xá Ngọc Phổ, thửa 65, tờ 44)		1,30	1			216.320	
-		Quốc lộ 1A (cây xăng Phú Khánh, thửa 31, tờ 47)	Giáp đường sắt (thửa 12, tờ 47)		1,30	1			216.320	
-		Nhà ông Văn Ngọc Chương (thửa 30, tờ 50)	Nhà ông Võ Kim Cương (thửa 108, tờ 46)		1,30	1			216.320	
8	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây				1,30	2			162.240	
9	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Giá, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2				1,30	1			216.320	
VI.4	**Vạn Khánh**									
1	Thôn Hội Khánh Đông	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 163 tờ 27)	Đến cuối xóm bắc (thửa 70 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 126, tờ 26)	Đến nhà ông Ưng (xóm bắc) (thửa 28 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Thọ (thửa 40 tờ 24)	Đến nhà ông Ưng (thửa 28 tờ 24)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Trợ (thửa 140 tờ 24)	Đến nhà ông Diệm (thửa 159 tờ 24)		1,30	1		297.440		
2	Thôn Hội Khánh	Từ Quốc lộ 1A (thửa 575 tờ 06)	Đến ngã ba chợ Vạn Khánh (thửa 6 tờ 31)		1,30	1	405.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 8 tờ 31)	Đến cuối xóm Gò Keo (thửa 117 tờ 35)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 283 tờ 27)	Đến cuối xóm Hóc Quéo (thửa 100 tờ 27)		1,30	1		297.440		
3	Thôn Nhơn Khánh	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 84 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 240 tờ 26)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Hội Khánh (thửa 220 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 50 tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Tuấn (thửa 220 tờ 27)	Đến đường sắt (thửa 51 tờ 23)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường bê tông Hội Khánh 4 (nhà bà Phương) (thửa 186 tờ 27)	Đến đường bê tông Hội Khánh Tây 3 (nhà bà Quyên) (thửa 8 tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 69 tờ 34)	Thửa đất ông Đỗ Tấn Tài (thửa 47, tờ 39)		1,30	1		297.440		
4	Thôn Lâm Điền	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Quyên) (thửa 180 tờ 41)	Đến Quốc lộ 1A (thửa 621, tờ 11)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 113 tờ 46)	Đến đường Ninh Lâm (thửa 103 tờ 45; thửa 13 tờ 47)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 66 tờ 47)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 02 tờ 18)		1,30	2	297.440			
5	Thôn Suối Hàng	Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Cắt) (thửa 65 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 01 tờ 36)		1,30	2	297.440			
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36)		1,30	2	297.440			
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36)		1,30	2	297.440			
6	Thôn Tiên Ninh	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuyến) (thửa 82 tờ 39)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 359 tờ 12)		1,30	1	405.600			
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (thửa 60 tờ 38)	Đến nhà ông Thanh (thửa 86 tờ 38)		1,30	1		297.440		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đính) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà bà Hòa (thửa 12, tờ 32)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đính) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà ông Thơm (thửa 104, tờ 32)		1,30	2		216.320		
-		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà ông Châu) (thửa 38 tờ 32)	Đến nhà ông Anh (thửa 35 tờ 32)		1,30	2		216.320		
9	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông				1,30	1			281.216	
10	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.5	**Vạn Long**									
1	Thôn Long Hòa (Đội 1)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến (thửa 23 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ 1A		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Ánh (thửa 64 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Nguyễn Hoài (thửa 27, tờ bản đồ số 32)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ đất bà Lê Thị Buồm (thửa 67 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Trần Đồng (thửa 92 tờ bản đồ số 7)		1,30	2	297.440			
2	Thôn Long Hòa (Các đội còn lại)	Đoạn từ Nhà ông Tuấn (thửa 16 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 16)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu (thửa 62 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Cần (thửa 229 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ Trạm Y tế (thửa 7 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Minh Sơn (thửa 6 tờ bản đồ số 34)		1,30	1	405.600			
-		Nhà ông Phạm Hùng (thửa 29 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nhành (thửa 45 tờ bản đồ số 34)		1,30	1		297.440		
-		Nhà ông Lê Phi Hổ (thửa 20 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Giống (thửa 13 tờ bản đồ số 34)		1,30	1		297.440		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình (thửa 123 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Ngọc Hùng (thửa 151 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận (thửa 143 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Phan Dưỡng (thửa 127 tờ bản đồ số 18)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ giáp đường cây đuối, nhà ông Hà Văn Học (thửa 40, tờ 18)	Đến đường bê tông nhà bà Nguyễn Thị Sương (thửa 01, tờ 18)		1,30	1		297.440		
-		Các tuyến còn lại			1,30	1			216.320	
2.1	Khu dân cư Long Hoa	từ nhà ông Lê Lợi	đến nhà ông Phạm Giống		1,30	1		297.440		
2.2	Khu dân cư Nước Mặn	từ lô số 1	đến lô số 10		1,30	2		216.320		
-		từ lô số 17	đến lô số 29		1,30	2		216.320		
3	Thôn Lộc Thọ	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Diễm (thửa 72 tờ bản đồ số 20)	Đến Cầu tràng Ninh Thọ		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ trường Mẫu giáo Lộc Thọ (thửa 75 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trần Văn Hóa (thửa 7 tờ bản đồ số 20)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 45, tờ 19)	Đến đường bê tông (thửa 180, tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Các tuyến còn lại			1,30	2			162.240	
4	Thôn Ninh Thọ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vàng (thửa 10 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		1,30	2		216.320		
-		Giáp nhà bà Ngô Thị Khẹt (thửa 41 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Xã (giáp ranh xã Vạn Khánh) (thửa 4 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Đoàn Thị Ninh (thửa 126 tờ bản đồ số 28)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trình (thửa 239 tờ bản đồ số 25)	Đến Nhà ông Võ Chính (thửa 188 tờ bản đồ số 26)		1,30	2	297.440			
4.1	Khu dân cư Ninh Thọ	từ lô số 1	đến lô số 21		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 50	đến lô số 68		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 69	đến lô số 91		1,30	2	297.440			
-		từ lô số 40	đến lô số 49		1,30	2	297.440			
-	Các tuyến còn lại				1,30	2			162.240	
5	Thôn Hải Triều	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhơn (thửa 36 tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Minh Quang (thửa 25 tờ bản đồ số 23)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phẻ (thửa 25 tờ bản đồ số 26)	Đến Cầu Hải Triều		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Công (thửa 39 tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Diệp (thửa 20 tờ bản đồ số 30)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 185 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Ngô Thị Hạnh (thửa 296 tờ bản đồ số 27)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Anh (thửa 170 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Bần (thửa 156), đến nhà ông Dũng (thửa 233), đến nhà ông Thi (thửa 214), tờ bản đồ số 27		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước) (thửa 19 tờ bản đồ số 26)	Đến Đồn Biên Phòng 364		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tuyến (thửa 79 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phấn (thửa 24 tờ bản đồ số 23)		1,30	2	297.440			
6	Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1)				1,30	1			216.320	
7	Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.6	**Vạn Lương**									
1	Đường liên xã	Cầu Vong I	Giáp ranh xã Xuân Sơn		1,60	2	366.080			
2	Đường liên xã	Đường từ cầu Suối Sình	Đến giáp nhà ông Trần Theo		1,60	2	366.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Liên Thôn	Từ UBND xã	Hết sân phơi HTX Vạn Lương I		1,60	I	499.200			
4	Đường Liên Thôn	Từ trạm Y tế xã	Đến hết nhà bà Phạm Thị Tình		1,60	I	499.200			
		Từ sau nhà bà Phạm Thị Tình	Giáp đường Tân Lập		1,60	I	499.200			
5	Thôn Tân Đức Tây	Đường từ chùa Tân Đức	Nhà ông Thiệp		1,60	I	499.200			
-		Khu vực xóm Ô từ nhà ông Chí	Giáp đường sắt		1,60	I	499.200			
-		Khu vực xóm Ô từ đường sắt	Nhà ông Hùng		1,60	I	499.200			
-		Từ nhà ông Anh	Nhà ông Liên		1,60	I		366.080		
-		Từ cây Kén	Nhà ông Hải		1,60	I		366.080		
-		Từ nhà ông Ký	Nhà ông Trần Đức Hồng		1,60	I		366.080		
-		Từ nhà ông Hải	Nhà ông Quốc		1,60	I		366.080		
-		Nhà ông Thương	Giáp đường Tân Lập		1,60	1	499.200			
-		Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1)	Đường sắt		1,60	1	499.200			
-		Chợ Tân Đức	Nhà ông Đặng Văn Châu		1,60	I		366.080		
-		Khu dân cư Rộc Mượp: từ chùa Tân Đức	Đến hết nhà ông Tâm		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngat	Đến nhà ông Bình		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Trương Thị Niễn	Đến Tịnh xá Ngọc Hưng		1,60	1		366.080		
-		Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	Đến nhà ông Nguyễn Trị		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lý Hiệp Bông	Đến nhà ông Mẹo		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lê Văn Quảng	Đến nhà ông Tây (thầy giáo)		1,60	1		366.080		
-		Từ ngã ba nhà ông Trương Công Khanh	Đến nhà ông Bùi Công Hân		1,60	1		366.080		
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt điểm Tân Lập (nhà ông Ngài, thửa 272, tờ 31)	Đến hết nhà ông Võ Thanh Bình (thửa 443, tờ 36)		1,60	1		366.080		
-		Đường từ ngã ba giáp đường sắt thùng vôi (từ nhà bà Đỗ Thị Xuân, thửa 109, tờ 24)	Đến ngã ba đường sắt Tân Lập, nhà bà Huỳnh Thị Da (thửa 501, tờ 36)		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Nguyễn Cư (thửa 181, tờ 39)	Đến nhà ông Kiểm (thửa 127, tờ 39)		1,60	1		366.080		
6	Thôn Quảng Phước	Đường Tân Lập (đoạn còn lại)			1,60	2	366.080			
-		Từ trường Mẫu giáo (tiếp giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	Sân phơi HTX Vạn Lương 1		1,60	2		266.240		
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Nhà ông Trị		1,60	2		266.240		
-		Giáp đường Tân Lập	Nhà ông Trị		1,60	2		266.240		
-		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Đến hết nhà ông Hát		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Nguyễn Hai	Đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (Lang)		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Phùng Văn Xứng	Đến hết nhà ông Huỳnh Khanh		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Hợp	Giáp đường sắt		1,60	2		266.240		
-		Từ cổng Quảng Phước	Đến hết nhà ông Thơm		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngô Xuân Phúc	Đến hết nhà ông Thành		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Mang Hải	Đến cổng Tân Mỹ		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Phan Văn Hợp	Đến giáp đường sắt		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Mai Hòa	Đến nhà ông Phùng Mạnh		1,60	1		366.080		
7	Thôn Hiền Lương	Từ cổng chùa Linh Sơn	Chùa Linh Sơn		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Thu	Đình Hiền lương		1,60	1		366.080		
-		Khu Gò Cật: từ nhà bà Hùng	Đến hết nhà ông Hùng		1,60	1		366.080		
-		Đường liên xã từ nhà ông Nguyễn Si	Đến hết nhà ông Xử		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Lôm	Đến hết nhà ông Tây		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ba Hiếu	Đến nhà ông Hùng		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà bà Thu	Đến giáp đường sắt (nhà ông Dũng)		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Ngat đi dọc đường sắt	Đến chắn đường sắt (cắt đường Tân Lập)		1,60	1		366.080		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Từ nhà ông Võ Thành Đến	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương		1,60	1		366.080		
-		Đoạn giáp ngã ba liên xã (đường lên Chùa Chân Nguyên)	Đến giáp ruộng (nhà bà Ba)		1,60	1		366.080		
-		Đoạn từ cổng chùa Pháp Hoa	Đến chùa Pháp Hoa		1,60	1		366.080		
-		Đoạn từ cổng chùa Linh Sơn	Đến Đình Hiền Lương		1,60	1	499.200			
8	Thôn Tân Đức Đông	Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa)	Nhà ông Giáo		1,60	1	499.200			
-		Từ cổng Tân Đức (đường xuống Bệnh viện)	Giáp biển		1,60	1	499.200			
-		Từ cây me cụt	Nhà bà Hèn		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến	Đến nhà cộng đồng thôn Tân Đức Đông		1,60	1	499.200			
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường	Giáp biển		1,60	1		366.080		
-		Từ Quốc Lộ 1A quán số 2	Đến giáp biển		1,60	1		366.080		
-		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình	Giáp biển		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Thung	Giáp biển		1,60	1		366.080		
-		Đường khu Rọc Chò từ nhà ông Lê Ngưu	Đến khu dân cư Rọc Chò		1,60	1		366.080		
-		Từ nhà ông Chiến	Đến nhà ông Nha		1,60	1		366.080		
-		Đường giáp QL1A nhà ông Phát	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		1,60	1		366.080		
-		Đường từ quán Bino (cũ)	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		1,60	1		366.080		
9	Thôn Mỹ Đồng	Từ ngã ba lò gạch (giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn)	HTX Vạn Lương 2		1,60	2		266.240		
-		HTX Vạn Lương 2	Ngã tư Mỹ Đồng		1,60	2	366.080			
-		Ngã tư Mỹ Đồng	Cầu ông Mạnh		1,60	2		266.240		
-		Ngã tư Mỹ Đồng	Cống ruộng Bà Đồ		1,60	2		266.240		
-		Từ nhà ông Dánh	Ngã tư Mỹ Đồng		1,60	2	366.080			
-		Từ nhà ông Lắm	Đến cây sộp		1,60	2		266.240		
-		Từ cầu Cây kẽ	Hết HTX Vạn Lương 2		1,60	2		266.240		
-		Từ hết HTX Vạn Lương 2 (tiếp theo)	Ngã tư Mỹ Đồng		1,60	2	366.080			
10	Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức				1,60	1			266.240	
11	Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,60	2			199.680	
VI.7	**Vạn Phú**									
1	Thôn Phú Cang 1	Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình (thửa 50, tờ 23)	Cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Minh Thư (thửa 256, tờ 45)	Đến nhà ông Nguyễn Lượm (thửa 10, tờ 48)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Ân (thửa 108, tờ 45)	Đến nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trừ (thửa 158, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa 123, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Hưng (thửa 157, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Nam (thửa 120, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Trịnh Nhân Dũng (thửa 55, tờ 44)	Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Bình (thửa 184, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phan Minh Hào (thửa 91, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sung (thửa 10, tờ 45)		1,30	2		216.320		
2	Thôn Phú Cang 1 Bắc	Đoạn từ cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	Đến nhà ông Võ Chuyển (thửa 40, tờ 5)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Trương Lạo (thửa 3, tờ 33)	Đến nhà ông Nguyễn Trừ (thửa 40, tờ 38)		1,30	2	297.440			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thành (thửa 149, tờ 39)	Đến nhà ông Trần Điệp (thửa 6, tờ 44)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	Đến nhà ông Trần Công Điệp (thửa 81, tờ 38)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đào (thửa 265, tờ 38)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Lan (thửa 157, tờ 38)		1,30	2		216.320		
3	Thôn Phú Cang 2	Đoạn từ UBND xã cũ (thửa 137, tờ 54)	Đến Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Quang Minh (thửa 171, tờ 54)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Liêu (thửa 33, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu (thửa 161, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa 9, tờ 61)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Sơn (thửa 144, tờ 54)	Đến nhà ông Lê Hữu Trinh (thửa 163, tờ 53)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đụng (thửa 340, tờ 53)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân (thửa 20, tờ 53)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ca (thửa 351, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Hữu Nhân (thửa 215, tờ 23)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Thông (thửa 292, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Thành Quân (thửa 81, tờ 59)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Thông (thửa 263, tờ 53)	Đến giáp đường Trần Tạo (thửa 1, tờ 52)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Phú Cang 2 (thửa 287, tờ 53)	Đến hết nhà ông Châu Văn Phước (thửa 123, tờ 60)		1,30	1		297.440		
4	Thôn Phú Cang 2 Nam	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh (thửa 56, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tới (thửa 8, tờ 64)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Lưu (thửa 33, tờ 59)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Châu Đông Đức (thửa 270, tờ 63)	Đến nhà ông Bùi Xuân Thắng (thửa 148, tờ 63)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huynh (thửa 227, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (thửa 28, tờ 65)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (thửa 161, tờ 63)	Đến nhà ông Hà Văn Chạp (thửa 73, tờ 64)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lê Hưu Trí (thửa 108, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Em (thửa 40, tờ 64)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Trần Đức Việt (thửa 27, tờ 62)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xa (thửa 85, tờ 62)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đào Duy Hạnh (thửa 135, tờ 59)	Đến nhà ông Hồ Văn Luôn (thửa 92, tờ 59)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Nam (thửa 161, tờ 60)	Đến nhà ông Lê Ngọc Tài (thửa 281, tờ 59)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 17, tờ 63)	Đến nhà bà Trần Thị Nậm (thửa 52, tờ 63)		1,30	2		216.320		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Thôn Vinh Huề	Đoạn từ Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	Đến đất bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh Dương (thửa 26, tờ 49)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Đặng Ấn (thửa 39, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài (thửa 5, tờ 50)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 58, tờ 58)	Đến Nhà văn hóa mới thôn Vinh Huề (thửa 18, tờ 58)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Đinh Vinh Huề (thửa 19, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Trí (thửa 02, tờ 50)		1,30	2		216.320		
6	Thôn Tân Phú	Đoạn từ cổng làng thôn Tân Phú (thửa 93, tờ 43)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ảnh (thửa 23, tờ 36)	Đến nhà ông Ngô Văn Bi (thửa 47, tờ 43)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Nga (thửa 28, tờ 43)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khoan (thửa 18, tờ 36)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Trường Tiểu học Vạn Phú 3 (thửa 26, tờ 42)	Đến đất bà Nguyễn Thị Xướng (thửa 10, tờ 37)		1,30	2	297.440			
-		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám (thửa 95, tờ 43)	Đến đất của ông Nguyễn Văn Trước (thửa 387, tờ 9)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hải (thửa 17, tờ 14)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		1,30	2		216.320		
7	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2 và Phú Cang 2 Nam				1,30	1			216.320	
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.8	**Vạn Phước**									
1	Thôn Tân Phước Bắc	Đoạn từ nhà ông Bích	Đến nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc)		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09)	Đến giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc		1,30	2		216.320		
-		đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34)	đến ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31)		1,30	2			162.240	
2	Thôn Tân Phước Nam	Đoạn từ nhà ông Khá (thửa 436, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam		1,30	2		216.320		
3	Thôn Tân Phước Tây	Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9)	Đến Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ UBND xã cũ	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Tài	Đến cống Thổ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây		1,30	2		216.320		
		Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08)	Đến giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ Trường Vạn Phước 1 (thửa 86, tờ 32)	đến đường 2/9 (thửa 12, tờ 33)		1,30	1			216.320	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-		Đoạn từ Chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32)	đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32)		1,30	1			216.320	
4	Thôn Tân Phước Trung	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung)		1,30	1	405.600			
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung		1,30	2		216.320		
-		Đoạn từ nhà ông Sửu (thửa 80, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung		1,30	2		216.320		
-		đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30)	đến đất ông Kích (thửa 306, tờ 30)		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09)		1,30	1		297.440		
5	Đường Liên xã	Đoạn từ phòng khám Tu Bông	Đến cổng Hải Triều (thôn Tân Phước Nam)		1,30	1	405.600			
6	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc)		1,30	1	405.600			
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây				1,30	1			216.320	
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,30	2			162.240	
VI.9	**Vạn Thắng**									
1	Thôn Tân Dân 1	Đường số 6 (Đoạn từ Đình dốc Ké)	Đến Nhà làng		1,75	2		291.200		
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt (thửa 112 tờ 35)	Giáp đường số 6		1,75	2	400.400			
-		Nguyễn Huệ	Nhà ông Duyệt		1,75	2	400.400			
2	Thôn Tân Dân 2	Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng)	Hết trạm y tế Tân Dân		1,75	2	400.400			
-		Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân	Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ		1,75	2	400.400			
-		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Nhà ông Võ Văn Đứng		1,75	2		291.200		
-		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Ninh (thửa 149 tờ 35)		1,75	2	400.400			
3	Thôn Suối Luồng	Đường Suối Luồng (Đoạn từ Quốc lộ 1A)	Đến Trường học (thửa 32 tờ 9)		1,75	2	400.400			
-		Bờ trản Suối Luồng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 36 tờ 5)		1,75	2		291.200		
-		Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 11 tờ 3)		1,75	2		291.200		
-		Đường từ cầu Ván	Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa 247 tờ 4)		1,75	2		291.200		
4	Thôn Quảng Hội 1	Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ)	Giáp Đường liên xã (thửa 292 tờ 44)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Phạm Hồng Tuấn (thửa 55 tờ 50)	Nhà ông Mai Văn Thọ (thửa 132 tờ 44)		1,75	1		400.400		
-		Đường Xóm Than	Nhà ông Phạm Hồng Hiếu (thửa 112 tờ 50)		1,75	1		400.400		
-		Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim) (thửa 170 tờ 50)	Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến) (thửa 91 tờ 50)		1,75	1		400.400		
-		Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 547 tờ 50)	Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh (thửa 739 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu) (thửa 278 tờ 50)	Đến cuối đường QH (nhà ông Bách) (thửa 555 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh	Mã Quang Điền (thửa 351 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu			1,75	1	546.000			
-		Đường QH khu DC ruộng Bà Mênh (giáp đường liên xã vào KDC)			1,75	1	546.000			
-		Từ nhà ông Trà (thửa 345 tờ 50)	Đến nhà ông Mai Hùng Tài (thửa 59 tờ 49)		1,75	1		400.400		
-		Từ nhà ông Lê Chí Tâm (thửa 273 tờ 49)	Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ (thửa 112 tờ 49)		1,75	1		400.400		
-		Ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 174 tờ 50)	Đến nhà ông Huệ (thửa 112 tờ 49)		1,75	1		400.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Thôn Quảng Hội 2	Đường Bê tông Quảng hội từ Nguyễn Huệ (thửa 505 tờ 50)	Cầu Mỹ Quảng (thửa 215 tờ 57)		1,75	1	546.000			
-		Đường bến cá từ đường Phú Hội (thửa 277 tờ 51)	Bến cá (thửa 135 tờ 58)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Nguyễn Hè (thửa 641 tờ 50)	Nhà Hồ Non (thửa 523 tờ 50)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Nguyễn Đức Y (thửa 456 tờ 50)	Nhà Bà Dèo		1,75	1	546.000			
-		Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2 (thửa 463 tờ 50)	Nhà bà Nguyễn Thị Dèo (thửa 44 tờ 57)		1,75	1	546.000			
-		Cầu Huyện 2	Bến cá Quảng Hội		1,75	1	546.000			
-		Giáp khu dân cư Ruộng Lù	Bến cá Quảng Hội		1,75	1	546.000			
6	Thôn Phú Hội 1	Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 51 tờ 7)	Đường liên xã (thửa 50 tờ 9)		1,75	1	546.000			
-		Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 394 tờ 46)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)		1,75	1	546.000			
-		Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)		1,75	1		400.400		
-		Từ nhà ông Lương Lo (thửa 219 tờ 46)	Nhà ông Nguyễn Chén (thửa 296 tờ 46)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc (thửa 148 tờ 46)	Nhà ông Phạm Văn Bảy (thửa 206 tờ 40)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 65 tờ 47)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)		1,75	1	546.000			
-		Từ ngã ba nhà ông Quang (thửa 166 tờ 45)	Ngã ba giáp Vạn Bình (thửa 3 tờ 44)		1,75	1	546.000			
-		Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình)	Ngã ba nhà ông Tài (thửa 10 tờ 44)		1,75	1	546.000			
-		Nhà ông Hồ Ngựa (thửa 99 tờ 40)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngô (thửa 7 tờ 41)		1,75	1	546.000			
7	Thôn Phú Hội 2	Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ) (thửa 218 tờ 51)	Ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 28 tờ 52)	Đường Phú Hội (thửa 218 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Quãng	Nhà Trần Bốn (thửa 169 tờ 53)		1,75	1		400.400		
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Lăng (thửa 447 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Nhà ông Huỳnh Bảy (thửa 5 tờ 53)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ nhà ông Phan Văn Kính (thửa 239 tờ 51)	Ngã tư nhà ông Phan Sơn (thửa 502 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường từ ngã tư nhà bà Tý (thửa 288 tờ 52)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Sặc (thửa 359 tờ 52)		1,75	1		400.400		
-		Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2) (thửa 139 tờ 52)	Giáp ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Huỳnh Ba (thửa 400 tờ 52)		1,75	1	546.000			
-		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Nguyễn Chí Bi (thửa 74 tờ 58)		1,75	1	546.000			
8	Thôn Phú Hội 3	Đường từ nhà bà Giỏi (thửa 147 tờ 42)	Nhà ông Châu (ruộng lúa) (thửa 192 tờ 42)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ trường học (thửa 109 tờ 42)	Nhà ông Dưỡng (ruộng lúa) (thửa 136 tờ 42)		1,75	2	400.400			
		Giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 3 tờ 22)	Nhà ông Đinh Văn Liên (thửa 11 tờ 48)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ ngã ba nhà ông Cúc (thửa 160 tờ 42)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 143 tờ 42)		1,75	2	400.400			
-		Đường từ nhà ông Nhì (thửa 49 tờ 42)	Nhà máy hạt điều (thửa 169 tờ 19)		1,75	2		291.200		
9	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương				1,75	1	546.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
10	Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2				1,75	1			291.200	
11	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,75	2			218.400	
VI.10	**Vạn Thạnh**									
1	Thôn Đầm Môn	Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn (thửa 84 tờ 58)	Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)		1,40	1	436.800			
-		Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)		1,40	1		320.320		
		Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	Đến nhà ông Thiền (thửa 7 tờ 52)		1,40	1			232.960	
-		Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57)	Đến UBND xã Vạn Thạnh		1,40	1	436.800			
-		UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59)		1,40	1			232.960	
-		Các vị trí còn lại của thôn Đầm Môn			1,40	1			232.960	
2	Thôn Vĩnh Yên									
	Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên				1,40	1			232.960	
3	Các thôn còn lại (Các thôn miền núi)				1,40	2MN			77.350	
VI.11	**Vạn Thọ**									
1	Thôn Cổ Mã	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiều (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự)	đến giáp xã Vạn Phước		1,30	1		297.440		
-		Đoạn từ Cầu Tràn	Đến Nhà máy nước khoáng		1,30	1	405.600			
-		Đường từ đường nước khoáng	đến nhà ông Đặng Trung Phú		1,30	1		297.440		
-		Từ nhà ông Nguyễn Đựng	Đến giáp nhà ông Trần Ngọc An		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến Nhà máy nước khoáng		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Đựng		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp trại tôm ông Lê Cán		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp ruộng lúa		1,30	1	405.600			
-		Từ Quốc lộ 1A	Đến ao tôm		1,30	1	405.600			
2	Thôn Ninh Mã	Từ đường liên thôn	Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Nguyễn Kính		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Đặng Đạt		1,30	2		216.320		
-		Từ gò vuông	Đến nhà bà Nguyễn Thị Non		1,30	2		216.320		
-		Cầu Ninh Mã	Đến giáp nhà ông Lê Ba		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Trương Quân		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Châu		1,30	2		216.320		
-		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Văn Rờ		1,30	2		216.320		
-		Từ đường sắt	Đến giáp đường Đầm Môn		1,30	2	297.440			
-		Đường quy hoạch khu DC Tư lịch			1,30	2	297.440			
-		Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh			1,30	2	297.440			
3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã				1,30	1			216.320	
4	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại				1,30	2			162.240	
VI.12	**Xuân Sơn (xã miền núi)**									
1	Đường Liên Thôn	Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng	Đến công ty TNHH Hoàng Mai		1,10	1MN	109.395			
2	Thôn Xuân Trang	Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn	Đến giáp đường lâm nghiệp		1,10	1MN		85.085		
-		Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Vệ giáp Tỉnh lộ (thửa 84, tờ 27)	đến nhà ông Lương Đình Tú (thửa 745, tờ 8)		1,10	1MN		85.085		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang				1,10	1MN			72.930	
3	Đường Liên Thôn	Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 cổng làng văn hóa Xuân Cam			1,10	1MN		85.085		
4	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Võ Tấn Hồng	Đến ngã tư Xuân Thọ		1,10	1MN		85.085		
	Thôn Xuân Ninh	Tuyến đường xóm Cây Keo (thửa 33, tờ 37) giáp Tỉnh lộ	đến hết đất của ông Lương Văn Lâm (thửa 01, tờ 32)		1,10	1MN		85.085		
		Tuyến đường Tỉnh xã Ngọc Tháp (thửa 15, tờ 35) giáp Tỉnh Lộ	đến giáp đường lâm nghiệp (thửa 202, tờ 16)		1,10	1MN		85.085		
5	Thôn Xuân Thọ	Từ ngã tư Xuân Thọ	Đến nhà ông Lương Ngọc Lới		1,10	2MN		72.930		
-	Đường thanh niên				1,10	2MN		72.930		
-	Điểm dân cư thôn Xuân Thọ	giáp đường bê tông	đến giáp đường bê tông kéo dài hết thửa (32, tờ 21)		1,10	2MN			60.775	
6	Thôn Xuân Cam	Giáp ranh Vạn Lương	Đến cổng làng văn hóa Xuân Cam		1,10	2MN	85.085			
		Tuyến đường từ cổng làng văn hóa thôn Xuân Cam	đến nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (thửa 12, tờ 8)		1,10	2MN			60.775	
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã				1,10	2MN			60.775	
VI.13	**CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ**									
1	**Khu dân cư Tân Đức Đông (xã Vạn Lương)**									
-	Đường QH 16m			2	0,90		1.243.125			
-	Đường QH 13m			3	1,30		1.077.375			
-	Đường QH 12m			3	1,20		994.500			
-	Đường QH 10m			3	1,10		911.625			
-	Đường QH 7m			4	1,30		718.250			
2	**Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc (xã Vạn Phước)**									
-	Đường QH 13m	Từ lô 15	Đến lô 23	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 13m	Từ lô 57	Đến lô 61	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 10m	Từ lô 48	Đến lô 76	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 13m	Các đường còn lại trong khu dân cư		5	0,95		314.925			
3	**Khu dân cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)**									
-	Đường QH 9m	Từ lô 01	Đến lô 36	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 9m	Từ lô 04	Đến lô 19	4	0,78		430.950			
-	Đường QH 9m	Từ lô 09	Đến lô 18	4	0,78		430.950			
4	**Khu dân cư nhà văn hóa cư Tân Phước Tây (xã Vạn Phước)**									
-	Đường QH 9m	Từ lô 07	Đến lô 19	4	0,78		430.950			
5	**Khu tái định cư Vĩnh Yên (xã Vạn Thạnh)**									
-	Đường L (QH 22,5m)			2	0,37		511.063	306.638		
-	Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m)			3	0,56		464.100			
-	Đường M (QH 13,5m)			4	0,80		442.000			
-	Đường QH 7m			5	1,03		341.445			
6	**Khu dân cư Hà Già (xã Vạn Hưng)**									
-	Đường QH 8m			5	1,30		430.950			
-	Đường QH 5m			5	0,95		314.925			
7	**Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Phú)**									
-	Đường QH 16m			2	0,80		1.105.000			
-	Đường QH 13m			3	1,17		969.638			
-	Đường QH 6m			4	1,05		580.125			
-	Đường QH 5m			4	1,05		580.125			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
8	**Khu dân cư Tân Dân 2 (xã Vạn Thắng)**									
-	Đường số 2, 3 (QH rộng 16m)			2	0,33		455.813			
-	Đường số 4, 5 (QH rộng 13m)			3	0,51		422.663			
9	**Khu dân cư Ruộng Lù (xã Vạn**									
-	Đường QH 12m			3	0,70		580.125			
-	Đường QH 6m			5	1,30		430.950			
10	**Khu dân cư Ruộng Cạn (xã Vạn Thắng)**									
-	Đường QH 16m			2	0,60		828.750			
-	Đường QH 12m			3	0,70		580.125			
11	**Khu dân cư Cây Xoài 2 (xã Vạn Khánh)**									
-	Đường QH 5m	Từ lô 01	Đến lô 36	5	1,00		331.500			
12	**Khu dân cư Gò Dồn 2 (xã Vạn Khánh)**									
	Đường QH 5m	Từ lô 02	Đến lô 24	5	1,00		331.500			
13	**Khu dân cư Chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)**									
-	Đường QH 7m	Từ lô 01	Đến lô 27	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 7m	Từ lô 33	Đến lô 48	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 7m	Từ lô 45	Đến lô 49	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 10m	Từ lô 28	Đến lô 32	4	0,70		386.750			
-	Đường QH 10m	Từ lô 38	Đến lô 42	4	0,70		386.750			
14	**Khu dân cư Hội Khánh (xã Vạn Khánh)**									
-	Đường QH 5m	Từ lô 11	Đến lô 15	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 8m	Từ lô 01	Đến lô 10	5	1,10		364.650			
15	**Khu dân cư Hội Khánh Đông**									
-	Đường QH 5m	Từ lô 13	Đến lô 33	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 47	5	1,00		331.500			
-	Đường QH 13m	Từ lô 68	Đến lô 78	4	1,00		552.500			
-	Đường QH 13m	Từ lô 96	Đến lô 104	4	1,00		552.500			
16	**Khu dân cư Điêm Điền (xã Vạn Khánh)**									
-	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 56	5	1,00		331.500			
17	**Khu dân cư Ruộng Dỡ (xã Vạn Thọ)**									
-	Đường QH 7m			4	0,78		430.950			
18	**Khu dân cư Chợ Cổ Mã (xã Vạn Thọ)**									
-	Đường QH 10m			4	0,78		430.950			
-	Đường QH 5m			4	0,57		314.925			
19	**Khu tái định cư số 2, thôn Tây Bắc 2**									
-	Đường D1, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D2, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D3, QH rộng 19,25m			2	1,00		1.381.250			
-	Đường D4, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D5, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D6, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D7, QH rộng 20m			1	0,70		1.547.000			
-	Đường D8, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D9, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D10, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
-	Đường D11, QH rộng 14,5m			2	0,70		966.875			
-	Đường D12, QH rộng 16m			2	0,85		1.174.063			
-	Đường D13, QH rộng 12m			3	0,80		663.000			
20	**Khu tái định cư Vông Trắc Tre (xã Vạn Phú)**									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường QH 30m			1	1,00		2.730.000			
-	Đường QH 22,5m			1	0,95		2.366.000			
-	Đường QH 20m			1	0,90		2.184.000			
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
-	Đường QH 13m			2	0,90		1.763.125			
21	**Khu tái định cư đường 2/9 (xã Vạn**									
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
-	Đường QH 12m			3	1,00		1.228.500			
22	**Khu tái định cư Ninh Mã (xã Vạn**									
-	Đường QH 26m			1	1,00		2.548.000			
-	Đường QH 20m			1	0,90		2.184.000			
-	Đường QH 16m			2	1,00		1.876.875			
-	Đường QH 14m			2	0,95		1.820.000			
VI.14	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	**Đường Quốc lộ 1A**									
1.1		Từ giáp Ninh Hòa	Cầu Xuân Tự	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
1.2		Từ Cầu Xuân Tự	Chân Dốc Thị phía Nam	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.3		Từ Chân Dốc Thị phía Nam	Hết chân Dốc Thị phía Bắc	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
1.4		Từ chân Dốc Thị phía Bắc	Hết Cống cầu 6	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
1.5		Từ Cầu 6	Giáp ranh cầu Hiền Lương	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
1.6		Từ Chắn Giã	Cầu Chà Là	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
1.7		Từ cầu Chà Là	Chân Dốc Ké	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
1.8		Từ chân Dốc Ké	Đường vào Ga Tu Bông	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.9		Từ đường vào ga Tu Bông	Đường vào nghĩa địa Tân Phước	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
1.10		Từ Nghĩa địa Tân Phước	Đường vào Đầm Môn	2	1,05		1.890.000	945.000	567.000	
1.11		Từ cống chân đèo Cổ Mã (phía Bắc)	Chân Đèo Cả (phía Nam)	1	1,15		4.140.000	2.070.000	1.242.000	
2	**Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc xã Vạn Hưng, Vạn Lương và Đại Lãnh**									
2.1		Từ QL 1A	Cống gần chợ Xuân Tự	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
2.2		Từ cống gần chợ Xuân Tự	Ngã tư nhà dù (xã Vạn Hưng)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
2.3		Từ ngã tư nhà dù	QL1 A (UBND xã Vạn Hưng cũ)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
2.4		Từ ngã tư nhà dù	Ngã 3 K 18 (xã Vạn Hưng)	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.5		Từ QL 1A	Xóm Gò Cát (xã Vạn Hưng)	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.6		Từ ngã 3 K 18	QL1A (xã Vạn Hưng và Vạn Lương)							
-		Đoạn từ ngã 3 K18	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thu	3	0,50		450.000	225.000	135.000	
-		Đoạn tiếp theo	QL 1A	3	0,70		630.000	315.000	189.000	
2.7		Từ giáp QL1A gần Cầu Hiền Lương	Cầu Vông 1 (xã Vạn Lương)							
-		Đoạn giáp QL1A (gần Cầu Hiền Lương)	Đường sắt (xã Vạn Lương)	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
-		Đoạn tiếp theo	Cầu Vông 1 (xã Vạn Lương)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
2.8		Từ giáp QL1A (chợ Tân Đức cũ)	Đường sắt (xã Vạn Lương)	3	1,10		990.000	495.000	297.000	
2.9		Từ chắn đường sắt	Trường Tiểu học Đại Lãnh 2 (xã Đại Lãnh)	3	1,20		1.080.000	540.000	324.000	
3	**Đường Nguyễn Huệ**									
3.1		Từ Cầu Huyện	UBND xã Vạn Thắng	2	1,30		2.340.000	1.170.000	702.000	
3.2		Từ ngã 3 gần UBND xã Vạn Thắng	Cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	2	0,80		1.440.000	720.000	432.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3.3		Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	Ngã 3 Ninh Lâm (xã Vạn Khánh)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
3.4		Từ ngã 3 Ninh Lâm	Cầu Ngòi Ngàn (xã Vạn Khánh)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
3.5		Từ cầu Ngòi Ngàn	Ngã 3 chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)							
-		Đoạn từ cầu Ngòi Ngàn	Cổng trường THPT Tô Văn Ơn	2	0,70		1.260.000	630.000	378.000	
-		Đoạn từ cổng trường THPT Tô Văn Ơn	Ngã 3 chợ Vạn Khánh	2	0,90		1.620.000	810.000	486.000	
3.6		Từ ngã 3 chợ Vạn Khánh	Ngã tư Tu Bông (xã Vạn Long và Vạn Khánh)	1	0,70		2.520.000	1.260.000	756.000	
3.7		Từ ngã tư Tu Bông	UBND xã Vạn Phước (xã Vạn Phước)	1	0,80		2.880.000	1.440.000	864.000	
3.8		Từ UB xã Vạn Phước	Ngã tư Gò Ký (xã Vạn Phước)	3	0,90		810.000	405.000	243.000	
4	**Đường Liên xã**									
4.1		Từ QL1A Vạn Bình	Đường Nguyễn Huệ - Vạn Thắng (đường liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng)	3	1,00		900.000	450.000	270.000	
4.2		Từ QL1A ngã 3 cây Duối	Phòng khám Tu Bông (liên xã Vạn Long - Vạn Phước)	2	1,50		2.700.000	1.350.000	810.000	
5	**Đường đi Đầm Môn**			1	1,10		3.960.000	1.980.000	1.188.000	
6	**Đường Đầm Môn đi Sơn Đừng**			3	1,00		900.000	450.000	270.000	
7	**Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong**			3	1,30		1.170.000	585.000	351.000	
VII	**HUYỆN KHÁNH VĨNH**									
VII.1	**Xã Cầu Bà**									
1	Đường tỉnh lộ 2 cũ	Từ ngã 3 đường Quốc lộ 27C đầu thửa đất đất ông Hà Khơn (thửa 111, tờ 12) và đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131 tờ 12)	ngã ba đường Quốc lộ 27C hết thửa đất số 271 tờ 11 và thửa đất số 13, tờ số 7		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên thôn	Từ đất ông Ta No (thửa 26, tờ 11) và ông Hà Lê (thửa 46, tờ 11)	Hết đất ông Hà Rưng (thửa 158, tờ 11) và ông Mà Giá (thửa 176, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3	Đường liên thôn	Từ đất ông Hà Xưng (thửa 150, tờ 12) và ông Hà Lơi (thửa 167, tờ 12)	Hết đất ông Hà Thánh (thửa 21, tờ 11) và ông Ba Bia (thửa 20, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
4	Đường liên thôn	Từ đất ông Hà Đôn (thửa 37, tờ 12) và ông Nguyễn Văn Tý (thửa 51, tờ 12)	Hết đất ông Mà Sánh (thửa 259, tờ 11) và bà Ca Thị Tý (thửa 144, tờ 12)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
5	Đường liên thôn	Ngã ba, đầu đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131, tờ 12)	ngã ba, hết đất ông Vũ Quang Minh (thửa 221 tờ 11 và thửa 189 tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
6	Đường nhựa	Ngã ba quốc lộ 27C từ đất ông Mang Lanh (thửa 34, tờ 03)	Hết đất ông Hà Ri (thửa 06, tờ 09)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
VII.2	**Xã Giang Ly**									
1	Đường liên xã	Cầu Sông Trang (thửa 15, tờ 05)	Ngã tư đi Khánh Thượng (hết thửa 04, tờ 11)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
		Tiếp theo	Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12) và hết đất nhà công vụ Trường mầm non (thửa 32, tờ 12)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
		Tiếp theo	Hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên xã (đi xã Sơn Thái)	Ngã ba Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12)	Hết đất ông Hà Moi (thửa 13, tờ 08) và ông Hà Choang (thửa 12, tờ 08)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
3	Đường dân sinh	Hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	Khu du lịch Mà Giá (thửa 116, tờ 07)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
4	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Gia Lố (thửa 45, tờ 07)	Thác E Đu		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường dân sinh	Từ UBND xã mới (thửa 55, tờ 07)	Cầu Gia Lợi (thửa 47, tờ 06)		1,20	2MN	76.440	65.520	54.600	
VII.3	**Xã Khánh Bình**									
1	Đường vành đai	Từ đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 11 tờ 67) và đất ông Võ Quốc Duy (thửa 247 tờ 30)	điểm cuối ngã 3, hết thửa đất số 1, tờ bản đồ số 64 và thửa số 322 tờ số 29		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
2	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Từ đất ông Đinh Văn Được (thửa 194, tờ 66) và đầu Trường Tiểu học (thửa 10, tờ 67)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Lý Văn Bảo (thửa 35, tờ 67)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
3	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Từ đất ông Nguyễn Văn Phương (thửa 127, tờ 66) và ông Hà Văn Tuấn (thửa 141, tờ 66)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Hoàng Văn Trọng (thửa 14, tờ 66) và bà Trịnh Thị Bích Thảo (thửa 25, tờ 66)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
4	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Từ đất bà Lý Ngân Tuyến (thửa 24 tờ 69) và chợ Khánh Bình (thửa 26 tờ 69)	Đến điểm cuối đất ông Nguyễn Đình Hiếu (thửa 16 tờ 67) và đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 1 tờ 35)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
5	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Cao Liếng (thửa 90, tờ 24) và ông Phạm Quang Viên (thửa 74, tờ 24)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
6	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Lê Thạnh (thửa 101, tờ 29) và ông Cao Là Nhanh (thửa 32, tờ 29)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
7	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Mã Văn Tương (thửa 391, tờ 25) và ông Lâm Văn Ngọc (thửa 396, tờ 25)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
8	Đường dân sinh thôn Bến Khế	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đầu bưu điện (thửa 55, tờ 66)	Ngã ba, cuối thửa đất số 107, tờ bản đồ số 65		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
9	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đường đi xóm nước nóng	đến ranh giới xã Khánh Hiệp, hết thửa 252, tờ BĐ 11		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
10	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Tỉnh lộ 8, từ đầu thửa số 9, tờ BĐ 53	đến hết đất bà Cao Thị Đỏ (thửa 6, tờ 52) và ông Cao Văn Phía (thửa 4, tờ 52)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
11	Các tuyến đường còn lại				1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
12	**Khu tái định cư xã Khánh Bình**									
	Đường D1 quy hoạch 9,5m				1,80	1MN	1.514.903			
	Đường N1 rộng 7,5m (quy hoạch 9,5m), là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B				1,80	1MN	757.452			
	Đường N2, D2, D3 quy hoạch 9,5m, là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B				1,80	1MN	757.452			
VII.4	**Xã Khánh Đông**									
1	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Vân (thửa 38, tờ 48) và ông Thảo (thửa 41, tờ 48)	ngã ba, hết đất bà Hoa (thửa 04, tờ 47)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
2	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Đại (thửa 59 và 60, tờ 18)	hết đất ông Khánh (thửa 22, tờ 06) và bà Thạch (thửa 04, tờ 30)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
3	Đường Bê tông Ximăng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Minh (thửa 53, tờ 48) và ông Trí (thửa 44, tờ 48)	ngã tư, hết đất ông Cường (thửa 82, tờ 48) và ông Sương (thửa 4, tờ 50)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
4	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Mẫn (thửa 21, tờ 53) và ông Phước (thửa 06, tờ 53)	hết đất bà Lan (thửa 01, tờ 53) và ông Tuấn (thửa 04, tờ 53)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
5	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Hiệp (thửa 08, tờ 52) và ông Linh (thửa 69, tờ 51)	hết đất ông Chiếu (thửa 55, tờ 51) và ông Phóc (thửa 62, tờ 51)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
6	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Trưng (thửa 09, tờ 50) và ông Mạnh (thửa 01, tờ 51)	hết đất ông Thanh (thửa 37, tờ 23) và bà Nga (thửa 22, tờ 51)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường nhựa	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Tráng (thửa 07, tờ 44) và ông Hạnh (thửa 16, tờ 45)	ngã ba, hết đất ông Hùng (thửa 01, tờ 42)		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
8	Các tuyến đường còn lại				1,70	2MN	108.290	92.820	77.350	
VII.5	**Xã Khánh Hiệp**									
1	Tuyến 01 - thôn Cà Thiêu, Đường K25	Từ đất bà Huyền (thửa 122, tờ 40) và ông Thương (thửa 123, tờ 40)	đến hết đất ông Miên (thửa 43, tờ 29) và ông Hai (thửa 25, tờ 29)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
2	Tuyến 02 - Đường liên thôn	Từ đất ông Thạch (thửa 55, tờ 58) và ông Y Như (thửa 53, tờ 58)	đến hết đất bà Nhịn (thửa 06, tờ 41) và ông Y Nam (thửa 01, tờ 41)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
3	Tuyến 03 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Soi Mít	Từ đất ông Thức (thửa 141, tờ 31) và ông Y Châu (thửa 101, tờ 31)	đến hết đất ông Y Trin (thửa 12, tờ 63) và bà H Lam (thửa 13, tờ 63)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
4	Tuyến 04 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Ba Dùi, Khánh Bình	Từ đất bà Na (thửa 85, tờ 25) và bà Lan (thửa 61, tờ 25)	đến hết đất ông Y Klu (thửa 04, tờ 27) và ông Y Nghề (thửa 09, tờ 20)		1,10	1MN	90.090	70.070	60.060	
5	Tuyến 05 - Từ ĐT.654 đến thôn Cà Thiêu	Từ đất ông Kha (thửa 06, tờ 30) và ông Sơn (thửa 07, tờ 30)	đến hết đất ông Thụ (thửa 56, tờ 29) và ông Sơn (thửa 68, tờ 29)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
6	Tuyến 06 - Đi xóm nước nóng	Từ đất bà Khoa (thửa 01, tờ 37) và thửa 05, tờ 37	đến hết đất ông Y Hạnh (thửa 131, tờ 26) và ông Y B Lý (thửa 145, tờ 26)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
7	Tuyến 07 - đi thôn Hòn Lay	Từ đất bà Bền (thửa 101, tờ 16) và ông Huy (thửa 120, tờ 48)	đến hết đất ông Hòa (thửa 08, tờ 18) và ông Tuấn (thửa 11, tờ 18)		1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
8	Các tuyến đường còn lại				1,10	2MN	70.070	60.060	50.050	
VII.6	**Xã Khánh Nam**									
1	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Vũ (thửa 53, tờ 36) và bà Phương (thửa 46, tờ 36)	đến hết đất ông Cao Mu Tu (thửa 51, tờ 17) và ông Cao Văn Ra (thửa 62, tờ 17)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
2	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, đầu đất ông Thành (thửa 16 tờ 41) và ông Diện (thửa 23 tờ 41)	Cầu treo thôn 6, hết đất ông Huỳnh Văn Tín (thửa 01 tờ 21) và đất ông Võ Đắc Trung (thửa 10 tờ 21)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
3	Đường dân sinh thôn A Xay	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 191, tờ 11) và ông Sanh (thửa 36, tờ 24)	Tỉnh lộ 8B, hết đất ông Xuyên (thửa 26, tờ 04) và bà Sim (thửa 91, tờ 03)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, đầu thửa đất ông Lương Văn Mến (thửa 7 tờ 14) và ông Nguyễn Minh (thửa 8 tờ 14)	Hết đất ông Phùng Đức Dũng (thửa 6 tờ 27) và ông Phạm Minh Tuyến (thửa 58 tờ 22)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Các tuyến đường còn lại				1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
VII.7	**Xã Khánh Phú**									
1	Đường liên xã	Ngã ba Nước Nhĩ, từ đất ông Phương (thửa 03, tờ 13) và ông Chính (thửa 07, tờ 30)	Đỉnh dốc, hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)		1,60	1MN	131.040	101.920	87.360	
2	Đường liên xã	Đỉnh dốc hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	đến giáp đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Đia (thửa 27, tờ 15)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
3	Đường liên xã	Từ đầu thửa đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Đia (thửa 27, tờ 15)	Khu Du lịch Yang Bay		1,60	1MN	131.040	101.920	87.360	
4	Đường số 8	Đối diện UBND xã, từ đất ông An (thửa 34, tờ 18)	đến hết đất ông Tâm (thửa 10, tờ 18) và ông Ngọc (thửa 12, tờ 18)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
5	Đường số 14	Ngã ba đường liên xã	thửa đất ông Tâm (thửa 26, tờ 18)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
6	Đường nhựa	Ngã ba đường liên xã, trước UBND xã	đến hết đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38) và ông Đồng (thửa 62, tờ 38)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
7	Đường nhựa	Từ đất ông Hiệu (thửa 26, tờ 40) và ông Bình (thửa 28, tờ 40)	đến đất ông Thi (thửa 19, tờ 39) và hết đất ông Phúc (thửa 28, tờ 39)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
8	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba, từ đất bà Miệt (thửa 78, tờ 21) và Công ty Lâm sản Khánh Hòa (thửa 91, tờ 21)	đến hết đất bà Nhi (thửa 17, tờ 38 và thửa 12, tờ 20)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38), giáp Sông Cầu	đến đất ông Nuông (thửa 29, tờ 38) và hết đất bà Minh (thửa 24, tờ 38)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
10	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Thiện (thửa 35, tờ 24 và thửa 63, tờ 24)	đến hết đất ông Đại (thửa 132, tờ 27) và ông Đức (thửa 10, tờ 26)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
11	Đường Bê tông Xi măng	đất bà Cao Thị Là Cánh (thửa 102 tờ 09) và đất ông Cao Là Đia (thửa 109 tờ 09)	đất ông Cao Hiệp (thửa 64, 69 tờ 09)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
12	Đường Mang Na Đi Là Nia	đất bà Cao Thị Bén (thửa 72 tờ 29) và đất ông Cao Hải (thửa 103 tờ 29)	đất ông Cao Là Nia (thửa 34, tờ 13) và đất ông Cao Là Niên (thửa 59 tờ 13)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
13	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao Hoàng (thửa 08 tờ 28) và đất ông Cao Xanh (thửa 60 tờ 10)	đất bà Cao Thị Dung (thửa 19 tờ 29)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
14	Đường Bê tông Xi măng	đất ông Cao A No (thửa 186 tờ 21) và đất ông Lê Công Ra (thửa 15 tờ 24)	đất ông Cao Chiến (thửa 55 tờ 21) và đất ông Cao Xuân Niên (thửa 63 tờ 21)		1,60	2MN	101.920	87.360	72.800	
VII.8	**Xã Khánh Thành**									
1	Đường liên xã	Giáp ranh thị trấn	Cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
2	Đường liên xã	Cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Giá Hai (thửa 31, tờ 04)		1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
3	Đường liên xã	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Giá Hai (thửa 31, tờ 04)	Khẩu Cà Giang		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
4	Đường liên xã	Khẩu Cà Giang	Cuối Ngầm 6, hết đất ông Đông (thửa 27, tờ 27) và ông Ri Tới (thửa 78, tờ 27)		1,00	1MN	81.900	63.700	54.600	
5	Đường dân sinh	Khẩu Cà Giang, thửa số 03 tờ 13	Hết đất ông Dũng (thửa 31 tờ 13)		1,00	2MN	63.700	54.600	45.500	
VII.9	**Xã Khánh Thượng**									
1	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Sông Cái, cuối thửa 82 và 97, tờ 22		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
2	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
3	Đường liên xã	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	Sông Máu, hết đất bà Kiều (thửa 08, tờ 16) và ông Pi Năng Nem (thửa 01, tờ 16)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
4	Đường liên xã	ngã ba, từ đầu thửa đất ông Hà (thửa 79, tờ 22) và ông Xanh (thửa 25, tờ 39)	Ngã ba, từ đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và hết đất ông A Nhánh (thửa 73, tờ 14)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
6	Đường dân sinh Thác Hòm	Đầu thửa đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và ông Pi Năng Là Ea (thửa 60, tờ 14)	Hết đất nhà ông Khuyên (thửa 04, tờ 13) và ông Doanh (thửa 01, tờ 13)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
7	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, từ đất ông Xanh (thửa 25, tờ 39) và bà Bê (thửa 74, tờ 22)	Hết đất ông Nghìn (thửa 45 và thửa 46, tờ 19)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
8	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, nhà ông Vang (thửa 46, tờ 32); đầu thửa đất ông Ka Tơ Bối (thửa 49, tờ 32)	Đầu thửa đất ông A Sương (thửa 48, tờ 18); cuối thửa đất ông Đội (thửa 03, tờ 33)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
9	Đường dân sinh thôn Tà Gộc	Ngã 3, từ đất ông Hạnh (thửa 04, tờ 36) và bà Hường (thửa 02, tờ 36)	Hết đất ông Thoại (thửa 18, tờ 20) và bà Thi (thửa 41, tờ 20)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
10	Đường giao thông	Từ đất ông Bận (thửa 66, tờ 16) và ông Nghĩa (thửa 63, tờ 16)	Hết đất ông Nương (thửa 09, tờ 16) và ông Sang (thửa 11, tờ 16)		1,20	1MN	98.280	76.440	65.520	
VII.10	**Xã Khánh Trung**									
1	Đường dân sinh	UBND xã (thửa 114, tờ 34)	Ngã ba hết đất ông Dương (thửa 83, tờ 31)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
2	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Kiệt (thửa 65, tờ 31)	Ngã 3, hết đất ông Hùng (thửa 34, tờ 13)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, Nhà Cộng đồng thôn Bắc sông Giang (thửa 16, tờ 27)	Ngã 3, hết đất ông Sơn (thửa 26, tờ 14)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Phước (thửa 247, tờ 36)	Ngã 3, hết đất ông Vĩnh (thửa 56, tờ 18)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Nhật (thửa 22, tờ 31)	Cầu Tràn, hết đất ông Thuyền (thửa 23, tờ 21)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
6	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất bà Tiên (thửa 04, tờ 26)	Hết đất ông Núi (thửa 127, tờ 11)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
7	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B (thửa 7, tờ 27)	đất ông Phan Minh Tài (thửa 64 tờ 16)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
8	Đường dân sinh	Nhà ông Mè Tây (thửa 35 tờ 11)	đất ông Hoàng Văn Thuận (thửa 48 tờ 11)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
9	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Suối Lách (thửa 192, tờ 36)	đất ông Lục Văn Tăng (thửa 46 tờ 23)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
10	Các tuyến đường còn lại				1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
VII.11	**Xã Liên Sang**									
1	Đường dân sinh	Cống suối Tre, đầu thửa đất ông Nhiệt (thửa 40, tờ 9)	Đập Bầu Sang (thửa 18, tờ 8)		1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
2	Đường Bêtông Ximăng	Ngã ba, từ đầu thửa 08 và 16, tờ BĐ 13	Cầu treo, hết đất ông Thiện (thửa 01, tờ 04) và ông Súng (thửa 03, tờ 04)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
4	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba đường quốc lộ 27C hết đất bà Xinh (thửa 54, tờ 16)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
5	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba quốc lộ 27C hết đất ông Khánh (thửa 35, tờ 7)		1,50	1MN	122.850	95.550	81.900	
VII.12	**Xã Sơn Thái**									
1	Đường dân sinh	Đường dân sinh đoạn điểm đầu Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Hùng Lan Sinh (thửa số 20, tờ BĐ 13)	Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất 141 và 149, tờ BĐ 13		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
2	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa số 06, tờ BĐ 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa đất 28 và 31, tờ BĐ 09		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
3	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ BĐ 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ BĐ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ BĐ 13)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
4	Đường bê tông	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa đất số 99, tờ BĐ 14)	Ngã ba, hết đất ông Phượng (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ BĐ 15)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
5	Đường bê tông	Cầu Bến Lội 2, từ thửa đất số 18 và 24, tờ BĐ 9	Đến hết đất ông Lôi (thửa số 29, tờ BĐ 15) và hết thửa số 26, tờ BĐ 15		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
6	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Điên (thửa đất số 133, tờ BĐ 15)	Đến hết đất ông Đá (thửa 22, tờ 15) và ông Ba (thửa 31, tờ BĐ 15)		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
7	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Điên (thửa số141, tờ BĐ 15) và thửa đất số 24, tờ BĐ 09	Đến hết thửa đất số 49, tờ BĐ 09		1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
8	Các tuyến đường bê tông trong khu TĐC Bố Lang, Sơn Thái				1,40	1MN	114.660	89.180	76.440	
VII.13	**Xã Sông Cầu**									
1	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hạnh (thửa số 29, tờ BĐ 26) và bà Giỏi (thửa số21, tờ BĐ 26)	Đến hết đất ông Sơ (thửa số 97, tờ BĐ 08) và đất ông Hòa (thửa số 102, tờ BĐ 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
2	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa đất số 76, tờ BĐ 05) và ông Thanh (thửa đất số 41, tờ BĐ 26)	Đến Ngã ba, hết đất ông Toàn (thửa 17, tờ BĐ 08) và ông Minh (thửa 09, tờ BĐ 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
3	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa đất số 03, tờ BĐ 26)	Đến hết đất khu vườn ươm (thửa số 16, tờ BĐ 05)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa số 33, tờ BĐ 27) và bà Tân (thửa số 25, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất ông Thơm (thửa 84, tờ 27) và ông Tiến (thửa số 85, tờ BĐ 27)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
5	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Mới (thửa số 177, tờ BĐ 27) và ông Thanh (thửa số 69, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa số 31, tờ 28) và ông Trần Thôi (thửa 79, tờ BĐ 6)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
6	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dâng (thửa số 96, tờ BĐ 27)	Ngã ba Tỉnh lộ 2, hết đất ông Ấn (thửa số 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa số 02, tờ BĐ 28)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
7	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa số 05, tờ BĐ 09) và bà Yêm (thửa số 121, tờ BĐ 27)	Đến hết đất ông Mông (thửa số 03, tờ BĐ 09) và bà Ty (thửa số 127, tờ BĐ 09)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
8	Đường số 10 thôn Tây	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đoan (thửa số 76 tờ BĐ 5) và ông Châu Thiện Thanh (thửa số 41 tờ BĐ 26)	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
9	Đường số 6 Thôn Đông	Đoạn từ đầu đất ông Lê Hoàng Huy (thửa số 97 tờ BĐ 6) và ông Lê Văn Hoàng (thửa số 91 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà ông Trần Quốc Duẩn (thửa số 38 tờ BĐ 29) và ông Hà Trọng Soi (thửa số 35 tờ BĐ 29)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
10	Đường số 12 Thôn Đông	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Thiệu (thửa số 55 tờ BĐ 6) và bà Lê Thị Kim Hoa (thửa số 47 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga (thửa số 01 tờ BĐ 6)		1,80	2MN	114.660	98.280	81.900	
11	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa số 68 tờ BĐ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa số 61 tờ BĐ 12)	đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa số 45 tờ BĐ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đảng (thửa số 48 tờ BĐ 13)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
12	Đường bê tông xi măng	đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa số 05 tờ BĐ 08)	đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa số 09 tờ BĐ 08)		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
VII.13	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
1	**TỈNH LỘ 2**									
1.1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Cống Bà Nhập	3	0,80		270.400	135.200	81.120	
1.2		Từ cống bà Nhập	Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21)	3	1,05		354.900	177.450	106.470	
2	**TỈNH LỘ 8**									
2.1		Từ giáp ranh huyện Diên Khánh	Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
2.2		Từ Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông)	Cầu Cà Hon (giáp ranh xã Khánh Bình)	3	0,95		321.100	160.550	96.330	
2.3		Từ Cầu Cà Hon (giáp xã Khánh Bình) đầu thửa đất bà Nguyễn Thị Thanh Bình (thửa 11 tờ 70) và thửa đất bà Trần Thị Hoàng Yến (thửa 46 tờ 70)	Cuối đất ông Phùng Hữu Hòa (thửa 80 tờ 69) và thửa đất ông Đinh Văn Đức (thửa 110 tờ 69)	3	1,00		338.000	169.000	101.400	
2.4		Tiếp theo	Cuối đất ông Vũ Huy Trung (thửa 322 tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 55 tờ 63)	3	1,20		405.600	202.800	121.680	
2.5		Tiếp theo	Cầu Khánh Bình, cuối đất ông Lục Minh Khâm (thửa 356, tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 25 tờ 63)	3	0,95		321.100	160.550	96.330	
2.6		Từ Cầu Khánh Bình, đầu thửa đất ông Phạm Quang Trung Kiên (thửa 272 tờ 29) và thửa đất ông Lục Văn Cường (thửa 280 tờ 29)	Cuối đất bà Cao Thị Niệm và bà Cao Thị Liệng (thửa 13 tờ 60) và thửa đất bà Cao Thị Đớ (thửa 12 tờ 60)	3	0,70		236.600	118.300	70.980	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
2.7		Tiếp theo	Cuối đất ông Y Niết (thửa 4 tờ 49) và thửa đất ông Nguyễn Ngọc Thọ (thửa 6 tờ 49)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
2.8		Từ đất UBND xã quản lý (thửa 29 tờ 47) và thửa đất nhà Cộng đồng thôn Ba Dùi (thửa 3 tờ 49)	Điểm cuối giáp ranh thị xã Ninh Hòa (Dốc Chè)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	**TỈNH LỘ 8B**									
3.1		Từ ngã 3 TL8, đầu đất UBND xã quản lý (thửa 40 tờ 69) và thửa đất của cửa hàng Thương mại Khánh Bình (thửa 31 tờ 69)	Điểm cuối đất ông Võ Quốc Duy (thửa 83 tờ 34) và thửa đất ông Đinh Văn Thân (thửa 45 tờ 34)	3	0,65		219.700	109.850	65.910	
3.2		Từ ngã ba vào nghĩa trang Khánh Bình	Cầu Bản Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) xã Khánh Trung	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
3.3		Từ Cầu bản Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) xã Khánh Trung	Cầu Suối Lách xã Khánh Trung	3	0,75		253.500	126.750	76.050	
3.4		Từ Cầu Suối Lách	Ngã ba (ngã ba trong) thôn A Xay, xã Khánh Nam và hết thửa đất số 73, tờ số 11 BĐĐC xã Khánh Nam	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
3.5		Tiếp theo	Cầu Thác Ngựa	3	0,70		236.600	118.300	70.980	
4	**ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C**									
4.1		Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu)	Ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh	3	0,90		304.200	152.100	91.260	
4.2		Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà)	Đỉnh đèo thôn Đá Trắng	3	0,55		185.900	92.950	55.770	
4.3		Từ đỉnh đèo thôn Đá Trắng	Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
4.4		Từ Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	Cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa số 01, tờ bản đồ số 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa số 08, tờ bản đồ số 14)	3	0,65		219.700	109.850	65.910	
4.5		Từ Cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa đất số 08, tờ bản đồ 14)	Hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	3	1,20		405.600	202.800	121.680	
4.6		Từ hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	Giáp Cầu Bến Lội	3	1,25		422.500	211.250	126.750	
4.7		Từ Cầu Bến Lội	Cuối thôn Bố Lang (Km 42)	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
4.8		Từ hết thôn Bố Lang (km 42)	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
5	**HƯƠNG LỘ 62**									
5.1		Từ Ngã ba Tỉnh lộ 2 xã Sông Cầu	giáp ranh xã Sông Cầu và xã Khánh Phú	3	0,70		236.600	118.300	70.980	
5.2		Từ giáp ranh xã Sông Cầu và xã Khánh Phú	giáp ranh xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh và xã Diên Tân, huyện Diên Khánh	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6	**ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP**									
6.1		Đoạn đi qua xã Khánh Bình: ngã 3 TL8, đầu thửa đất ông Phan Tiễn (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 66) và thửa đất của UBND xã quản lý (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 66)	Giáp ranh giới xã Khánh Hiệp (qua Xí nghiệp khai thác lâm sản và Xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương)	3	0,55		185.900	92.950	55.770	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
6.2	Đoạn đi qua xã Khánh Hiệp:									
6.2.1		Từ đầu ranh giới xã Khánh Hiệp	Hết đất ông Ni Ê Y Hiếu (thửa đất số 05, tờ bản đồ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa đất số 10, tờ bản đồ 58)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6.2.2		Tiếp theo	Hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18 tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	3	0,55		185.900	92.950	55.770	
6.2.3		Từ hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	Hết đất bà Nguyễn Hoàng Châu (thửa đất số 06, tờ bản đồ 53) và ông Nguyễn Đức Trí (thửa đất số 67, tờ bản đồ 51)	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
6.2.4		Tiếp theo	Hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 45) và bà Mầu Thị Thuynh (thửa đất số 07, tờ bản đồ 45)	3	0,40		135.200	67.600	40.560	
VIII	**HUYỆN KHÁNH SƠN**									
1	**Ba Cụm Bắc**	Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ trạm Kiểm Lâm (đỉnh đèo)	Nhà ông Cao Văn Phúc, thôn Dốc Trầu		1,80	1MN	168.480	131.040	112.320	
		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Cao Văn Phúc thôn Dốc Trầu	Giáp đất nhà ông Phạm Đình Trung		2,30	1MN	215.280	167.440	143.520	
		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Phạm Đình Trung thôn Dốc Trầu	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Ba Cụm Bắc		2,00	1MN	187.200	145.600	124.800	
		Đường Liên Xã: Ba Cụm Bắc - Sơn Trung: Từ nhà ông Trương Văn Vũ	Giáp cầu A Thi		2,00	1MN	187.200	145.600	124.800	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Dốc Trầu, thôn Tha Mang, thôn Suối Đá và thôn A Thi			2,20	2MN	160.160	137.280	114.400	
2	**Ba Cụm Nam**	Đường vào xã Ba Cụm Nam: đoạn từ ngã ba đi thôn Hòn Gầm	Nhà ông Lê Tấn Quang thôn Suối Me		1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Suối Me, thôn Ka Tơ và thôn Hòn Gầm			1,50	2MN	95.550	81.900	68.250	
3	**Sơn Bình**	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xóm Cỏ, thôn Liên Hoà, thôn Liên Bình và thôn Kộ Lắc			2,30	2MN	146.510	125.580	104.650	
4	**Sơn Hiệp**	Ngã ba đường vào thác Tà Gụ: đoạn từ đường Tỉnh lộ 9, thôn Liên Hiệp	Nhà ông Hồ Vĩnh Tại, thôn Xà Bói		1,80	1MN	147.420	114.660	98.280	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Gụ, thôn Xà Bói, thôn Liên Hiệp và thôn Hòn Dung			2,00	2MN	127.400	109.200	91.000	
5	**Sơn Lâm**	Đoạn từ Cầu Tràn Kô Róa	Giáp ranh giới xã Thành Sơn		2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Đường Liên Xã: Từ Cươi Bình Đi khu sản xuất thôn Ha Nít			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhất đi cầu Ha nít			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cam Khánh, thôn Du Oai, thôn Ha Nít và thôn Cô Roá			2,00	2MN	127.400	109.200	91.000	
6	**Sơn Trung**	Đoạn từ UBND xã Sơn Trung (UBND xã cũ)	Ngã ba đường vào Trung tâm dạy nghề xã Sơn Trung		2,40	1MN	196.560	152.880	131.040	
		Đường vào UBND xã Sơn Trung: đoạn từ ngã ba đường nhựa	Nhà ông Ngô Văn Thủy		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Khu vực	Giá đất			
		Từ	Đến				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp Từ ngã ba đường vào TT dạy nghề	Giáp ranh xã Sơn Hiệp		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	
		Đường liên xã Ba Cụm Bắc - Sơn Trung: Từ ngã ba đường liên xã Sơn Trung, thôn Tà Nia	Cầu Athi		2,00	1MN	163.800	127.400	109.200	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Nia, thôn Ma O và thôn Chi Chay			2,10	2MN	133.770	114.660	95.550	
7	**Thành Sơn**	Đường BTXM (thôn Apa 2): đoạn từ Tỉnh lộ 9 đi vào UBND xã Thành Sơn			1,70	1MN	139.230	108.290	92.820	
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Apa 1, thôn Apa 2, thôn Tà Giang 1 và thôn Tà Giang 2			1,40	2MN	89.180	76.440	63.700	
8	**ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH**									
I	**TỈNH LỘ 9**									
1	**Đoạn qua xã Ba Cụm Bắc**									
1.1		Từ Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp Cầu Suối Mây	3	0,60		202.800	101.400	60.840	
1.2		Từ Cầu Suối Mây	Giáp ranh giới giữa thị trấn Tô Hạp và xã Ba Cụm Bắc	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
2	**Xã Sơn Hiệp**									
2.1		*Từ giáp ranh thị trấn Tô Hạp*	*Giáp ranh xã Sơn Bình*	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	**Đoạn qua xã Sơn Bình**									
3.1		Từ ngã ba đường cầu Gỗ	Giáp cầu Sơn Bình	3	1,30		439.400	219.700	131.820	
3.2		Từ Cầu Sơn Bình	Giáp ranh xã Sơn Lâm	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
3	**Đoạn qua xã Sơn Lâm**									
3.1		Từ nhà ông Bùi Dần, thôn Cam Khánh	Cầu tràn KoRóa	3	1,00		338.000	169.000	101.400	
3.2		Từ giáp ranh xã Sơn Bình	Nhà ông Bùi Dần thôn Cam Khánh	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
4	**Xã Thành Sơn**									
4.1		Từ nhà ông Đỗ Thanh Lâm, thôn Apa	Nhà bà Trang Hùng, thôn Apa 1	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
4.2		Từ nhà ông Út Hương, thôn Apa 2	Giáp ranh xã Phước Bình - tỉnh Ninh Thuận	3	0,50		169.000	84.500	50.700	
II	**ĐƯỜNG LIÊN XÃ**									
1		Từ Cầu Sơn Trung	Giáp UBND xã Sơn Trung (cũ)	2	1,00		676.000	338.000	202.800	

Ghi chú:

ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Tỉnh: Khánh Hòa

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	**THÀNH PHỐ NHA TRANG**									
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
2	Ấp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
3	Âu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
4	Ba Làng	Mai Xuân Thưởng	Phạm Văn Đồng	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
5	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
6	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
7	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
8	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Thuật	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
9	Bãi Dương	Hòn Chồng	Đặng Tất	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
10	Bế Văn Đàn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
11	Bến Cá	Phương Sài	Hương lộ Ngọc Hiệp	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
12	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Căn hộ chung cư số G16	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	0.70	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
13	Biệt Thự	Trần Phú	Tô Hiến Thành nối dài	1	0.90	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
14	Bình Giã	Việt Bắc	Khe Sanh	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
15	Bửu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
16	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quí Đôn	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3	0.90	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
18	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	5	1.00	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
19	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
20	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài (khu công vụ)	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
21	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
22	Chế Lan Viên	Phước Long	Tân Phước	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
23	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Âu Cơ	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
24	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
25	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
26	Đường Chợ Đầm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hồng Sơn	2	0.90	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
27	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quí Đôn	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
28	Cô Loa	Cao Bá Quát	Âu Cơ	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
29	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	1.00	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
30	Củ Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
31	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
32	Chí Linh	hẻm 29 Lê Hồng Phong	Cuối đường	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
33	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
34	Diệp Minh Tuyền	Ngô Đến	Xưởng đóng tàu Song Thủy	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
35	Dương Hiến Quyền	Thửa 96 và 97 tờ bản đồ số 62 phường Vĩnh Hòa	Điện Biên Phủ	6	0.90	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
		Điện Biên Phủ	Ba Làng	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
36	Dương Văn An	Đường 7B	Lương Thế Vinh	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
37	Dương Vân Nga (Núi Sạn cũ)	Đường 2/4	Hết nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d), hết ranh giới phường Vĩnh Phước	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
		Tiếp theo (từ thửa đất số 108 và 105 tờ bản đồ số 50 phường Vĩnh Hải)	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn (Hết thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh Hải)	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
38	Đào Văn Tiến (đường Trại Gà cũ)	Nguyễn Khuyến	Núi Sạn	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
39	Đường Núi Sạn	Từ sau Hẻm 45 Núi Sạn (Sau thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 phường Vĩnh	Giáp trại giam công an tỉnh	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
40	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bửu Đóa	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
41	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
42	Đặng Lộ	Đường 2/4	Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
43	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
44	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	4	0.90	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
45	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
46	Đề Pô	Nguyễn Trãi	Cổng chào Vườn Dương	4	0.70	16,380,000	9,828,000	8,190,000	4,095,000	2,184,000
47	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
a)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là bê tông) rộng từ 3,5m đến dưới 6m			6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
b)	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là đường đất) rộng từ 3,5m đến dưới 6m (bằng 90% giá đất của đường bê tông tại điểm a)			6	0.80	7,020,000	4,212,000	3,510,000	1,965,600	1,684,800
48	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
49	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
50	Đinh Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	2	0.80	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
51	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
		Ngô Gia Tự	cuối đường (thửa 121 tờ 12)	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
52	Đông Du	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	5	0.90	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
53	Đông Hồ	Lê Hồng Phong	Chợ Phước Hải	4	0.80	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
54	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
55	Đông Phước	Phước Long	Võ Thị Sáu	6	0.80	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
56	Đống Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0.80	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
57	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
58	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
59	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Hết thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) phường Vĩnh Phước và hẻm thông lên Trường Đại học Nha Trang	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Tiếp theo	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
60	Đoạn nối đường Ngô Văn Sở	Lý Thái Tổ	Phạm Văn Đồng	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
61	Định Cư	Trần Nguyên Hãn	cuối đường (thửa 451 tờ 10)	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
62	Đường 4A	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm (bê tông 5m)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
63	Đường 4B	Nguyễn Thị Định	Phùng Hưng	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
64	Đường số 2	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
65	Đường số 6C	Nguyễn Thị Định	Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 phường Phước Long (bê tông 6m)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
66	Dương Quảng Hàm (Đường 7B cũ)	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
67	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Hòn Chồng và C.cư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	Ngã ba đi nghĩa trang Hòn Dung và hết thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vĩnh Hòa	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Vĩnh Lương	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
68	Đường 23/10	Thống Nhất	Chắn đường sắt	2	0,75	46.406.250	19.656.000	16.380.000	8.775.000	4.095.000
69	Đường Chợ Vĩnh Thọ	Đường 2/4	Lạc Thiện	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
70	Đường Cù Huân (đường Kè Sông Cái cũ)	Đường 2/4 (Cầu Xóm Bóng)	Phạm Văn Đồng (Cầu Trần Phú)	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
71	Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới)	Căn hộ chung cư số A8 và G18	Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá)	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
		Căn hộ chung cư Số A6 (giáp đường Phan Bội Châu)	Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ)	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
72	Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn	Hai Bà Trưng	Tòa nhà Chợ Tròn	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
73	Đường vào Khu tập thể Nhà máy Z753	Đường 2/4	Cuối đường	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
74	Đường QH D1	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
75	Đường QH D2	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
76	Đường QH D3	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
77	Đường QH D4	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
78	Đường QH D5 (1)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
79	Đường QH D5 (2)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
80	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Giáp đường Võ Thị Sáu	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
81	Đường Phòng Không	Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long)	Nhà số 71 - nhà ông Thành	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
82	Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
83	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
84	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
85	Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long	Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định	Trần Nhật Duật	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
86	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA phường Phước Tân)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
87	Đường số 2 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
88	Đường 1A - P.Phước Tân	Lê Hồng Phong (chắn ghi Mã Vòng)	Đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
89	Đường số 3 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Hết nhà số 66 Quốc Tuấn	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
90	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
91	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
92	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
93	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quí Cáp	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
94	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
95	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
96	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
97	Hải Nam	Bắc Sơn	Củ Chi	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
98	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Vân Đồn	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
99	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
100	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
101	Hồ Tùng Mậu	Đường kè sông Cái	Tôn Thất Tùng	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
102	Hồ Xuân Hương	Trần Nhật Duật	Thửa 149, TBĐ số 06 phường Phước Hòa	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Từ phía sau thửa 149, TBĐ số 06 phường Phước Hòa	Lê Hồng Phong	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
103	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
104	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
105	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
106	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
107	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
108	Hoàng Trinh (Nguyễn Biểu B1 cũ)	Đường Chợ Cũ	Đường số 2 (Vĩnh Hải)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
109	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
110	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
111	Hòn Chồng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
112	Hương Điền	Đồng Nai	đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Khổng Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BĐĐC 20 Phước Hải	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
113	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 09-nhà ông Phùng	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
114	Hương lộ Ngọc Hiệp	Bến Cá	Hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	Hương lộ 45 (Lương Định Của)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
115	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tính	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
116	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1	1,00	89.100.000	37.440.000	31.200.000	15.600.000	7.020.000
117	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
118	Huỳnh Tịnh Của	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
119	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
120	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
121	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
122	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
123	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3-nhà số 267	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
124	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
125	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
126	Lãn Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
127	Lang Liêu	Đường 2/4	Hết thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
128	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
129	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
130	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
131	Lê Lợi	Trần Phú	Phan Bội Châu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
132	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
133	Lê Qui Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
134	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Nguyễn Lộ Trạch	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
135	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quí Cáp	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
136	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
137	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Trương Hán Siêu	Bửu Đóa	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
138	Lương Định Của (Hương Lộ 45 phường Ngọc Hiệp)	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Cầu Bà Vệ	Chắn đường sắt	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
139	Lương Nhữ Học	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
140	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Khúc Thừa Dụ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
141	Lý Nam Đế	Trương Hán Siêu	Trường Sa	4	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	2.184.000
142	Lý Ông Trọng	Đường 2/4	Dương Vân Nga	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
143	Lý Phục Mang	Đường 2/4	Hết thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) phường Vĩnh Phước	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
144	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
145	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
		Yersin	Ngã Sáu	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
146	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
147	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
148	Mai An Tiêm	Đường 2/4	Phúc Sơn và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
149	Mai Xuân Thưởng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
150	Mạc Đĩnh Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đổng	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
151	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
152	Ngô Đến	Đường 2/4	Hết Chùa Hải Ấn và hết xưởng đóng tàu Composit	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
		Tiếp theo	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
		Tiếp theo	Đường Sắt	7	0,90	5.265.000	3.159.000	2.632.500	2.106.000	1.930.500
153	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Bạch Đằng	Trương Định	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
154	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cảnh	Dã Tượng	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
155	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
156	Ngô Quyền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Lợi	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
157	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
158	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cảnh	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
159	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
160	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
161	Nguyễn Biểu	Phạm Văn Đồng	Phan Phù Tiên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Đường 2/4	Phan Phù Tiên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
162	Phạm Ngọc Thạch (Nguyễn Biểu B cũ)	Phạm Văn Đồng	Trần Mai Ninh (trước đây Đường Chợ Cũ)	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
163	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
164	Nguyễn Cao Luyện (đường 9A cũ)	Lý Nam Đế	Cao Thắng	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
165	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
166	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
167	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
168	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quí Cáp	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
169	Nguyễn Hiền	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
170	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
171	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
172	Nguyễn Hữu Thoại	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Nguyễn Văn Thành	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
173	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
174	Nguyễn Khánh Toàn (Nguyễn Biểu B2 cũ)	Trần Mai Ninh	Hẻm 79 Củ Chi	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
175	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Hết trường TH Vĩnh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38)	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Tiếp theo	Cổng bệnh viện da liễu	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
		Cổng bệnh viện da liễu	Chắn đường sắt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
176	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
177	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
178	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Hà Ra	Cuối đường	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
179	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	đoạn 86 Trần Phú	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
		Hẻm 120 Nguyễn Thiện Thuật	Hẻm Trần Quang Khải (tiếp giáp Bệnh viện Quân y 87)	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
180	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng và hết thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
		Hồng Bàng (sau thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 phường Tân Lập)	Vân Đồn	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
181	Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ)	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
182	Nguyễn Thị Định (đường số 1A cũ)	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
183	Nguyễn Thị Định nối dài	Cao Xuân Huy	Cù Chính Lan	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
184	Nguyễn Trãi	Ngã Sáu	Cao Bá Quát	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
185	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
186	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
187	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
188	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
189	Nguyễn Văn Bảy	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
190	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
191	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
192	Nguyễn Xiển	Đường 2/4	Chắn đường sắt	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
193	Nhà Thờ	Đặng Tất	Bắc Sơn	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
194	Nhân Vị	Thủy Xưởng	Hải Đức	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
195	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
196	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
197	Núi Một	Ngã 6 Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
198	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
199	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 đường 23/10	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
200	Phạm Hồng Thái	Trần Quí Cáp	Lý Quốc Sư	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
201	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
202	Phạm Phú Thứ	Trường Sơn	Cuối đường (Xí nghiệp Rapesco)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
203	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thưởng	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Mai Xuân Thưởng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Tiếp theo	Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
		Tiếp theo	Mũi Kê Gà	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
203a	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng (Amiama Reort) đến Quốc lộ 1A (qua địa bàn phường Vĩnh Hòa)			6	0,70	6.825.000	4.095.000	3.412.500	1.911.000	1.638.000
204	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
205	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
206	Phan Đình Giót	Trần Quí Cáp	Bến Cá	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
207	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
208	Phan Như Cẩn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
209	Phan Phù Tiên	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
210	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 phường Vĩnh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
211	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
212	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Cầu Phong Châu và tiếp giáp đường Vành Đai 2	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
213	Phương Cầu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
214	Phương Sài	Trần Quí Cáp	Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc phường Phương Sài	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Tiếp theo	Thủy Xưởng	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
215	Phước Long	Lê Thanh Nghị	Võ Thị Sáu	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
216	Phù Đổng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
217	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 phường Phước Long	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
218	Phùng Khắc Khoan	Tản Viên	Lê Hồng Phong	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
219	Phú Đức	Mai Xuân Thưởng	Ngã ba hẻm 42 Phú Đức	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
220	Phú Xương	Đường 2/4	Đến Cổng Đình Phú Xương	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Tiếp theo	Nguyễn Khuyến (KDC Nam Vĩnh Hải)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
221	Quang Trung	Thống Nhất	Yersin	1	0,95	84.645.000	35.568.000	29.640.000	14.820.000	6.669.000
		Yersin	Lý Tự Trọng	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
		Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	1	0,95	84.645.000	35.568.000	29.640.000	14.820.000	6.669.000
222	Quảng Đức	Mai Xuân Thưởng	Điện Biên Phủ	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
223	Đường nối từ đường Quảng Đức đến Cổng phụ Trường sỹ quan thông tin			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
224	Sao Biển	Đặng Tất	Củ Chi	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
225	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
226	Tản Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
227	Tản Viên	Cửu Long	Vân Đồn	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
228	Tạ Quang Bửu	Cao Văn Bé	Hòn Chồng	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
229	Tân An (p.Phước Hải)	Lê Hồng Phong	Lạc An	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
230	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
231	Tân Trang	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	4	0,75	17.550.000	10.530.000	8.775.000	4.387.500	2.340.000
232	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
233	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
234	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
235	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
236	Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ)	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
237	Thi Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	4	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	2.184.000
238	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	2	0,90	55.687.500	23.587.200	19.656.000	10.530.000	4.914.000
		Trần Đường	Đường 23/10	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
239	Thủy Xưởng	Đường 23/10	Phương Sài	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
240	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
241	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
242	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
243	Tố Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Đồng Nai	Đầu cầu sông Quán Trường	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
244	Tô Vĩnh Diện	Trần Quí Cáp	Yersin	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
245	Tôn Đản	Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
246	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
247	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
248	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
249	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
250	Trần Kim Hùng	Tháp Bà	Đường Kè Sông Cái	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
251	Trần Mai Ninh (trước là đường Chợ Cũ)	Mai Xuân Thưởng	Nguyễn Khánh Toàn	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
252	Trần Nguyên Hãn	Lê Quí Đôn	Trần Nhật Duật	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
253	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
254	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
255	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
256	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Phan Chu Trinh	1	1,10	115.830.000	61.776.000	51.480.000	25.740.000	11.583.000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Diệu	1	1,40	147.420.000	78.624.000	65.520.000	32.760.000	14.742.000
		Tiếp theo	Tô Hiệu	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
		Tiếp theo	Đồn Biên Phòng	3	1,00	43.065.000	18.720.000	15.600.000	7.800.000	3.900.000
257	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1	0,90	80.190.000	33.696.000	28.080.000	14.040.000	6.318.000
258	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
259	Trần Quốc Toản	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
260	Trần Thị Tính	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
261	Trần Văn Ơn	Lý Tự Trọng	Yersin	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
262	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0,70	30.145.500	13.104.000	10.920.000	5.460.000	2.730.000
263	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
264	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
265	Trương Vĩnh Ký	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
		Lý Nam Đế	Lương Thế Vinh	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
266	Trường Sa	Đã Tượng	Võ Thị Sáu	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
		Võ Thị Sáu	Phước Long	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
267	Trường Sơn	Phước Long	Cuối đường (giáp phường Vĩnh Nguyên)	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
268	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1	0,80	71.280.000	29.952.000	24.960.000	12.480.000	5.616.000
269	Vạn Hòa	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 Phường Vạn Thạnh	4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000
		Tiếp theo	Đến Hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 Phường Vạn Thạnh	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
270	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
271	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Nhà số 34 Vạn Kiếp	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
272	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
273	Phạm Tu (đường Vĩnh Xương cũ)	Đường 2/4	Trường quân sự Tỉnh	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
274	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
		Phước Long	Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174 tờ bản đồ 30 phường Vĩnh Trường	4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
		Tiếp theo	Giáp đường vòng núi Chụt	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
275	Võ Trứ	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0,80	34.452.000	14.976.000	12.480.000	6.240.000	3.120.000
276	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thống Nhất	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
277	Vũ Xuân Thiều	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
278	Xóm Cồn	Cầu Hà Ra	Cầu Trần Phú	2	0,80	49.500.000	20.966.400	17.472.000	9.360.000	4.368.000
279	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	4	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	3.120.000
280	Yên Thế	Trần Thị Tính	Cửu Long	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
281	Yết Kiêu (P.Vạn Thắng)	Thống Nhất	Yersin	3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
282	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 phường Vĩnh Nguyên)	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
283	Yersin	Trần Phú	Thống Nhất	2	1,00	61.875.000	26.208.000	21.840.000	11.700.000	5.460.000
284	Khu dân cư A&T									
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Lương Ngọc Quyến	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Ngô Gia Khảm	Đường 2/4	Thái Phiên	5	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	2.730.000
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Quyền	5	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	2.184.000
	Thái Phiên	Ngô Gia Khảm	Lương Ngọc Quyến	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
285	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	2.496.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			4	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	2.808.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
286	Khu dân cư Đường Đệ - Vĩnh Hòa									
a)	**Khu dân cư Tây Mương Đường Đệ (Khu Hòn Sện cũ)*									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái)			6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m (Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sở)			6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên (Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ)			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
b)	**Khu dân cư Đông Mương Đường Đệ (Khu QH biệt thự Đường Đệ cũ)*									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bặc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Võ Hữu)			6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục)			6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
c)	**Khu tái định cư Hòn Đỏ*									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
287	Khu dân cư Nam Hòn Khô									
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Chích	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã ba nối với hẻm 47 tổ 11 Hòa Trung và hết thửa 95, tờ bản đồ 41 phường Vĩnh Hòa	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
		Tiếp theo	Đường 2/4	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
288	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hòa)									
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Thoại Ngọc Hầu	5	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	1.911.000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
	Võ Trường Toản	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
289	Khu dân cư Ba Làng									
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 phường Vĩnh Hòa)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Tiếp theo	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
	Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thưởng (theo QH)	6	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	2.106.000
	Nguyễn Khắc Viện	Điện Biên Phủ	Hết khu tập thể Công ty Dệt	6	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	2.340.000
290	Khu dân cư Nam Rù Rì									
	Đặng Minh Khiêm	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	6	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	1.872.000
291	Khu dân cư Ngọc Sơn									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			7	0,90	5.265.000	3.159.000	2.632.500	2.106.000	1.930.500
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			7	1,00	5.850.000	3.510.000	2.925.000	2.340.000	2.145.000
292	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Giáp Đài phát sóng phát thanh	5	0,90	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	2.457.000
293	Khu dân cư tổ 32-33 phường Vĩnh Thọ									
-	Lô 19, 20, 21, 22 khu A và lô 12 khu C giáp đường số 1; lô 20, 21 khu C và lô 13, 14 khu D giáp đường số 2 (đã tính hệ số đất giáp ranh)			3	0,99	42.634.350	18.532.800	15.444.000	7.722.000	3.861.000
-	Lô 7, 8 khu B và lô 9 khu D giáp đường số 4			3	0,81	34.882.650	15.163.200	12.636.000	6.318.000	3.159.000
-	Những lô còn lại (giáp đường quy hoạch số 1, 2, 3 lộ giới 10m)			3	0,90	38.758.500	16.848.000	14.040.000	7.020.000	3.510.000
-	Các lô giáp đường Phạm Văn Đồng (áp dụng theo giá đất đường Phạm Văn Đồng)									
294	**Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường Quy hoạch rộng từ 28m trở lên			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường Quy hoạch rộng 20m			1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
	Đường Quy hoạch rộng 18,5m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường Quy hoạch rộng 16m			2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 12m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m			3	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	
	Đường Quy hoạch rộng 9m			3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
295	**Khu đô thị mới Vĩnh Hòa**									
	Đường Quy hoạch rộng 28 m			1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
	Đường Quy hoạch rộng 26 m			1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
	Đường Quy hoạch rộng 20 m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m - 13 m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
296	**Khu QH dân cư hai bên đường Phong Châu**									
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
297	**Khu dân cư Phú Quý (An Viên)**									
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	1,20	11.700.000	7.020.000	5.850.000	3.276.000	
298	**Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang**									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
299	**Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường**									
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			2	0,70	10.920.000	6.552.000	5.460.000	2.730.000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
300	**Khu quy hoạch chợ Vĩnh Hải**									
	Đường có lộ giới 20m			1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			3	1,44	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.931.200	
301	**Khu đô thị An Bình Tân, phường Phước Long (bao gồm khu tái định cư)**									
-	Đường Quy hoạch rộng trên 27m			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-	Đường Quy hoạch rộng 27m			1	0,70	16.380.000	9.828.000	8.190.000	4.095.000	
-	Đường Quy hoạch rộng 20,5m			1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
-	Đường quy hoạch rộng 13 m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
302	**Khu đô thị VCN, phường Phước Hải**									
-	Đường A4 (QH 22,5m)			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-	Đường QH trên 13 m đến 20m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
-	Đường QH từ 10 m đến 13m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
	Đường QH 8m			4	1,50	8.775.000	5.265.000	4.387.500	3.510.000	
-	Các đường nội bộ rộng 5m			3	1,00		5.850.000			
303	**Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường quy hoạch rộng 35m			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 15m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
304	**Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ trên 13m đến dưới 20m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng trên 10m đến 13m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
305	**Khu đô thị Hoàng Long (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường quy hoạch rộng từ 26m đến 30m			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			1	0,80	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ trên 14m đến dưới 20m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng 14m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
306	**Khu quy hoạch nhà ở hộ gia đình quân nhân Nhà máy Z753 (phường Vĩnh Hòa)**									
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	0,90	8.775.000	5.265.000	4.387.500	2.457.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	0,80	7.800.000	4.680.000	3.900.000	2.184.000	
	Đường quy hoạch rộng 5m			3	0,70		4.095.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
307	**Khu TT2 khu nhà ở gia đình quân đội K98 phường Phước Hòa**									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	1,50	35.100.000	21.060.000	17.550.000	8.775.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			1	1,20	28.080.000	16.848.000	14.040.000	7.020.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			2	1,50	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
308	**Khu tái định cư S1 tại phường Vĩnh Trường**									
	Đường quy hoạch rộng từ 10,5m đến 15,5m			3	0,60	5.850.000	3.510.000	2.925.000	1.638.000	
309	**Khu đô thị VCN-Phước Long (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường quy hoạch rộng 35m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch số 4 rộng từ 18,5m đến 22,5m (đoạn đi qua dự án này)			1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng từ 11,5m đến dưới 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
	Đường quy hoạch rộng 8m			3	1,30	12.675.000	7.605.000	6.337.500	3.549.000	
310	**Khu dân cư Nam Vĩnh Hải (phường Vĩnh Hải)**									
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
	Đường quy hoạch rộng 11m			3	0,85	8.287.500	4.972.500	4.143.750	2.320.500	
311	**Khu đô thị VCN-Phước Long II (bao gồm khu tái định cư)**									
	Đường quy hoạch rộng từ 30m trở lên			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,90	21.060.000	12.636.000	10.530.000	5.265.000	
	Đường quy hoạch rộng 15m-16m			2	1,20	18.720.000	11.232.000	9.360.000	4.680.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			3	1,50	14.625.000	8.775.000	7.312.500	4.095.000	
312	**Khu tái định cư tại phân khu 2, 3 thuộc khu Trung tâm Thương mại dịch vụ tài chính du lịch Nha Trang**									
	Đường quy hoạch rộng 25m			1	1,60	37.440.000	22.464.000	18.720.000	9.360.000	
	Đường quy hoạch rộng 18m			1	1,30	30.420.000	18.252.000	15.210.000	7.605.000	
	Đường quy hoạch rộng 12m-16m			2	1,50	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 9m			3	2,00	19.500.000	11.700.000	9.750.000	5.460.000	
313	**Khu đô thị Mipeco (Tô Hiệu)**									
	Đường quy hoạch rộng từ 30m đến 35m			1	1,00	23.400.000	14.040.000	11.700.000	5.850.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,60	15.600.000	9.360.000	7.800.000	4.368.000	
314	**Khu dân cư, tái định cư Ngọc Hiệp**									
	Đường quy hoạch rộng 20m			1	0,60	14.040.000	8.424.000	7.020.000	3.510.000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			2	0,80	12.480.000	7.488.000	6.240.000	3.120.000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			3	1,20	11.700.000	7.020.000	5.850.000	3.276.000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
315	**Khu tái định cư số 1 phường Phước Hải**									
	Đường quy hoạch 17m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường quy hoạch rộng từ 12m đến 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
316	**Khu tái định cư số 2 phường Phước Hải**									
	Đường quy hoạch 17m			2	1,00	15.600.000	9.360.000	7.800.000	3.900.000	
	Đường quy hoạch từ 12m đến 13m			3	1,00	9.750.000	5.850.000	4.875.000	2.730.000	
315	**Các cụm đảo**									
	Trí Nguyên			Đảo	1,00	640.000	Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.			
	Bích Đầm (thuộc Hòn Tre)			Đảo	0,90	576.000				
	Vũng Ngáng (thuộc Hòn Tre)			Đảo	0,90	576.000				
	Đầm Bấy (thuộc Hòn Tre)			Đảo	0,90	576.000				
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre			Đảo	0,80	512.000				
	Hòn Một			Đảo	0,70	448.000				
	Hòn Tằm			Đảo	0,80	512.000				
	Các đảo còn lại			Đảo	0,50	320.000				
II	**THÀNH PHỐ CAM RANH**									
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
2	Cao Minh Phi (Cam Phúc Bắc)	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
3	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
4	Chi Lăng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
5	Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỷ	Phạm Ngũ Lão	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
-		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tri Phương	5	1,00	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000	717.600
-		Nguyễn Tri Phương	Điện Biên Phủ	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
6	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Chu Văn An	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Đường 3/4	2	1,10	6.177.600	4.118.400	2.745.600	1.544.400	1.201.200
8	Đường 22/8	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Hùng Vương	Đường 3/4	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
		Đường 3/4	giáp nhà ông Hùng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
9	Đường 3/4	Hùng Vương	Tố Hữu	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Tố Hữu	Võ Thị Sáu	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỷ	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
10	Đặng Tất (phường Cam Phúc Nam)	Hùng Vương	Làng dân tộc	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
11	Nguyễn Trường Tộ	Hùng Vương	Ngã ba đường xuống làng Cam Xuân	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
12	Đường vào Nhà máy Thủy tinh (cũ)	Phạm Văn Đồng	Cổng vào Nhà máy thủy tinh	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
13	Hoàng Văn Thụ	Tố Hữu (Đường lên Tịnh xá Ngọc Hòa)	Nguyễn Viết Xuân	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-		Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Bùi Thị Xuân	Kho Mễ Cốc	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
14	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	1	0,85	7.956.000	4.773.600	3.447.600	1.856.400	1.193.400
-		Tiếp theo	đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Lê Quý Đôn	Cổng km số 8	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Cổng km số 8	Cổng km số 7	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Cổng km số 7	Nguyễn Lương Bằng	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
-		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
-		Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Long	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
-		Cầu Trà Long	Cầu Đa	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Cầu Ba	Giáp ranh xã Cam Thịnh Đông	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
15	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
16	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
17	Lê Duẩn	ngã 5 đường Hùng Vương	Tố Hữu	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
		Tố Hữu	Nguyễn Lương Bằng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	1	0,75	7.020.000	4.212.000	3.042.000	1.638.000	1.053.000
18	Lê Hồng Phong	Giáp cơ quan thành đội	đường 22/8	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
		đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Mây	1	0,60	5.616.000	3.369.600	2.433.600	1.310.400	842.400
19	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
		Tiếp theo	Hòa Do 1A - 1B	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
20	Lê Lai (phường Ba Ngòi)	Tỉnh lộ 9	Đến Kè Trà Long	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
21	Lương Thế Vinh	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
22	Lương Văn Can	Lê Thánh Tông	Giáp khu dân cư Hòa Bình 2 (phía đông giáp Chùa Giác Hoa)	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
23	Ngô Mây	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
24	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Nhân Tông	Đường 22/8	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Đường 22/8	Nguyễn Khuyến	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-		Nguyễn Khuyến	Đường Điện Biên Phủ	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Đoạn còn lại		3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
25	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Tiếp giáp đất quốc phòng	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
26	Nguyễn Tất Thành (phía Đông đường)									
		Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	Hết đường hai chiều	2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
-		Tiếp theo	Giáp Đồi Dầu	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp ranh huyện Cam Lâm	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Nguyễn Tất Thành (phía Tây đường phân đoạn như phía Đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía Đông đường)									
27	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	Hết chợ Mỹ Ca	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
-		Tiếp theo	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	2	1,10	6.177.600	4.118.400	2.745.600	1.544.400	1.201.200
-		Tiếp theo	Phía Nam đến trạm biến áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thành Nam	4	1,10	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600	858.000
28	Nguyễn Du	Hùng Vương	hết đất ông Dân Lợi	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Đoạn còn lại		2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
29	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
30	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
31	Nguyễn Thái Học	Tố Hữu	Đường 22/8	2	0,75	4.212.000	2.808.000	1.872.000	1.053.000	819.000
-		Đường 22/8	Huỳnh Thúc Kháng	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
32	Nguyễn Thị Định	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Đức Cảnh	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Nguyễn Đức Cảnh	Núi	2	0,60	3.369.600	2.246.400	1.497.600	842.400	655.200
34	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỷ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
-		Nguyễn Trọng Kỷ	Cảng cá	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
35	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Chu Văn An	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Cô nhi viện Sao Mai	Đường 3/4	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
36	Nguyễn Trọng Kỷ	Hùng Vương	Tô Văn Ơn	1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
-		Tô Văn ơn	Giáp cảng Ba Ngòi	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
37	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
-		Đoạn còn lại		3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
38	Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
39	Phạm Hùng	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
40	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	Hùng Vương	1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
-		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Điện Biên Phủ	Nguyễn Trọng Kỷ	1	0,90	8.424.000	5.054.400	3.650.400	1.965.600	1.263.600
41	Phan Bội Châu	Đường 3/4	Trần Nhân Tông	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
		Trần Nhân Tông	Đường 22/8	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
		Đường 22/8	Tô Văn Ơn	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800	624.000
42	Phan Chu Trinh	Tố Hữu	Đường 22/8	2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-		Đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
43	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Đường 3/4	2	0,90	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
44	Quang Trung	Đường 22/8	Trần Quốc Toản	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
45	Tỉnh lộ 9	Hùng Vương	Giáp nhà thờ Tin lành	1	0,65	6.084.000	3.650.400	2.636.400	1.419.600	912.600
-		Nhà thờ Tin lành	Trần Quang Khải	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-		Trần Quang Khải	Giáp ranh xã Cam Phước Đông	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
46	Tố Hữu	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
		Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
		Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	1	0,80	7.488.000	4.492.800	3.244.800	1.747.200	1.123.200
47	Tô Văn Ơn	Nguyễn Trọng Kỷ	Phan Đội Châu	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
7T	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Biển	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
49	Trần Nguyên Hãn	Hùng Vương	Cổng 377	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
50	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Đường 3/4	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
51	Trần Quốc Toản	Đường 3/4	Nguyễn Trãi	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
-		Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	4	0,75	1.638.000	1.053.000	819.000	702.000	585.000
52	Trường Chinh	Hùng Vương	Cảng số 4	3	0,85	2.652.000	1.856.400	1.193.400	928.200	795.600
53	Võ Thị Sáu	Đường 3/4	Phan Bội Châu	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
54	Phạm Ngọc Thạch, phường Cam Lộc	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thiện Thuật	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
55	Tôn Thất Tùng, phường Cam Lộc	Chế Lan Viên	Lê Duẩn	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
56	Lê Quý Đôn, phường Cam Lộc	Tố Hữu	Lương Thế Vinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
57	Đường nội bộ trong khu dân cư XN ô tô Cam Ranh, phường Cam Lộc (đường rộng từ 5m-6m)			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
58	Đường Hai Bà Trưng (Phường Cam Phúc Nam, R 16m)	Hùng Vương	Hết đường BT nhựa (giáp đất ông Nguyễn Quốc Khánh)	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
59	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:									
-	Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	3	0,75	2.340.000	1.638.000	1.053.000		
-	Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường số 6	Đường số 5	Cuối đường	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường số 7	Đường số 1	Cuối đường	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
60	Khu Quy hoạch 25 ha, phường Cam Lộc:									
-	Đường quy hoạch rộng trên 13m			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
	Đường Nguyễn Thiện Thuật (chỉ giới 13m)	Trần Bình Trọng	Lương Thế Vinh	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Nguyễn Bỉnh (chỉ giới 13m)	Lương Thế Vinh	giáp đường 22/8	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Trần Bình Trọng (chỉ giới 13m)	Nguyễn Thái Học	ngã 6 đường Lê Duẩn	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
	Đường Chế Lan viên	Tố Hữu	Phạm Ngọc Thạch	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
		Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	2	0,70	3.931.200	2.620.800	1.747.200		
61	Khu QH dân cư góc đường Nguyễn Lương Bằng và Hùng Vương, phường Cam Phú:									
-	Đường quy hoạch 13m (khu A1, A2)			3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
-	Đường quy hoạch 13m (khu A3)			3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600		
62	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									
-	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường quy hoạch rộng 6m-7m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800		
63	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình, phường Cam Nghĩa:									
-	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường quy hoạch rộng 10m - 13m			3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
-	Đường quy hoạch rộng 6m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800		
64	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									
-	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
-	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0,65	2.028.000	1.419.600	912.600		
-	Đường quy hoạch rộng 6m			3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400		
65	Khu quy hoạch dân cư khóm 2, phường Cam Thuận									
-	Đường D1	Đường Q1	Đường Q4	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
-	Đường D2	Đường Q1	Đường Q3	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q1	Lê Duẩn	Hết khu QH	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
-	Đường Q2	Đường D1	Đường D2	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q3	Phạm Văn Đồng	Nhà công vụ	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-		Nhà công vụ	Lê Duẩn	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-	Đường Q4	Đường D1	Hết khu QH	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
66	Các đường khu vực chợ thành phố, phường Cam Thuận			1	0,70	6.552.000	3.931.200	2.839.200	1.528.800	982.800
67	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
68	Các đường còn lại									
-	Thuộc các phường Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi			5	1,00	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000	717.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Thuộc các phường Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam			5	0,80	1.123.200	873.600	748.800	624.000	574.080
69	Đường K8, phường Cam Phúc Nam	Đường Hùng Vương	Trường THCS Chu Văn An	3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
70	Đường Hà Huy Tập (Rộng 14m)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
71	Đường Trần Đại Nghĩa, phường Cam Lộc	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thái Học	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
72	Đường D3, phường Cam Lộc	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
73	Đường Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa	Hùng Vương	Giáp đường liên xã Cam Thành Nam-Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Quốc lộ 1	Đến biển	4	0,70	1.528.800	982.800	764.400	655.200	546.000
74	Đường Tiền Giang, phường Cam Lợi	Đường Nguyễn Trọng Kỷ	Đường Trần Hưng Đạo	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
75	Đường D1, phường Cam Lộc									
-		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
76	Khu dân cư Ngân hàng, phường Cam Phú									
-	Đường quy hoạch 7m			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000		
-	Đường quy hoạch 6m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
	Đường quy hoạch 6m			3	1,05	3.276.000	2.293.200	1.474.200		
	Đường quy hoạch 5,5m			3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000		
77	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa									
-	Đường quy hoạch 20m			3	0,85	2.652.000	1.856.400	1.193.400		
-	Đường quy hoạch 16m			3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
-	Đường quy hoạch 13m			3	0,75	2.340.000	1.638.000	1.053.000		
-	Đường quy hoạch 10m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
78	Khu dân cư Tổ Hữu - Phan Chu Trinh, phường Cam Lộc									
-	Đường quy hoạch 7m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800		
79	Lê Lợi	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
80	Bạch Đằng	Hùng Vương	Trường tiểu học	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
-		Trường tiểu học	Biển	3	0,60	1.872.000	1.310.400	842.400	655.200	561.600
81	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
82	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa									
-	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000		
-	Các lô tiếp giáp đường số 2 xã Cam Thành Nam			4	0,95	2.074.800	1.333.800	1.037.400		
-	Đường quy hoạch 9m			4	0,85	1.856.400	1.193.400	928.200		
-	Đường quy hoạch 7m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
83	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), phường Cam Nghĩa									
-	Đường quy hoạch 16m			4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
-	Đường quy hoạch 9m - 13m			4	0,70	1.528.800	982.800	764.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
84	Khu 2, Vùng 4 Hải Quân, Phường Cam Nghĩa									
-	Đường số 5 (QH 13m)	Đường số 9	Đường số 6	4	1,05	2.293.200	1.474.200	1.146.600		
-	Đường số 5C (QH 7m)	Đường số 5	Đường số 6	4	0,80	1.747.200	1.123.200	873.600		
85	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, Phường Cam Nghĩa									
-	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	4	1,10	2.402.400	1.544.400	1.201.200		
86	Đường D2 phường Cam Phúc Bắc (chỉ giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyên Hãn	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200		
87	Đường Trần Quang Khải, phường Ba Ngòi (chỉ giới 16m)	Bùi Thị Xuân	giáp Tỉnh lộ 9	3	0,80	2.496.000	1.747.200	1.123.200	873.600	748.800
88	Đường N3A (phường Cam Nghĩa, chỉ giới 16m)	Hùng Vương	giáp Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3	1,10	3.432.000	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600
		Km0+279,56	Km0+351,00	3	1,10	3.432.000	2.402.400	1.544.400	1.201.200	1.029.600
89	Đường vào nhà thờ Nghĩa Phú (phường Cam Nghĩa)	Nguyễn Công Trứ	Đường bê tông nhựa	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
90	Đường số 3 (giáp ranh phường Cam Phú, Cam Thuận)	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
91	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Chu Văn An	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
		Chu Văn An	Phạm Văn Đồng	4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
		Hùng Vương	Trần Quang Khải	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
92	Đường và Mương Nguyễn Thị Minh Khai (hiện trạng bê tông và cống hộp)	Hùng Vương	Chu Văn An	3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
		Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỷ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
93	Đường vào chùa ông Lão	Nguyễn Công Trứ	Lê Thánh Tông nối dài	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
94	Lương Ngọc Quyến	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
95	Nguyễn Văn Huyên	Hùng Vương	Đường D2	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
96	Nguyễn Sơn	Hùng Vương	Biển	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
97	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
98	Duy Tân	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
99	Ngô Đức Diễn	Đường 22 tháng 8	Duy Tân	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
100	Đường kè Trà Long	Hùng Vương	Lê Lai	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
101	Đống Đa	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
102	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
103	**Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise**									
-	Đường quy hoạch 50m	Khu 1.5 (Đường D2)		1	1,40	13.104.000	7.862.400	5.678.400	3.057.600	1.965.600
-	Đường quy hoạch 28m	Khu 1.4 (Đường D29.1)		1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
		Khu 3.3 (Đường N40, N21)		1	1,10	10.296.000	6.177.600	4.461.600	2.402.400	1.544.400
-	Đường quy hoạch 24m	Khu ZC3.1 (Đường N11A)		1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000
		Khu 3.3 (Đường D1.3)		1	1,00	9.360.000	5.616.000	4.056.000	2.184.000	1.404.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường quy hoạch 20m	Khu ZC3 (Đường D3, D6, N1, N3, N5)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu ZC3.1 (Đường D4, D3.2, N7A, N9A, N13)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 1.5 (Đường N14, N15, N43.1, N24)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 1.4 (Đường N56, N65)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
		Khu 3.3 (Đường D20, D22)		2	1,25	7.020.000	4.680.000	3.120.000	1.755.000	1.365.000
-	Đường quy hoạch 18m	Khu ZC3 (Đường N2, N2A, N4A, N4, N6)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
		Khu ZC3.1 (Đường N6A, N8A, N10A, N12A, N13A)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
		Khu 1.5 (Đường N14A, N15A)		2	1,15	6.458.400	4.305.600	2.870.400	1.614.600	1.255.800
-	Đường quy hoạch 16m	Khu ZC3.1 (Đường N54, N54A, N58, N57, N57A, N60, N61, N62, N62A, N64, N64A, N66A, N66, N68A, N68)		2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
		Khu 1.4 (Đường D29, D30, D32, D28, N53, N59, N63, N67, N52, N51, N51A, N55)		2	1,00	5.616.000	3.744.000	2.496.000	1.404.000	1.092.000
-	Đường quy hoạch 15m	Khu ZC3.1 (Đường D31)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Khu 1.5 (Đường D14, N37A, N43B, N46, N49A, N43A, D23, N49, N36, N34, N32, N25)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
		Khu 3.3 (Đường E10A, N46, D24, D17A, E11A, N27A, E13, N32A, N31, N26, N20, N19, N22, N30, N33, N35, N37, N38, D19B, N41, N44, N47, E16, E17, N48, N45, N42, E18, N39, N39A, E19, D19A, D19C)		2	0,80	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600
-	Đường quy hoạch 12m	Khu 1.5 (Đường N23.1, N23.2)		3	1,00	3.120.000	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000
104	**Khu tái định cư Khu 2 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)**									
-	Đường QH rộng 13 m			4	1,00	2.184.000	1.404.000	1.092.000	936.000	780.000
-	Đường QH rộng 15 m			3	0,70	2.184.000	1.528.800	982.800	764.400	655.200
-	Đường QH rộng 17 m			3	0,90	2.808.000	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400
-	Đường QH rộng 20 m			1	0,42	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Đường QH rộng 23 m			1	0,48	4.492.800	2.995.200	1.996.800	1.123.200	873.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
105	**Khu tái định cư Khu 3 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)**									
-	Đường QH rộng 21 m			1	0,42	3.931.200	2.620.800	1.747.200	982.800	764.400
-	Đường QH rộng 28 m			1	0,54	5.054.400	3.369.600	2.246.400	1.263.600	982.800
106	**Khu dân cư - Tái định cư 115 đường Nguyễn Trọng Kỷ**									
-	Đường QH rộng 30m			1	1,00	9.360.000				
-	Đường A12a, A12b, A14, B12, A16, A22, B13, A11, B2s (QH rộng 6m).			5	0,90	1.263.600				
-	Đường A20 (QH rộng 7m).			5	1,00	1.404.000				
107	**Khu tái định cư dọc đường N3A, tổ dân phố Mỹ Ca, phường Cam Nghĩa**									
-	Đường QH 30m			1	1,00	9.360.000				
-	Đường N3A (QH 20m)			3	1,00	3.120.000				
-	Đường QH 14,5m			4	1,00	2.184.000				
-	Đường QH 10			4	0,80	1.747.200				
-	Đường QH 7m			4	0,60	1.310.400				
108	**Khu dân cư - tái định cư đường Phạm Văn Đồng, phường Cam Phú**									
-	Đường QH rộng 27m			1	1,52	14.269.800				
-	Đường QH rộng 20m			2	1,77	9.940.444				
-	Đường QH rộng 16m			2	1,41	7.907.300				
-	Đường QH rộng 13m			2	1,12	6.290.000				
109	**Khu phân lô khu Xí nghiệp đường (cũ) tại TDP Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc**									
-	Các lô giáp đường bê tông hiện hữu rộng 4m			5	0,50	702.000	546.000	468.000	390.000	358.800
-	Đường D3 QH rộng 14m			4	0,90	1.965.600	1.263.600	982.800	842.400	702.000
III	**THỊ XÃ NINH HÒA**									
1	**Phường Ninh Hiệp**									
1	Đinh Tiên Hoàng (đường K10)	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	2	0,80	3.931.200	2.096.640	1.747.200	873.600	436.800
2	Đường 16/7	Quốc lộ 1A	Hết bệnh viện và Công an thị xã	2	0,70	3.439.800	1.834.560	1.528.800	764.400	382.200
-		Sau bệnh viện và Công an thị xã	Đường sắt	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
3	Đường Bê tông	Ngô Đến	Ngã ba Thạch Thành	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
4	Đường Phủ cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Đường Bắc - Nam (giai đoạn 2)	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
5	Đường Sông Cạn	Giáp bờ kè Sông Dinh (quán Năm Sanh)	Nhà ông Phan Min (thửa đất số 252 tờ BĐ 58)	2	1,00	4.914.000	2.620.800	2.184.000	1.092.000	546.000
6	Lê Đình Thu	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	5	0,90	982.800	589.680	491.400	368.550	294.840
7	Đường vào trường Tiểu học số 2 (thôn 1)	Trần Quý Cáp	Đường từ Ngô Đến đến Ngã ba Thạch Thành (đường bê tông)	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
8	Đường xung quanh chợ Mới (kể cả hai đoạn nối dài với đường Lê Lợi)			1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
9	Lê Lợi	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 Lê Lợi	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
-		Tiếp theo	Đường Sông Cạn	1	0,85	6.961.500	3.619.980	3.016.650	1.392.300	696.150
-		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	2	0,65	3.194.100	1.703.520	1.419.600	709.800	354.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Tiếp theo	Lê Lợi	4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
11	Lê Ngọc Bán	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
12	Minh Mạng	Trần Quý cáp	Cống thuỷ lợi thôn 6	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Cống thuỷ lợi thôn 6	Đường 16/7	4	0,70	1.146.600	802.620	668.850	382.200	286.650
13	Ngô Đến	Trần Quý Cáp	Đường sắt	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
14	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Quý Cáp	Khu tập thể chi nhánh điện (cũ)	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
15	Nguyễn Huệ	Ngã ba Trung tâm	Đến hết nhà thờ và nhà Văn hóa thị xã	1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
-		Tiếp theo	Chắn xe lửa	1	0,70	5.733.000	2.981.160	2.484.300	1.146.600	573.300
16	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	1	1,00	8.190.000	4.258.800	3.549.000	1.638.000	819.000
17	Nguyễn Trường Tộ	Trần Quý cáp	Quốc lộ 1A	2	0,80	3.931.200	2.096.640	1.747.200	873.600	436.800
18	Nguyễn Trung Trực	Lê Lợi	Đường sông Cạn	3	0,70	1.911.000	1.146.600	955.500	477.750	343.980
19	Phan Bội Châu	Trần Quý Cáp	Cầu sắt	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
20	Tân Định	Đường 16/7	Phía Nam trường Đại học mở	2	0,60	2.948.400	1.572.480	1.310.400	655.200	327.600
21	Thích Quảng Đức	Trần Quý Cáp	Minh Mạng	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
22	Trần Quốc Tuấn	Trần Quý Cáp	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
-		Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	Quốc lộ 1A	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
23	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A ngã ba trong	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
-		Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nam Cầu Dinh	1	1,30	10.647.000	5.536.440	4.613.700	2.129.400	1.064.700
-		Bắc Cầu Dinh	Quốc lộ 1A ngã ba ngoài	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
24	Trưng Trắc	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 đường Trưng Trắc	2	0,85	4.176.900	2.227.680	1.856.400	928.200	464.100
-		Sau nhà số 24 đường Trưng Trắc	Đường sông Cạn	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
25	Võ Tánh	Trần Quý Cáp	Nguyễn Trường Tộ	2	0,70	3.439.800	1.834.560	1.528.800	764.400	382.200
26	Võ Văn Ký	Trần Quý Cáp	Ga Ninh Hoà	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
27	Đường 2/4 (đường Bắc Nam cũ)	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	1	0,90	7.371.000	3.832.920	3.194.100	1.474.200	737.100
28	Đường K11	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Điểm cuối KDC đường N.Thị Ngọc Oanh	2	0,90	4.422.600	2.358.720	1.965.600	982.800	491.400
29	Đường nội bộ trong khu dân cư đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh			2	0,85	4.176.900	2.227.680	1.856.400	928.200	464.100
30	Quốc lộ 1A (áp dụng đối với phần diện tích thuộc phường Ninh Hiệp)									
-		Từ giáp đường Trần Quý Cáp ngã ba trong	Nam cầu Phước Đa	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120
-		Bắc cầu Phước Đa	Đường 16/7	2	0,60	2.948.400	1.572.480	1.310.400	655.200	327.600
-		Trường Đại học mở	Giáp ranh phường Ninh Đa	3	0,80	2.184.000	1.310.400	1.092.000	546.000	393.120

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
31	Tuyến tránh Quốc lộ 26	Từ ngã ba trong	Đến giáp đường gom phía Nam cầu vượt (đoạn qua địa bàn phường Ninh Hiệp và xã Ninh Quang)	3	0,65	1.774.500	1.064.700	887.250	443.625	319.410
32	Hồ Thị Hạnh	QL 1A	Ngã ba thôn Thạch Thành	5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
33	Khu quy hoạch dân cư thôn 1									
-	Đường số 1	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số 3	Trần Quý Cáp	Đường số 4	3	0,75	2.047.500	1.228.500	1.023.750	511.875	368.550
-	Đường số 4	Đường số 1	Đường số N4	4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
-	Đường số 5	Đường số 2	Đường số N5	4	0,90	1.474.200	1.031.940	859.950	491.400	368.550
-	Đường số N4	Trần Quý Cáp	Đường số 5	3	1,00	2.730.000	1.638.000	1.365.000	682.500	491.400
34	Khu quy hoạch dân cư Bắc phường Ninh Hiệp (Khu QH dân cư Bắc Thị trấn)									
-	Các đường quy hoạch rộng trên 13m			4	0,80	1.310.400	917.280	764.400	436.800	327.600
-	Các đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			5	1,00	1.092.000	655.200	546.000	409.500	327.600
35	Những đường còn lại									
-	Các đường rộng trên 13m			4	0,80	1.310.400	917.280	764.400	436.800	327.600
-	Các đường rộng từ 13m trở xuống			5	0,85	928.200	556.920	464.100	348.075	278.460
36	Khu tái định cư thuộc dự án Đường Bắc Nam (giai đoạn 2)									
	Đường số 4, Đường N7 (lộ giới 16m)			3	0,65	1.774.500	1.064.700	887.250	443.625	319.410
	Đường số 1 (lộ giới 11m)			4	1,00	1.638.000	1.146.600	955.500	546.000	409.500
	Đường số 2 (lộ giới 7m)			4	0,95	1.556.100	1.089.270	907.725	518.700	389.025
37	Đường Bắc - Nam (đường 2/4 giai đoạn 2)	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	1	0,80	6.552.000	3.407.040	2.839.200	1.310.400	655.200
2	**Phường Ninh Hà**									
1	Đường Bến Đò									
-		Giáp Quốc lộ 1	Ngã Ba Hà liên	4	0,95	1.333.800	933.660	778.050	444.600	333.450
-		Ngã Ba Hà liên	Cầu Hộ	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
2	Đường liên thôn Thuận Lợi - Mỹ Trạch (Lý Tự Trọng)									
		Nhà ông Mai Khương	Quốc lộ 1A	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
3	Đường BTXM, nền 10, mặt 4m (Hồ Tùng Mậu)	Từ Cổng chào Hậu Phước	Giáp phường Ninh Giang	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
4	Đường TDP Mỹ Trạch, BTXM, nền 6m, mặt 3,5m	Cổng chào Mỹ Trạch	Nhà ông Âu	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
5	Đường liên thôn Thuận Lợi - Hà Liên: BT nhựa, nền 8m, mặt 3,5m	Ngã ba Hà Liên	Chùa Huệ Liên	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
6	Đường trục thôn Tân Tế. BTXM, nền 6m, mặt 3m	Cầu Hộ	Cầu Đá	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
7	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hà			3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
8	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Bình Khang)									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Giáp đường Bến Đò	đường Lý Tự trọng	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
9	Đường BTXM (TDP Mỹ Trạch) (Đề xuất TĐ: Nguyễn Phước)	Nhà ông Lê Văn Lợi (Mỹ Trạch)	Giáp QL 1A (Núi Đất Ninh Quang)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
10	Đường BTXM (TDP Hậu Phước) (Đề xuất TĐ: Phan Thị Đợt)	Nhà ông Mai Hữu Sung (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Nguyễn Châu (giáp đường Hồ Tùng Mậu)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
11	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Cao Hữu Đính)	Nhà ông Võ Minh Quang (giáp đường Bến Đò)	Nhà bà Trần Thị Liên Hoa	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
12	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Bình Hòa)	Nhà ông Lê Thông (giáp đường Bến Đò)	Nhà Trần Đăng	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
13	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu Lai (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Lương Công Tiến	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
14	Đường BTXM liên TDP Thuận Lợi - Hậu Phước	Nhà ông Nguyễn Yên (Thuận Lợi)	Nhà bà Gia (Hậu Phước)	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
3	**Phường Ninh Giang**									
1	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Giang	Ngã Ba trong	Phía Nam Cầu mới	3	0,90	2.106.000	1.263.600	1.053.000	526.500	379.080
2	Các tuyến đường chính trong phường:									
2.1	Nguyễn Trường Tộ	Từ cầu mới (Quốc Lộ 1A) từ, nối tiếp đường Nguyễn Trường Tộ, phường Ninh Hiệp	Hồ Tùng Mậu (ngã Ba Phong Phú)	3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
2.2	Hồ Tùng Mậu	Giáp phường Ninh Hà	Ngã 3 Phú Thạnh	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
2.3	Đường BTXM	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Chánh	Cầu ông Dẹp Ninh Phú	4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
2.4	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Nguyễn Trường Tộ (trạm bơm nhà ông Nên)	Đến nhà bà Điệp giáp Quốc Lộ 1A	4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
2.5	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba nhà cô Hương	Đến ngã ba thôn Phú Thạnh	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.6	Đường BTXM	Đoạn từ cổng làng Hội Thành	Đến cuối tuyến đường	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.7	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba chợ Phú Thạnh	Đến trại đìa ông Thạch	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.8	Đường BTXM	Hồ Tùng Mậu	Cuối tuyến đường	5	0,70	655.200	393.120	327.600	245.700	196.560
2.9	Núi Sầm	Hồ Tùng Mậu	QL1A (quán cơm Thanh Xuân), bến xe Ninh Hòa	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
3	Khu trung tâm phường									
	Đường số 1	ngã ba giáp đường K4	ngã ba giáp đường N5	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
	Đường K4	từ QL1A	ngã ba giáp đường số 1	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
4	Khu tái định cư Phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa									
-	Tuyến đường gom giáp Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Giang			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đoạn đường N5, đoạn có lộ giới 36,75 m (đã hoàn chỉnh theo quy hoạch)			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
-	Đường N5, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
-	Đường số 1, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,65	1.521.000	912.600	760.500	380.250	273.780
-	Đường số 2, có lộ giới 13m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường số 3, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường số 4, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			3	0,60	1.404.000	842.400	702.000	351.000	252.720
-	Đường N6, QH 24 m			3	0,70	1.638.000	982.800	819.000	409.500	294.840
-	Đường D6 quy hoạch 16 m (đường Nguyễn Văn Trỗi, hiện trạng đường bê tông 5m)			4	0,70	982.800	687.960	573.300	327.600	245.700
4	**Phường Ninh Đa**									
1	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Đa									
		Phía Bắc Cầu Mới	Phía Nam Cầu Phước Đa	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
		Phía Bắc Cầu Phước Đa	Đến hết thị đội	2	0,60	2.527.200	1.347.840	1.123.200	561.600	280.800
		Từ sau Thị Đội	Đến hết ranh giới phường Ninh Đa	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
2	Quốc lộ 26B đoạn qua Phường Ninh Đa	Đường Quốc lộ 1A	Đến giáp ranh xã Ninh Thọ	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
3	Các tuyến đường chính trong phường:									
3.1	Đường Cầu Mới	Quốc lộ 1A	Giáp xã Ninh Phú	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
3.2	Đường Liên xã (Đường Hòn Hèo)	Quốc lộ 1A	Giáp xã Ninh Phú	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.3	Đường Cây Xăng Bà Na	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Ngô Dậy	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.4	Đường nhà ông Chúng (Đường 16/7)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.5	Đường Trường Chu Văn An									
-	Đoạn 1	Quốc lộ 1A	Cầu Bộng	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
-	Đoạn 2	Cầu Bộng	Cuối đường núi Hòn Hèo	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
3.6	Đường Hà Thanh (Đường Nguyễn Cư)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo-ngã ba Mỹ Lệ	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
3.7	Đường Nhà ông Định	Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ninh Đông	4	0,90	1.263.600	884.520	737.100	421.200	315.900
4	Khu tái định cư Hà Thanh									
	Đường giao thông lộ giới 17,5m					5.200.000				
5	**Phường Ninh Diêm**									
1	Trương Công Kỉnh	Hà Huy Tập (đường đi Dốc Lết cũ)	Lê Hồng Phong	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
2	Tỉnh lộ 1									
-	Đoạn 1	Từ cầu Treo	Giáp ranh xã Ninh Thọ	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
-	Đoạn 2	Từ cầu Treo	giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và Bưu điện Ninh Diêm	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Ngã ba Ninh Diêm (giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Lê Hồng Phong)	Giáp ranh phường Ninh Hải	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
4	Tỉnh lộ 1B (Đường Lê Hồng Phong)	Ngã ba Ninh Diêm (từ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Hòn Khói)	Giáp ranh phường Ninh Thủy (Cầu Bá Hà)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
5	Đường đi Dốc lết (Đường Hà Huy Tập)	Hòn Khói	Giáp ranh phường Ninh Hải (Khu du lịch Dốc Lết)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
6	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Diêm			3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
7	Đường Phú Thọ 3									
		Lê Hồng Phong (Cổng Làng văn hóa Phú Thọ 3)	Cầu Đùi (giáp nhà ông Cao Tấn Thiện)	4	1,30	1.825.200	1.277.640	1.064.700	608.400	456.300
		Cầu Đình (Nhà ông Nguyễn Hữu Nhân)	Giáp Quốc lộ 26B	5	1,30	1.216.800	730.080	608.400	456.300	365.040
8	Đường 42m	Giáp Tỉnh lộ 1	Đến hết đường(Khu tái định cư Phú Thọ 2)	3	1,30	3.042.000	1.825.200	1.521.000	760.500	547.560
6	**Phường Ninh Thủy**									
1	Tỉnh lộ 1B đoạn qua phường Ninh Thuỷ (Lê Hồng Phong)									
	Đoạn 1	Giáp Ninh Diêm (Cầu Bá Hà)	Đến hết nhà máy Xi măng Hòn Khói	3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500	438.750	315.900
	Đoạn 2	Tiếp theo	Giáp Quốc lộ 26B	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
2	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Thủy			5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
3	Trần Khánh Dư	Giáp đường Lê Quý Đôn	Đến hết đường	5	0,80	748.800	449.280	374.400	280.800	224.640
4	Lê Quý Đôn	Từ đầu đường	Đến hết đường	4	0,80	1.123.200	786.240	655.200	374.400	280.800
5	Dã Tượng	Giáp đường Lê Hồng Phong	Đến hết đường	5	0,85	795.600	477.360	397.800	298.350	238.680
6	Các khu quy hoạch phân lô dân cư thuộc tổ dân phố Bá Hà 2 và tổ dân phố Phú Thạnh, phường Ninh Thủy									
	Đường QH từ 20m trở lên			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
	Đường QH từ 13m đến dưới 20m			4	0,65	912.600	638.820	532.350		
	Đường QH từ 8m đến dưới 13m			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
	Đường QH dưới 8m			5	0,60	561.600	336.960	280.800		
7	Khu tái định cư Ninh Thủy (khu N84):									
-	Các lô giáp đường Tỉnh lộ 1B (đoạn từ giáp Ninh Diêm đến hết nhà máy xi măng Hòn Khói)			3	0,75	1.755.000	1.053.000	877.500		
-	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường quy hoạch G, F (lộ giới 21m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
-	Đường quy hoạch K (lộ giới 15m)			4	0,65	912.600	638.820	532.350		
-	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
8	Lô N82 N83 khu tái định cư phường Ninh Thủy									
	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			4	0,75	1.053.000	737.100	614.250		
	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			5	0,80	748.800	449.280	374.400		
	Đường quy hoạch lộ giới 7,5m			5	0,60	561.600	336.960	280.800		
7	**Phường Ninh Hải**									
1	Tỉnh lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hải (Đường Hòn Khói)									
-	Đoạn 1	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Cổng công ty Hiệp Thành Phát	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
-	Đoạn 2	Cổng công ty Hiệp Thành Phát	Giáp Đình Đông Hà	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
-	Đoạn 3	Từ đình Đông Hà	Hết cổng Cảng Hòn Khói	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
2	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)									
-	Đoạn 1	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Hào	3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
-	Đoạn 2	Tiếp theo	Ngã ba Khách sạn Hoàng Long	3	0,80	1.872.000	1.123.200	936.000	468.000	336.960
-	Đoạn 3	Tiếp theo	Cổng Khu du lịch Dốc Lết và Khu du lịch Cát Trắng	3	1,00	2.340.000	1.404.000	1.170.000	585.000	421.200
3	Đường trong KDC Cát Trắng	Đường Hà Huy Tập	Cổng Khu du lịch Cát Trắng	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
4	Đặng Vinh Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
5	Đặng Văn Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
6	Yết Kiêu	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp Công ty cá chẻm (Australiis)	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
7	Mê Linh	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Đến đình tổ dân phố 8 Bình Tây	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
8	Đường đi Đông Cát, Đông Hải									
-	Đoạn 1: đường đất (R 8m)	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp ngã 3 Đông Cát	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
-	Đoạn 2: đường đất và BTXM (R 7m, mặt BT 3,5m)	Ngã 3 Đông Cát	Hết chợ Đông Hải	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
-	Đoạn 3: đường đất (R 8m)	Từ cây xăng Quốc Tuấn	Đến hết nhà ông Lía	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đoạn 4: đường R 8m, mặt BTXM 4m	Từ giáp nhà ông Lía	Đến giáp Đồn Biên phòng Ninh Hải	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
9	Đường cảnh sát biển	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 4-Đông Hà	Đến giáp cảnh sát biển	5	0,90	842.400	505.440	421.200	315.900	252.720
10	Đường BTXM	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Huỳnh Thị Nhị	Đến ngã 3 đường đi Đông Cát	4	1,00	1.404.000	982.800	819.000	468.000	351.000
9	Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua phường Ninh Hải)	từ giáp ranh xã Ninh Thọ	giáp tỉnh lộ 1B	5	1,00	936.000	561.600	468.000	351.000	280.800
IV	**HUYỆN CAM LÂM**									
1	**Thị Trấn Cam Đức**									
1	Bà Huyện Thanh Quan									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0,80	2.173.600	1.383.200	988.000	592.800	494.000
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0,70	1.901.900	1.210.300	864.500	518.700	432.250
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
2	Đào Duy Anh									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	3	0,90	1.333.800	933.660	622.440	511.290	444.600
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
3	Đinh Tiên Hoàng	Trường Chinh	Tiếp giáp cầu bêtông Cam Hải	1	0,70	3.094.000	1.642.550	1.296.750	864.500	518.700
4	Đường nhà ông Lại (giáp ranh xã Cam Hải Tây)									
		Trường Chinh	Đinh Tiên Hoàng	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
5	Hải Thượng Lãn Ông									
-		Trường Chinh	Cống bàn (nhà ông Trần Văn Linh)	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Cống bàn (nhà ông Trần Văn Linh)	Hoàng Văn Thụ	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
6	Hồ Xuân Hương									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0,80	2.173.600	1.383.200	988.000	592.800	494.000
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0,70	1.901.900	1.210.300	864.500	518.700	432.250
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
7	Hoàng Quốc Việt									
-		Trường Chinh	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
-		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
8	Hoàng Văn Thái									
-		Trường Chinh	Giáp Bệnh viên đa khoa huyện Cam Lâm	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Hoàng Văn Thụ									
-		Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	3	0,60	889.200	622.440	414.960	340.860	296.400
-		Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Nguyễn Trãi	Lưu Hữu Phước	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
10	Hàm Nghi	Trường Chinh	Đường quy hoạch Lê Duẩn	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
11	Lê Lai									
-		Trường Chinh	Ngã ba trường Mẫu giáo	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Ngã ba trường Mẫu giáo	Đầm Thuỷ Triều	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
12	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Lê Duẩn	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
13	Lưu Hữu Phước									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Khanh	Cao Thắng	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
14	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Chinh	Cuối đường	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
15	Ngô Gia Tự	Trường Chinh	Kênh chính Nam	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
16	Ngô Tất Tố									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	3	0,90	1.333.800	933.660	622.440	511.290	444.600
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
17	Nguyễn Du									
-		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Yên	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
-		Nhà thờ Hòa Yên	Hết trường THCS Quang Trung	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Đoạn còn lại		4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
18	Nguyễn Khuyến									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Quang Trung	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
19	Nguyễn Thái Bình									
-		Trường Chinh	Ngã ba đường đất (nhà bà Nguyễn Thị Khà)	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Đoạn còn lại		4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
20	Nguyễn Thiện Thuật									
-		Bà Huyện Thanh Quan	Ngô Gia Tự	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Còn lại		4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
21	Nguyễn Trãi									
-		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Nghĩa	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
-		Trần Quý Cáp	Cống bàn	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Cống bàn	Nghĩa Trang Công Giáo	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
22	Nguyễn Văn Trỗi									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Trường Chinh	Hết đường bê tông	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Tiếp theo	Hết đất bà Phạm Thị Xuân	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
23	Nguyễn Viết Xuân									
-		Trường Chinh	Hết Trường Mẫu giáo Bãi Giếng Nam	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Đoạn còn lại		4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
24	Phạm Văn Đồng	Đinh Tiên Hoàng	Lê Lai	3	1,00	1.482.000	1.037.400	691.600	568.100	494.000
25	Tản Đà									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
26	Tô Văn Ơn									
-		Trường Chinh	Ngã tư đường đất (nhà ông Giáp Hà Trúc)	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Tiếp theo	Ngã ba đường đất (nhà bà Tô Thị Vân)	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Tiếp theo	Hết đất ông Nguyễn Sơn	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
27	Trần Đại Nghĩa									
-		Trường Chinh	Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Tiếp theo	Giáp ranh Khu tái định cư Bãi Giếng Trung	3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
28	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Lưu Hữu Phước	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
29	Trần Tế Xương									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,60	592.800	414.960	296.400	251.940	207.480
30	Trường Chinh									
-		Giáp ranh xã Cam Hải Tây (phía Tây nhà ông Bùi Công Trạng, phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Lại)	Cống ngang đường (nhà ông Phạm Đình Trọng)	1	0,80	3.536.000	1.877.200	1.482.000	988.000	592.800
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc (phía Tây đến hết nhà ông Võ Xuân Hồng, phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Lúc	1	1,00	4.420.000	2.346.500	1.852.500	1.235.000	741.000
31	Trường Chinh đi Cam Hải Đông (đường xí nghiệp cát)									
-		Trường Chinh	Đinh Tiên Hoàng	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
32	Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc									
-		Trường Chinh	Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	Đại Hàn	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Đại Hàn	Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
33	Trương Vĩnh Ký									
-		Trường Chinh	Cống thoát nước (sau trường Tiểu học Cam Đức1)	4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-		Cống thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức 1)	Hoàng Văn Thụ	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
34	Văn Cao									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
35	Võ Thị Sáu									
-		Nguyễn Khuyến	Bà Huyện Thanh Quan	3	0,80	1.185.600	829.920	553.280	454.480	395.200
-		Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Trãi	3	0,90	1.333.800	933.660	622.440	511.290	444.600
-		Còn lại		3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
36	Xuân Diệu									
-		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
-		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0,80	790.400	553.280	395.200	335.920	276.640
-		Trần Quý Cáp	Kênh chính Nam	4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
37	Các đường còn lại (có điểm đầu là đường Trường Chinh)									
	Đường bên cạnh cây xăng Châu pháp	Trường Chinh	Kênh chính Nam	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
	Đường xóm 5 (bên cạnh Chi cục thi hành án Cam Lâm)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường xóm 6 (bên cạnh nhà bác sĩ Chung)									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường cổng tổ dân phố văn hóa Bãi Giếng 3									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
		Đoạn còn lại		5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
	Đường Nguyễn Thị Định	Trường Chinh	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cam Lâm	5	0,90	555.750	400.140	333.450	288.990	222.300
38	Đại Hàn (đường số 7)	Đường Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc	Đường xã Cam Thành Bắc đi xã Cam Hiệp Nam (WB2)	5	0,80	494.000	355.680	296.400	256.880	197.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
39	Đường Lập Định-Suối Môn			4	0,70	691.600	484.120	345.800	293.930	242.060
40	Đường vào trường Hùng Vương	Trường Chinh	Đường bên cạnh Hội trường TDP Bãi Giếng 2, thị trấn Cam Đức	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
41	Đường giáp ranh xã Cam Hải Tây	Trường Chinh	Ngã ba giáp xã Cam Hải Tây (nhà bà Võ Thị Suy)	5	1,00	617.500	444.600	370.500	321.100	247.000
42	**Khu tái định cư TDP Bãi Giếng 1**									
-	Đường nhựa quy hoạch 30m			4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
-	Đường bê tông quy hoạch 9,5m			4	0,90	889.200	622.440	444.600	377.910	311.220
43	Đường dẫn vào cao tốc Bắc - Nam (Lê Lợi)			3	0,70	1.037.400	726.180	484.120	397.670	345.800
44	Đường vào khu tái định cư Bãi Giếng 1			4	1,00	988.000	691.600	494.000	419.900	345.800
V	**HUYỆN DIÊN KHÁNH**									
1	**Thị Trấn Diên Khánh**									
1	Đường 23 tháng 10	Từ bệnh viện Diên Khánh	Ngã ba Cải lộ tuyến	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
2	Bế Văn Đàn	Lạc Long Quân	Ngô Thời Nhiệm	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
3	Các tuyến đường phía Bắc thị trấn Diên Khánh									
-		Trường Hoàng Hoa Thám (giáp Hùng Vương)	Khu dân cư ra Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-		Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	Khu vực dân cư ra Hùng Vương (đối diện nhà thờ Đồng Dưa, xã Diên Phú)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-		Hộ ông Võ Nhường (giáp Hùng Vương)	Giáp khu vực chợ Tân Đức	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Nhà ông Cảnh (ranh giới Đông Tây)	Đồng Khởi	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
-		Ngã tư nhà ông Hồ Cư chạy qua miếu Cây Kè	Giáp đường Trần Quang Khải	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
-		Ngã tư nhà ông Hồ Cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
4	Các tuyến đường phía Nam thị trấn Diên Khánh									
-		Giáp đường 23 tháng 10 (đường chùa Hoa Tiên cũ)	Hùng Vương	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Nhà hàng Thanh Mai	khu vực nhà ông Đồng	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
5	Chu Văn An	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên Toàn	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
6	Cao Thắng	Lạc Long Quân (UBND thị trấn Diên Khánh)	Đến hết khu dân cư cây Gòn	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
-		Tiếp theo	Đến giáp ranh xã Diên Toàn (nhà ông Nguyễn Duy Luận)	3	0,60	1.404.000	926.640	772.200	379.080	252.720

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đồng Khởi (Tỉnh Lộ 8)	Từ đường Hùng Vương (QL1A - nhà ông Thọ)	Ngã tư Nguyễn Khắc Diện-đường vào UBND xã Diên Điền)	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
-		Tiếp theo	Đến hết nhà Bác sỹ Loan - ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Tiếp theo	Giáp ranh với Diên Sơn (hết địa bàn thị trấn)	2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000
8	Đường nhánh của Đồng Khởi	Giáp điểm đầu của đường từ đường Đồng Khởi (TL8) nhà bà Ly	Đến nhà ông Trần Tin (giáp sông Cái)	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
9	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Phan Chu Trinh	Đường Tô Hiến Thành	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
10	Đường Tổ 3 và 4 khóm Phan Bội Châu	Đầu đường Lạc Long Quân (Miếu cây Me)	Đường Hùng Vương (nhà ông Ba Nhì)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
11	Hà Huy Tập	Cầu Thành (cánh bắc)	Đồng Khởi (Nhà bà Nguyễn Thị Giá)	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
12	Hai Bà Trưng	Trịnh Phong	Lý Tự Trọng (cạnh TAND huyện)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
13	Hẻm cây Xoài	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên An	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
14	Hùng Vương	Ngã tư (ngã ba Cải lộ tuyến cũ)	phía nam cầu Mới	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
		phía Bắc cầu Mới	giáp ranh xã Diên Phú (quán Hai Dung) và xã Diên Điền	1	0,80	5.408.000	3.070.080	1.872.000	1.123.200	561.600
15	Huỳnh Thúc Kháng	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (Nhà ông Nguyễn Duy Luận)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
16	Khu dân cư sân bóng Cầu Mới									
-	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường số 1	Hết khu quy hoạch	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
-	Đường số 1	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường liên xã đi xã Diên Phú	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
-	Đường số 2	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Hết khu quy hoạch	5	0,85	795.600	572.832	477.360	318.240	238.680
-	Đường số 3	Đường số 2	Hết khu quy hoạch	5	0,85	795.600	572.832	477.360	318.240	238.680
17	Lạc Long Quân	Ngã ba Cải lộ tuyến (nhà ông Thảo)	Nguyễn Trãi (nhà ông Lê Giám)	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Đầu đường từ Lạc Long Quân (chùa Cao Đài)	Đến hẻm Cao Đài (nhà ông Chi)	4	0,85	1.193.400	954.720	795.600	397.800	298.350
18	Lê Quý Đôn	Từ đường Lạc Long Quân (nhà ông Phố) đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đến nhà ông Nguyễn Năm và giáp khu TĐC Nam sông Cái	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Từ nhà ông Tự	Đến giáp nhà ông Sáu	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
19	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trãi (nhà ông Tranh)	Trịnh Phong (Cống Tiền)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
20	Lương Thế Vinh	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Nhân Tông	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường hẻm của đường Lương Thế Vinh	Ngã 3 Lương Thế Vinh - Trần Nhân tông	Đến sông suối Dầu (nhà ông Phượng)	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Ngã ba Lý Thái Tổ - Nguyễn Khắc Diện	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Giáp Chợ Tân Đức	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
-		Đầu đường giáp đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hà)	Đến giáp đường nhựa ranh giới Đông Tây (hẻm đường Lý Thái Tổ)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
22	Lý Tự Trọng	Lạc Long Quân	Giáp Cổng Đông	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Cổng Đông	Ngã ba Nguyễn Trãi và đường Lý Tự Trọng	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
23	Mạc Đĩnh Chi	Lạc Long Quân	Qua đường Ngô Thời Nhiệm đến hết KDC Cây Gòn	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
24	Ngô Thời Nhiệm	Mạc Đĩnh Chi	Cao Thắng	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
25	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Thánh Tôn	Lý Tự Trọng (cạnh Huyện Uỷ)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
-		Lý Tự Trọng (cạnh Viện Kiểm sát)	Lý Tự Trọng (cạnh Công an huyện)	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
26	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý tự Trọng	Đến nhà ông Nguyễn Tường	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
27	Nguyễn Khắc Diện	Chợ Tân Đức	Đồng Khởi (giáp ngã tư Diên Điền)	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
28	Nguyễn Thái Học	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi (Tỉnh lộ 2)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
29	Nguyễn Thiếp	Cao Thắng	Cuối đường (Nhà ông Trần Anh Đức)	3	0,80	1.872.000	1.235.520	1.029.600	505.440	336.960
30	Nguyễn Trãi (Tỉnh Lộ 2)	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (02 bên đường)	2	1,00	3.978.000	2.386.800	1.989.000	994.500	585.000
-		Lạc Long Quân	Trịnh Phong	2	1,00	3.978.000	2.386.800	1.989.000	994.500	585.000
-		Trịnh Phong (nhà bà Cao Thị Điểm)	Lý Tự Trọng (Cầu Hà Dừa)	2	0,90	3.580.200	2.148.120	1.790.100	895.050	526.500
31	Phan Bội Châu	Lạc Long Quân	Ngã 3 Phan Bội Châu-Trần Quý Cáp	1	1,10	7.436.000	4.221.360	2.574.000	1.544.400	772.200
32	Phan Chu Trinh	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Nguyễn Thái Học	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
33	Tô Hiến Thành	Đường Lý tự Trọng	Đến hết nhà bà Sơn	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
34	Trần Đường	Trường tiểu học thị trấn khu B	Nhà ông Đinh Công Tâm	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
35	Trần Nhân Tông	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
36	Trần Phú	đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A - phía bắc cầu Mới)	từ cầu Thành (chạy dọc sông Cái) - đường Hà Huy Tập	2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
-		Tiếp theo	qua đường Văn Miếu đến giáp xã Diên Sơn	2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú (trường tiểu học thị trấn 2)	Đến đường nội bộ khu dân cư Gò Đình	4	0,70	982.800	786.240	655.200	327.600	245.700
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Mặng vào khu dân cư)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Thành Trạc	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Văn Dũng - dốc bến Trâu)	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hương	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
37	Trần Bình Trọng	Từ giáp đường Trần Phú (Nhà ông Đỗ Yên, giáp sông Cái chạy qua miếu Cây Kè)	Đồng Khởi	5	1,00	936.000	673.920	561.600	374.400	280.800
38	Trần Quang Khải	Trần Phú (chạy qua chợ Gò Đình)	Đồng Khởi	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
39	Trần Quý Cáp	Lạc Long Quân	Hiệu sách	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
-		Tiếp theo	Chùa Quảng Đông	1	1,25	8.450.000	4.797.000	2.925.000	1.755.000	877.500
-		Tiếp theo	Cầu Thành	2	0,80	3.182.400	1.909.440	1.591.200	795.600	468.000
40	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi (nhà bà Hoài)	Hai Bà Trưng	3	0,70	1.638.000	1.081.080	900.900	442.260	294.840
41	Văn Miếu	Trần Phú	Đồng Khởi	4	0,85	1.193.400	954.720	795.600	397.800	298.350
42	Tuyến tránh QL 1A đoạn qua Thị trấn Diên Khánh	Ngã 3 Thành	Giáp ranh xã Diên An và xã Diên Toàn	1	1,00	6.760.000	3.837.600	2.340.000	1.404.000	702.000
43	Đường bê tông (cánh nam)	Lý Tự Trọng (nhà ông Huỳnh Văn Phong)	Trần Quý Cáp (Đội y tế dự phòng huyện Diên Khánh)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
44	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (Mô tô Ánh)	giáp xã Diên Toàn	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
45	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (cây xăng Phú Khánh)	Trần Quý Cáp (nhà ông Phan Sửu)	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
46	Đường bê tông (cánh nam)	Hùng Vương (nhà ông Nguyễn Số)	giáp xã Diên An	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
47	Đường bê tông (cánh nam)	Phan Bội Châu (phòng y tế Diên Khánh)	giáp khu đô thị mới nam sông Cái	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
48	Đường bê tông (cánh bắc)	Hùng Vương (khu bảo tồn Hòn Bà)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Hồng)	4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
49	Đường bê tông phía Bắc (Đường nhánh Đồng Khởi)	nhà ông Phạm Nghiên vào khu dân cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	4	0,80	1.123.200	898.560	748.800	374.400	280.800
50	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Dung)	Nguyễn Khắc Diện (chợ Tân Đức)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
51	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Văn Nu)	đường ranh giới đông tây (nhà bà Nguyễn Thị Hương)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
52	Đường bê tông (cánh bắc)	Trần Phú (nhà ông Nguyễn Văn Cư)	Hà Huy Tập (nhà ông Trần Đức Huề)	4	0,75	1.053.000	842.400	702.000	351.000	263.250
53	Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2 (QH rộng 9m)			4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
54	Khu tái định cư Bầu Gáo									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường Đinh Bộ Lĩnh (QH rộng 14m)			2	0,60	2.386.800	1.432.080	1.193.400	596.700	351.000
-	Đường nội bộ khu tái định cư Bầu Gáo (QH rộng 9m)			4	1,00	1.404.000	1.123.200	936.000	468.000	351.000
55	Kè và đường dọc sông nhánh nối Sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua thị trấn Diên Khánh			2	0,70	2.784.600	1.670.760	1.392.300	696.150	409.500
1	**Khu dân cư Nam Sông Cái (thị trấn Diên Khánh)**									
-	Kè và đường số 1 (QH rộng 28m)	Từ Cầu Hà Dừa (tỉnh lộ 2) và đường Lý Tự Trọng	Đến giáp Quốc lộ 1A	1	1,80	4.590.000				
-	Đường số N8, N9, N10, N11 (QH rộng 26m)			1	1,13	2.881.500				
-	Đường số 2, 3, 7 (QH rộng 16m)			2	2,40	3.825.000				
-	Đường số N12A (QH rộng 14m)			2	1,80	2.868.750				
-	Đường số 1A, 4, 5, 6, 8, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (QH rộng 13m)			2	1,80	2.868.750				
VI	**HUYỆN VẠN NINH**									
1	**Thị trấn Vạn Giã**									
1	Bà Triệu	Ngã tư vòng xuyến	Ga Vạn Giã	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	3	0,70	1.547.000	939.120	782.600	364.000	273.000
3	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Lê Hồng Phong đoạn 4	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
5	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Giáp đất ông Huỳnh Thanh Phong	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
6	Hoàng Hữu Chấp	Hùng Vương	Hết sân kho HTX NN Thị trấn Vạn Giã	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
7	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
8	Hùng Lộc Hầu	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	2	0,75	2.925.000	1.521.000	1.267.500	585.000	351.000
9	Hùng Vương	Cầu Hiền Lương	Ngô Gia Tự	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
-		Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	1	0,80	4.992.000	2.496.000	2.080.000	936.000	582.400
-		Đinh Tiên Hoàng	Chân Giã	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
10	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
-		Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (hết đất ông Mai Ngọc Hùng)	1	0,70	4.368.000	2.184.000	1.820.000	819.000	509.600
12	Lê Lai	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
13	Lê Lợi	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-		Hùng Vương	Đường sắt	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
14	Lê Đại Hành	Ga Giã	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
15	Lê Quý Đôn	Trần Phú	Lý Tự Trọng	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Lê Thánh Tông	Ngã tư Huỳnh Thúc Kháng, Lê Thánh Tông	Cống Bà Giáo	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
-		Hải Thượng Lãn Ông	Lê Đại Hành	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
17	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
18	Lý Thái Tổ	Ga Vạn Giã	Nhà Thờ Vạn Giã	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
		Phan Bội Châu	Ga Vạn Giã	5	0,65	507.000	371.800	270.400	236.600	219.700
19	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
-		Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
20	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
21	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
22	Ngô Quyền (Phan Đình Phùng cũ)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
23	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
24	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
25	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	Cầu Huyện	1	1,00	6.240.000	3.120.000	2.600.000	1.170.000	728.000
26	Nguyễn Thiện Thuật	Võ Thị Sáu	Lê Lợi	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
27	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Ngô Quyền	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
-		Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
28	Nguyễn Tri Phương	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
29	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
30	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
31	Đường 14/8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4	0,80	1.040.000	599.040	499.200	332.800	291.200
32	Đường bê Tông 10m tại Khu dân cư Gò Trường	Hùng Vương	Giáp thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9 (thông với hẻm 5m ra đường Lạc Long Quân)	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
33	Phan Bội Châu	Cống Bà Giáo	Giáp đường sắt	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
34	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Giáp đường bê tông 5m KDC Ruộng Đùi	3	0,85	1.878.500	1.140.360	950.300	442.000	331.500
-		Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
35	Tô Hiến Thành	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Gia Tự	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
36	Tô Văn Ơn	Lạc Long Quân	Lý Thái Tổ	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
37	Trần Hưng Đạo	Giáp đất ông Mai Ngọc Hùng	Ngô Gia Tự (đất bà Trần Thị Nết)	2	1,00	3.900.000	2.028.000	1.690.000	780.000	468.000
-		Ngô Gia Tự	Hùng Vương	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
38	Trần Nguyên Hãn	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
39	Trần Đường	Hùng Vương	Hết trường Tiểu học Vạn Giã 3	3	0,80	1.768.000	1.073.280	894.400	416.000	312.000
40	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0,80	3.120.000	1.622.400	1.352.000	624.000	374.400
41	Trần Quý Cáp	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
42	Trịnh Phong	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1,00	780.000	572.000	416.000	364.000	338.000
43	Tú Xương	Trần Phú	Lương Thế Vinh	4	0,75	975.000	561.600	468.000	312.000	273.000
44	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	5	0,80	624.000	457.600	332.800	291.200	270.400
45	Khu dân cư Đồng Láng									

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-	Đường số 4	Lê Hồng Phong	Đường số 3	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
-	Đường số 6	Đường số 4	Đường số 3	3	0,90	1.989.000	1.207.440	1.006.200	468.000	351.000
46	Khu dân cư Ruộng Đùi									
-	Đường ĐX 1	Lê Lợi	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	3	0,70	1.547.000	939.120	782.600	364.000	273.000
-	Nguyễn Tri Phương (QH)	Lạc Long Quân (QH)	Lý Thái Tổ (QH)	4	0,90	1.170.000	673.920	561.600	374.400	327.600
-	Đường số 1	Đường ĐX 1	Giáp khu dân cư	4	0,90	1.170.000	673.920	561.600	374.400	327.600
47	Khu dân cư Lương Hải									
-	Phạm Ngũ Lão	đường 14/8	Hà Huy Tập	4	1,00	1.300.000	748.800	624.000	416.000	364.000
-	Đường Quy hoạch số 4	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	4	0,70	910.000	524.160	436.800	291.200	254.800
-	Hoàng Diệu	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	4	0,70	910.000	524.160	436.800	291.200	254.800
-	Phan Đình Phùng	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	5	0,65	507.000	371.800	270.400	236.600	219.700
-	Đường Quy hoạch số 3	Hùng Vương	Hoàng Diệu	4	0,65	845.000	486.720	405.600	270.400	236.600
-	Đường Quy hoạch 10m sau Đài tưởng niệm)	Đường 14/8	Đường Trần Đường	5	0,70	546.000	400.400	291.200	254.800	236.600
48	Đường QH 13m	Đường sắt	Cầu Huyện (dọc theo sông Chà Là)	2	0,70	2.730.000	1.419.600	1.183.000	546.000	327.600
49	Huỳnh Thúc Kháng	Trường THPT Huỳnh Phúc Kháng	Đường QH Lý Thái Tổ	3	1,00	2.210.000	1.341.600	1.118.000	520.000	390.000
VII	**HUYỆN KHÁNH VĨNH**									
1	**Thị trấn Khánh Vĩnh**									
1	Bế Văn Đàn	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0,85	397.800	198.900	140.888		
2	Cao Bá Quát	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
3	Cao Văn Bé	Đường 2/8	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
-		Đường Quang Trung	Đường Lê Thánh Tông	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
4	Đào Duy Từ	Đường Lê Hồng Phong	Đường 2/8 nối dài	2	0,70	655.200	327.600	163.800		
5	Đinh Tiên Hoàng	Ngã 3 đường bê tông, thửa số 185, tờ số 25 và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Đường 2 tháng 8 (cạnh nhà ông Đông)	2	0,70	655.200	327.600	163.800		
6	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	Giáp UBND huyện, ngã ba đường Cao Văn Bé	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Tiếp theo	Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1	1,00	1.170.000	585.000	292.500		
-		Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	đường quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành (Nhà máy nước)	1	0,72	842.400	421.200	210.600		
7	Quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Ngã ba dốc Ama Meo	2	0,60	561.600	280.800	140.400		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
-		Tiếp theo	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1,00	468.000	234.000	165.750		
8	Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ)	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh)	3	0,70	327.600	163.800	116.025		
-		Đường Hùng Vương	Cuối đường (hết thửa đất số 151 tờ bản đồ 08 đứng tên ông Lê Công Đức và bà Bùi Thị Hoa)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
9	Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường Quang Trung (Khu trung tâm)	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
10	Hòn Dù	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
11	Hùng Vương	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	Hết thửa đất số 89 và thửa số 153 tờ bản đồ số 18 (nhà bà Đặng Yến Ly Em)	3	0,95	444.600	222.300	157.463		
		Tiếp theo	Cầu Sông Khế	3	1,00	468.000	234.000	165.750		
-		Tiếp theo	Ngã ba đường 2/8	1	1,00	1.170.000	585.000	292.500		
12	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong (nhà ông Soái)	Đinh Tiên Hoàng (Trường DTNT)	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
13	Lê Duẩn	Đường vào nghĩa trang	Giáp ranh tổ 5, đường quốc lộ 27C	3	0,60	280.800	140.400	99.450		
14	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Đường Hùng Vương	1	0,80	936.000	468.000	234.000		
-		Hùng Vương	Đường 2-8	1	0,68	795.600	397.800	198.900		
15	Lê Lợi	Đường Phan Đình Giót	Đường Hòn Dù	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
16	Lê Thánh Tông	Đường Quang Trung	Đường Cao Văn Bé	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
17	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Hùng Vương	Ngã ba đường 2/8	2	1,00	936.000	468.000	234.000		
18	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Trần Nguyên Hãn	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
19	Nguyễn Thị Định	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
20	Nguyễn Trung Trực	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
21	Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
22	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 5	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
23	Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0,85	397.800	198.900	140.888		
24	Phan Đình Giót	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
25	Phù Đổng Thiên Vương	Đường 2/8	Đường Lê Hồng Phong	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
26	Pinăng xà- A	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0,85	795.600	397.800	198.900		
27	Quang Trung	Đường Pinăng xà- A	Đường 2/8	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
28	Tô Vĩnh Diện	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Phong	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
29	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0,65	304.200	152.100	107.738		
30	Trần Nguyên Hãn	Huỳnh Thúc Kháng (nhà ông Sang)	Đường Lê Hồng Phong	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
31	Trần Quang Khải	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0,80	374.400	187.200	132.600		
32	Trần Quốc Toản	Đường 2/8	Cuối đường	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
33	Trần Quý Cáp	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0,80	748.800	374.400	187.200		
34	Trần Văn Ơn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nguyên Hãn	2	0,70	655.200	327.600	163.800		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
35	Trịnh Phong	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cao Văn Bé	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
36	Vừ A Dính	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
37	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Hùng Vương	Hoàng Quốc Việt	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
38	Đường M1 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Trần Hưng Đạo	2	0,62	580.320	290.160	145.080		
39	Đường E4 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường M1 (Khu đô thị mới)	2	0,55	514.800	257.400	128.700		
40	Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0,75	702.000	351.000	175.500		
VIII	**HUYỆN KHÁNH SƠN**									
1	**Thị trấn Tô Hạp**									
1	Âu Cơ	Ngã tư Âu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân	Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
		Ngã tư Âu Cơ - Kim Đồng	Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
		Ngã tư Âu Cơ - Trần Phú	Ngã ba Âu Cơ - Hai Bà Trưng	1	1,20	772.200	463.320	280.800		
2	Cao Văn Bé	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Cầu C10)	Cuối thôn Dốc Gạo	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
3	Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (đầu cầu treo)	Nhà ông Bo Bo Trẻ	3	0,95	244.530	144.495	111.150		
4	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Huyện đội)	Ngã ba Hai Bà Trưng (nhà ông Hiệp)	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
5	Đống Đa	Ngã ba Trần Phú-Đống Đa	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Đống Đa	1	1,20	772.200	463.320	280.800		
6	Hai Bà Trưng	đầu đường Hai Bà Trưng (hộ bà Nguyễn Thị Bốn)	Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
		Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Đỗ Huy Hiệp	2	1,00	429.000	257.400	152.100		
		Từ nhà ông Đỗ Huy Hiệp	Đến cuối đường Hai Bà Trưng (huyện đội)	2	0,80	343.200	205.920	121.680		
7	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
8	Kim Đồng	Đường Lạc Long Quân	Đường Âu Cơ	1	1,50	965.250	579.150	351.000		
		Đường Âu Cơ	Đường Hai Bà Trưng	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
9	Lạc Long Quân	Đường Tỉnh lộ 9	Nhà ông Bính	1	1,10	707.850	424.710	257.400		
-		Nhà ông Bính	Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	1	1,70	1.093.950	656.370	397.800		
-		Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	Cuối đường Lạc Long Quân	1	1,50	965.250	579.150	351.000		
10	Lê Duẩn	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	1	1,70	1.093.950	656.370	397.800		
-		Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	Đến đầu cầu Huyện Đội	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
11	Lê Hồng Phong	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (nhà ông Dương)	Nhà dài Tập đoàn 8B	3	0,95	244.530	144.495	111.150		
12	Mê Linh	Ngã ba Trần Bình Trọng	Giáp đất ông Phạm Ngọc Thương	3	0,85	218.790	129.285	99.450		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Giá đất				
		Từ	Đến			VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Ngô Quyền (đường đi Sơn Trung cũ)	Ngã tư Lạc Long Quân-Nguyễn Văn Trỗi	Đầu cầu Sơn Trung	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
14	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Lê Duẩn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi-Lạc Long Quân	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
15	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh giới xã Ba Cụm Bắc	Đến Nghĩa trang liệt sỹ	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
-		Cầu Huyện đội	Cầu C10	1	0,80	514.800	308.880	187.200		
-		Cầu C10	giáp ranh xã Sơn Hiệp	3	1,00	257.400	152.100	117.000		
16	Trần Bình Trọng (Đường Tà Lương cũ)	Ngã ba Hai Bà Trưng (TTGD thường xuyên)	Cầu Tà Lương	1	1,10	707.850	424.710	257.400		
-		Cầu Tà Lương	Cầu tràn Tà Lương (thầy Lê)	1	0,90	579.150	347.490	210.600		
-		Cầu tràn Tà Lương (thầy Lê)	Hết đường Trần Bình Trọng	2	1,00	429.000	257.400	152.100		
17	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú - Lạc Long Quân	Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	1	1,60	1.029.600	617.760	374.400		
-		Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	Cuối đường Trần Phú	1	1,30	836.550	501.930	304.200		
18	Võ Thị Sáu	Ngã ba Trần Phú - Võ Thị Sáu	Ngã ba Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Trỗi	1	1,40	900.900	540.540	327.600		
19	Các tuyến đường còn lại			3	1,00	257.400	152.100	117.000		

Ghi chú:

ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.